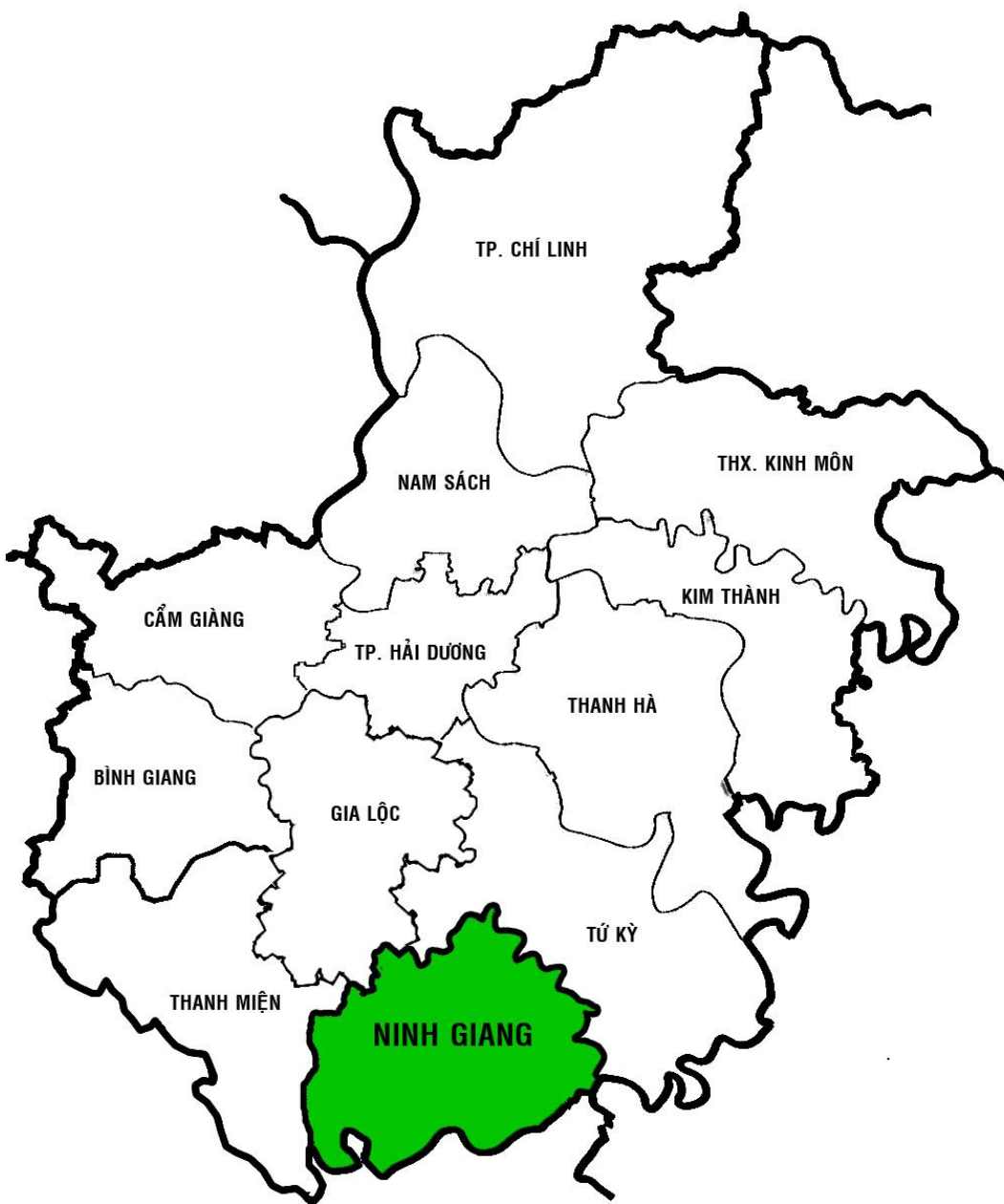


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Địa điểm: Huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương)



CÔNG TY CP KIẾN TRÚC QUY
HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ
VÀ NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày tháng năm 2023

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Địa điểm: Huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG

TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG**

ĐƠN VI TƯ VẤN
**CÔNG TY CP KIẾN TRÚC
QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ
VÀ NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG**

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	3
1. Lý do, sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch.....	3
2. Căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch	3
2.1. Căn cứ pháp lý.....	3
2.2. Các văn bản, hồ sơ liên quan.....	4
3. Cơ sở xác định quy mô, phạm vi và ranh giới vùng.....	5
3.1. Quy mô lập quy hoạch	5
3.2. phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch.....	5
3.3. Thời hạn quy hoạch:	5
II. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CỦA VÙNG	5
1. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch.....	5
1.1. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch.....	5
1.2. Mục tiêu quy hoạch.....	6
1.3. Tính chất, chức năng, vai trò của vùng.	7
III: CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ, CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH.....	7
1. Cơ sở và phương pháp xác định động lực phát triển vùng.....	7
1.1. Động lực phát triển vùng.	7
1.2. Động lực về kết nối giao thông.	7
1.3. Động lực về cơ sở kinh tế.....	8
2. Dự báo phát triển.....	8
2.1. Nguyên tắc chung.....	8
2.2. Dự báo về quy mô dân số, tỷ lệ đô thị hóa.....	9
2.3. Dự báo về đất đai.....	9
2.4. Dự báo về phát triển kinh tế - xã hội	9
3. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo từng giai đoạn phát triển.	10
IV. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG	11
1. Yêu cầu điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng	11
1.1. Điều tra thu thập dữ liệu về điều kiện tự nhiên.	11
1.2. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng về kinh tế - xã hội.	11
1.3. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai.	11
1.4. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.	11
1.5. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng xã hội.	11
1.6. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.	12
1.7. Điều tra thu thập các dự báo, định hướng phát triển ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng.	12
V: YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH HUYỆN	12

1. Yêu cầu chung.....	12
2. Phát triển và phân bố dân cư; xu thế đô thị hóa; trục không gian chính.	13
2.1. Định hướng phát triển hệ thống các đô thị	13
2.2. Định hướng đối với các vùng nông thôn.....	13
2.3. Đối với các trục động lực phát triển.....	14
3. Về kinh tế, môi trường đầu tư:.....	14
4. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp	14
4.1. Phân vùng chính.	14
4.2. Định hướng chung.	14
5. Khu vực kinh tế công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.	15
6. Vùng phát triển dịch vụ, thương mại	15
7. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.....	16
7.1. Giáo dục, đào tạo.....	16
7.2. Y tế	16
7.3. Văn hóa, thể thao	16
8. Yêu cầu quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng	16
8.1. Về định hướng giao thông.....	16
8.2. Về định hướng chuẩn bị kỹ thuật.	16
8.3. Về định hướng quy hoạch cấp nước.	17
8.4. Về định hướng quy hoạch cấp điện.....	17
8.5. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.	17
9. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng.....	17
VI: HỒ SƠ SẢN PHẨM, DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	17
1. Hồ sơ sản phẩm.....	17
1.1. Thành phần bản vẽ.....	17
1.2. Thuyết minh, phụ lục kèm theo.	18
2. Kế hoạch và tiến độ tổ chức lập quy hoạch.....	18
3. Dự toán chi phí lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện	Error! Bookmark not defined.

I. MỞ ĐẦU

1. Lý do, sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch

Tính đến đầu năm 2020 huyện Ninh Giang có tất cả 20 đơn vị hành chính, trong đó có 01 thị trấn và 19 xã, quy mô diện tích toàn huyện khoảng 136,8 km². Trung tâm huyện cách thủ đô Hà Nội khoảng 60km về phía Tây; Cách thành phố Hải Dương khoảng 27km; Cách thành phố Hưng Yên 35km; Cách thành phố tỉnh Thái Bình khoảng 30km; Cách thành phố Hải Phòng khoảng 35km. Nằm trong khu vực có mạng lưới giao thông thông suốt và một số tuyến giao thông quan trọng như: Quốc lộ 37 (Thái Bình - Hải Dương – Quảng Ninh); Đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội (*đoạn Hà Nội – Quảng Ninh*); Trục Bắc – Nam (*từ cầu Hiệp Ninh Giang đi thành phố Hải Dương và các khu vực trọng điểm phía Bắc tỉnh Hải Dương*). Huyện Ninh Giang có các trục Tỉnh lộ: 396, 396B, 396C, 392, 391 cùng hệ thống huyện lộ, đường trục xã đã được chỉnh trang đầu từ những năm gần đây tạo nên những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế đa lĩnh vực: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, dịch vụ, du lịch...

Huyện Ninh Giang hiện có những làng nghề đã phát triển từ nhiều năm, trong đó có làng nghề truyền thống thương hiệu nổi tiếng như làm bánh Gai, đây là một trong những lợi thế bước đầu để phát triển kinh tế.

Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2784/QĐ-UBND, ngày 23/9/2021. Từ khi có quyết định phê duyệt quy hoạch, đến nay các hoạt động quy hoạch và xây dựng được UBND huyện sát sao chỉ đạo theo đúng theo nội dung hồ sơ đã duyệt. Sau khi rà soát quá trình thực hiện, dẫn đến việc cần thiết phải điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện với các lý do chính như:

Cụ thể hóa các định hướng quy hoạch và đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với phương án Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương).

Thực hiện các chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ về việc nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

Làm cơ sở để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xây dựng (xã nông thôn, khu chức năng) và quy hoạch phân khu chức năng, lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật liên huyện, huyện.

Với các lý do trên, việc điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết:

2. Căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số

giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 -2030;

Nghị quyết 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ Về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07-4-2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06-5-2015;

Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24-02-2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Công điện số 469/CĐ-TTg ngày 25/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững;

Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ: V/v rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Công văn số 1766/TTg-CN ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v bổ sung điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng quy hoạch nông thôn và các quy định hiện hành; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

2.2. Các văn bản, hồ sơ liên quan.

Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định 28/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định một số nội dung về

quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022;

Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Ý kiến tham gia của các sở ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản và những hồ sơ Quy hoạch có liên quan khác.

3. Cơ sở xác định quy mô, phạm vi và ranh giới vùng

Phạm vi lập quy hoạch trên toàn bộ diện tích thuộc địa giới hành chính huyện Ninh Giang

3.1. Quy mô lập quy hoạch

- Tổng diện tích huyện: khoảng 136,8 km²
- Quy mô dân số: Căn cứ số liệu Niên Giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2022, dân số hiện trạng của huyện Ninh Giang là 150.183 người

3.2. phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch

Vùng huyện Ninh Giang bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Ninh Giang, trong đó có 01 thị trấn Ninh Giang và 19 xã: Ứng Hòa; Nghĩa An; Hồng Đức; An Đức; Vạn Phúc; Tân Hương; Vĩnh Hòa; Đông Xuyên; Tân Quang; Tân Phong; Ninh Hải; Đồng Tâm; Kiến Quốc; Hồng Dụ; Văn Hội; Hưng Long; Hồng Phong; Hiệp Lực; Hồng Phúc.

Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp huyện Gia Lộc;
- Phía Nam: Giáp huyện Quỳnh Côi (*tỉnh Thái Bình*);
- Phía Đông: Giáp huyện Tứ Kỳ;
- Phía Tây: Giáp huyện Thanh Miện.

3.3. Thời hạn quy hoạch:

- Ngắn hạn đến năm 2030;
- Dài hạn đến năm 2050.

II. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CỦA VÙNG

1. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch.

1.1. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch.

- Phù hợp với đường lối chính sách và chủ trương của Đảng và Nhà nước; Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 15/11/2011);

- Đặt huyện Ninh Giang trong sự phát triển liên kết vùng; gắn kết chặt chẽ và hài hòa hệ thống đô thị trong huyện Ninh Giang với các vùng lân cận; Trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng và lợi thế của huyện, thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, góp phần tạo động lực cho phát triển của cả các vùng lân cận;

- Từng bước xây dựng hệ thống các đô thị và các vùng nông thôn của huyện Ninh Giang mang nét đặc trưng, có bước phát triển bền vững, có cơ sở hạ tầng đồng bộ, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, địa hình, cảnh quan. Có môi trường sống tiện nghi, đáp ứng định hướng phát triển không gian kinh tế, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của nhân dân;

- Góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ninh Giang gắn với xây dựng nông thôn nâng cao, bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, bảo tồn di sản và bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Phát triển huyện Ninh Giang đảm bảo tính kế thừa, phù hợp với giai đoạn phát triển mới trên cơ sở rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch và dự án đã được phê duyệt;

- Định hướng quy hoạch kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã có, phát triển mở rộng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đảm bảo bám theo nội dung các Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã phê duyệt. Đề xuất những giải pháp cho phù hợp với nhu cầu thực tế và tương lai tại vùng huyện;

- Định hướng quy hoạch xây dựng các dự án khu dân cư, khu đô thị mới, các điểm dân cư nông thôn, thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển cho huyện trong tương lai;

- Kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống của các di tích, danh lam thắng cảnh thiên nhiên với khu đô thị hiện đại, tiện ích; Cân bằng quá trình phát triển đô thị với chương trình xây dựng nông thôn nâng cao, trong đó chú trọng phát triển các làng nghề truyền thống và các không gian sinh thái tự nhiên.

1.2. Mục tiêu quy hoạch.

- Cụ thể hóa nội dung Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030.

- Quy hoạch xây dựng và phát triển các khu vực trên địa bàn huyện Ninh Giang phù hợp với quy hoạch sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội ; đảm bảo an ninh quốc phòng; bảo vệ cảnh quan môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Đáp ứng một trong những tiêu chí cần thiết để được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn nâng cao.

- Định hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị và khu dân cư nông thôn trên cơ sở phân bố hợp lý mạng lưới khu, cụm công nghiệp – đô thị đồng bộ, hiện đại về hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo

môi trường, giữ vai trò là động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện và lân cận.

- Quy hoạch xây dựng vùng Huyện Ninh Giang sẽ giúp địa phương tập trung khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của huyện để giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu cho ngân sách, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế xã hội của Huyện.

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác chỉ đạo, lập kế hoạch, quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng và phát triển trên địa bàn huyện và của tỉnh.

1.3. Tính chất, chức năng, vai trò của vùng.

- Là vùng huyện của tỉnh Hải Dương với ngành kinh tế chủ đạo là: Công nghiệp, Dịch vụ, thương mại; Các ngành kinh tế phụ trợ: nông nghiệp; chế biến nông sản, du lịch,...

- Là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Hải Dương, đầu mối trung chuyển, giao lưu kinh tế- xã hội của tỉnh Hải Dương với tỉnh Thái Bình

III: CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ, CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH

Cơ sở để dự báo quy mô phát triển vùng nghiên cứu dự kiến căn cứ vào các nội dung điều tra khảo sát và đánh giá về bối cảnh phát triển vùng, theo cấp độ là cấp vùng huyện (trong một đơn vị hành chính cấp huyện) bao gồm:

1. Cơ sở và phương pháp xác định động lực phát triển vùng.

Trên cơ sở các định hướng phát triển kinh tế của vùng tỉnh Hải Dương tác động đến vùng huyện Ninh Giang, các tiềm năng và nguồn lực của huyện và định hướng phát triển kinh tế của huyện, các dự án lớn sẽ triển khai,... sẽ dự báo các động lực phát triển chủ đạo của Vùng

1.1. Động lực phát triển vùng.

- Liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm các vùng lân cận.
- Hệ thống mạng lưới cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật và xã hội.
- Huyện Ninh Giang liên kết tác động qua lại với các huyện: Gia Lộc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Quỳnh Côi (*tỉnh Thái Bình*).
- Ninh Giang là một trong những cửa ngõ chính kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Thái Bình.

1.2. Động lực về kết nối giao thông.

- Trục QL 37 kết nối tỉnh Thái Bình – Hải Dương – Quảng Ninh quy mô đường cấp III; là trục chính của khu vực phía Đông, được coi là trục xương sống của huyện Ninh Giang.

- Trục giao thông Bắc – Nam từ cầu Hiệp Ninh Giang đi thành phố Hải Dương và các khu vực trọng điểm phía Bắc tỉnh Hải Dương (*đoạn qua huyện Ninh Giang trùng đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội*): quy mô đường cao tốc hạng A với 6 làn xe.

- Trục tỉnh lộ 392, 396 đi huyện Thanh Miện. Quy mô đường cấp III;
- Trục tỉnh lộ 396B là trục chính phía Tây của huyện. Quy mô đường cấp III;

1.3. Động lực về cơ sở kinh tế.

a. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- Đây là yếu tố rất quan trọng trong việc thu hút số lượng lớn lực lượng lao động, nhân tố tạo thị cơ bản để hình thành đô thị, phát triển dân số, phát triển các ngành kinh tế nhất là dịch vụ...

- Làng nghề truyền thống: Hiện có nhiều làng nghề, trong đó nổi bật nhất là làng nghề làm bánh Gai.

b. Du lịch sinh thái, công trình tôn giáo, văn hóa.

- Huyện Ninh Giang có những làng nghề nổi tiếng; Có những di tích lịch sử quốc gia và cấp tỉnh.

- Ninh Giang là nơi còn lưu giữ và bảo tồn nhiều di tích lịch sử- văn hóa.

- Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể, huyện Ninh Giang còn có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, có tiềm năng du lịch gồm: Các lễ hội truyền thống; lễ hội trình diễn dân gian Múa rối nước Hồng Phong.

c. Dịch vụ thương mại.

- Có quỹ đất dồi dào và các trục hành lang kinh tế quan trọng thích hợp xây dựng đô thị, xây dựng các điểm dịch vụ thương mại.

- Có cơ hội để phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ cao cấp, tổ chức các khu nghỉ dưỡng, các khu vui chơi giải trí, tổ chức nhiều loại dịch vụ thăm quan du lịch.

d. Nông nghiệp.

Ninh Giang có 8.819,70 ha đất nông nghiệp chiếm 64,46% tổng diện tích toàn huyện. Quy mô đất trồng trọt, mặt nước nuôi trồng thủy sản liên xã phù hợp với mô hình phát triển kinh tế hiện tại của huyện.

2. Dự báo phát triển.

2.1. Nguyên tắc chung.

Đề xuất trên cơ sở xem xét các phương án chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030; Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ninh Giang... đã được phê duyệt.

Nội dung dự báo nhằm xác lập tiền đề phát triển vùng, gồm:

- Dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, dân số, lao động và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và đất đai.

- Dự báo khả năng và quá trình đô thị hóa; các hình thái phát triển theo khả năng đô thị hóa của vùng.

- Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của vùng và chiến lược phân bố dân cư của quốc gia cho các giai đoạn ngắn và dài hạn.

- Xác định quy mô một số vùng chức năng quan trọng (công nghiệp, du lịch...), trọng điểm đầu tư theo các giai đoạn.

- Dự báo sự thay đổi môi trường tự nhiên do tác động của phát triển kinh tế- xã hội.

Các dự báo thực hiện cho toàn vùng và các phân vùng, bao gồm các vấn đề về: Hướng liên kết vùng; Hướng phát triển và phân bố dân cư, đô thị và các không gian kinh tế - xã hội; Hướng tổ chức hệ khung giao thông vùng; Hướng tổ chức cung cấp hạ tầng kỹ thuật; hướng bảo vệ và khai thác môi trường tự nhiên.

2.2. Dự báo về quy mô dân số, tỷ lệ đô thị hóa.

Căn cứ số liệu Niên Giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2022, dân số hiện trạng của huyện Ninh Giang là 150.183 người

Dân số huyện Ninh Giang giữ ổn định tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức 1%/năm.

Lao động: Dự kiến nguồn lao động chiếm khoảng 63% dân số, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 50%.

a. Dự báo đến năm 2030.

- Dân số toàn huyện đạt khoảng: 181.000 người, trong đó: Dân số đô thị khoảng 55.000 người; dân số trong vùng nông thôn khoảng 126.000 người

- Tỷ lệ đô thị hóa: khoảng 30%.

b. Dự báo dân số toàn huyện đến năm 2050: khoảng 208.000 người

2.3. Dự báo về đất đai.

Cơ cấu sử dụng đất: Được cụ thể trong quá trình lập điều chỉnh Quy hoạch và Thực hiện theo quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam

2.4. Dự báo về phát triển kinh tế - xã hội

- Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng bình quân 2%/năm.

- Giá trị dịch vụ tăng bình quân 6,5-9%/năm.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%. Tỷ suất sinh hàng năm giảm 0,2%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm 2,0% trở lên.

- GDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 3.500 – 4.000 USD. Ổn định đến năm 2050.

- Giá trị xuất khẩu tăng bình quân 10% - 14%/năm.

- Huy động ngân sách/GDP đạt 15 - 18%; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 16 - 16,5%/năm.

- Cơ cấu lao động trong các khu vực: nông nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ đến năm 2030 là 32% - 43,5% - 24,5%. Năm 2050 khoảng 20% - 49,5% - 30,5%.

- Phân đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt khoảng 70%. Ổn định đến năm 2050.

- Bình quân có 25 giường bệnh/1 vạn dân (không tính các trạm y tế xã), có 8 bác sỹ/1 vạn dân.

- Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa đạt 100%; 100% làng, khu dân cư có nhà văn hoá đạt tiêu chuẩn quy định;

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn nâng cao nâng cao, xây dựng các xã nông thôn nâng cao kiểu mẫu.

- Tỷ lệ xử lý rác thải đô thị đạt trên 95%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường các loại rác thải nguy hại đạt 100%.

- Tỷ lệ các cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ các hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

3. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo từng giai đoạn phát triển.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phải phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, đồng thời đề xuất chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho từng vùng cụ thể như sau:

- Đối với khu vực thị trấn Ninh Giang (mở rộng) áp dụng tiêu chí của đô thị loại IV

- Các đô thị dự kiến thành lập áp dụng các chỉ tiêu của đô thị loại V

- Khu vực nông thôn đảm bảo đáp ứng các tiêu chí nông thôn nâng cao, kiểu mẫu

Các chỉ tiêu về đất xây dựng đô thị, quỹ đất xây dựng khu dân cư nông thôn, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai lập quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của từng khu vực, tuân thủ các Quy chuẩn xây dựng, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

IV. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

1. Yêu cầu điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng

1.1. Điều tra thu thập dữ liệu về điều kiện tự nhiên.

- Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên: khí hậu, địa hình, địa chất, thủy văn, tình hình ngập lụt, biến đổi khí hậu, tài nguyên tự nhiên và nhân văn. Trong đó trọng tâm là các khu vực có tiềm năng khai thác quỹ đất xây dựng, hệ thống sông hồ, tiềm năng về đất đai và khả năng sử dụng cho xây dựng, các vùng tự nhiên có giá trị... có tiềm năng phát triển kinh tế, du lịch.

- Đánh giá chung về môi trường tự nhiên.

1.2. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng về kinh tế - xã hội.

- Về phát triển kinh tế: khái quát về tình hình phát triển trên phạm vi toàn huyện, cơ cấu kinh tế, hướng chuyển dịch..., những khu vực kinh tế chủ đạo, ngành lâm nghiệp, ngành du lịch; khái quát về kinh tế trên các địa bàn quy hoạch.

- Về dân số, lao động: quy mô và cơ cấu dân cư đô thị - nông thôn, phân bố theo độ tuổi, về phân bố lao động, nghề nghiệp, tỷ lệ tăng dân số, tình hình di dân, dân tộc và truyền thống văn hóa, tôn giáo, tỷ lệ hộ nghèo trong khu vực.

- Về phân bố dân cư: phân bố theo đơn vị hành chính và tình hình phân bố dân cư đô thị.

- Đánh giá chung về hiện trạng kinh tế xã hội.

1.3. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai.

- Thống kê và đánh giá hiện trạng sử dụng đất toàn huyện: đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng...

- Quy mô, tính chất và phân bố các khu vực đô thị, nông thôn, khu công nghiệp và các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch,... trên địa bàn, tình hình đầu tư và hiệu quả sử dụng đất.

- Đánh giá chung về hiện trạng sử dụng đất.

1.4. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.

Lịch sử hình thành, tình hình xây dựng, quản lý và phát triển đô thị, nông thôn qua các giai đoạn.

1.5. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng xã hội.

- Tổng hợp, thống kê và đánh giá hiện trạng về nhà ở, dịch vụ công cộng: giáo dục, y tế, văn hóa - thể dục thể thao,... trên địa bàn huyện.

- Đánh giá chung về hiện trạng hạ tầng xã hội.

1.6. Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.

- Giao thông: Hiện trạng giao thông đường bộ, công trình phục vụ giao thông toàn huyện, các quy hoạch và dự án về giao thông có liên quan.

- Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng: Hiện trạng nền, thoát nước mặt toàn huyện và khu vực đô thị, hiện trạng công trình thủy lợi.

- Hiện trạng cấp điện: Hiện trạng nguồn điện, lưới điện, phụ tải,...

- Hiện trạng cấp nước: Hiện trạng nguồn cấp nước, các nhà máy cấp nước trong vùng, hệ thống các đường ống chính.

- Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: Hiện trạng thu gom nước thải, chất thải rắn (*tại Đô thị, nông thôn, cụm công nghiệp, nhà máy xử lý nước thải, rác thải..*); tình hình mai táng và chôn cất tại địa phương, hiện trạng các nghĩa trang, nghĩa địa trong khu vực.

- Đánh giá tổng hợp về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.

1.7. Điều tra thu thập các dự báo, định hướng phát triển ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng.

- Các định hướng có liên quan đến vùng tỉnh Hải Dương về xu hướng đô thị hóa, các phân vùng chức năng lớn, tổ chức không gian vùng huyện Ninh Giang, các trọng điểm phát triển đô thị, các khu thương mại, công nghiệp, du lịch, các khu vực bảo vệ cảnh quan, di tích... và các định hướng hạ tầng khung diện rộng; Vị thế và chức năng hạt nhân phát triển của vùng quy hoạch.

- Các định hướng vùng liên huyện trong phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất đai, phát triển các ngành, những trọng điểm đầu tư về công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp... Một số dự kiến phát triển của các đô thị và các điểm dân cư.

- Điều tra: Các dự án đầu tư cấp vùng, các dự án cấp tỉnh, cấp huyện lân cận có liên quan đến vùng huyện Ninh Giang.

V: YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH HUYỆN

1. Yêu cầu chung

- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển.

- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;

- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn: Mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển.

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị.

2. Phát triển và phân bố dân cư; xu thế đô thị hóa; trực không gian chính.

- Phát triển cân bằng giữa khu vực đô thị và nông thôn, hạn chế những mặt trái của quá trình đô thị hóa đến môi trường sống, tác động của biến đổi khí hậu, nhằm xây dựng vùng huyện Ninh Giang phát triển toàn diện và bền vững.

- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển Kinh tế- xã hội với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh và ổn định chính trị.

2.1. Định hướng phát triển hệ thống các đô thị

- Đến năm 2050 hệ thống đô thị của huyện Ninh Giang phân bố hợp lý, trong đó thị trấn Ninh Giang mở rộng sẽ trở thành đô thị loại IV, là hạt nhân với mục tiêu: Hướng tới là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá khoa học kỹ thuật của huyện, có sức mạnh ảnh hưởng đến các đô thị khác trong huyện, trong vùng tỉnh và các vùng lân cận.

Dự kiến đến năm 2030: Ninh Giang có 13 đơn vị hành chính và có 03 đô thị trong đó có 01 đô thị loại IV là

- Thị trấn Ninh Giang (mở rộng): Quy mô bao gồm thị trấn Ninh Giang hiện trạng, xã Vĩnh Hòa, xã Đồng Tâm,

- 02 đô thị loại V:

+ Đô thị Nghĩa An, với quy mô bao gồm diện tích xã Nghĩa An;

+ Đô thị Ứng Hòe với quy mô bao gồm diện tích xã Ứng Hòe.

Tầm nhìn đến năm 2050 Ninh Giang phấn đấu trở thành đô thị loại IV.

Ghi chú: Nội dung sắp xếp đơn vị hành chính đề xuất nêu trên là phương án dự kiến. Việc sắp xếp đơn vị hành chính sẽ tiếp tục được cập nhật sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tuân thủ theo pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030 và thực hiện theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tinh thần Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023.

2.2. Định hướng đối với các vùng nông thôn.

- Đề xuất mô hình khu ở dân cư nông thôn điển hình theo tiêu chuẩn nông thôn nâng cao có nghiên cứu bổ sung tiêu chí đặc thù của huyện;

- Khu vực nông thôn có sự tác động của công nghiệp hoá sẽ có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn.

- Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước.

- Về cơ bản trong kỳ quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn nâng cao của tỉnh Hải Dương.

2.3. Đối với các trục động lực phát triển.

- Trục giao thông Bắc - Nam: Ưu tiên phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; dịch vụ;

- Trục Quốc lộ 37: Ưu tiên phát triển thương mại dịch vụ; đô thị mới, dịch vụ công cộng,...

- Trục tỉnh lộ 392: Ưu tiên phát triển đô thị mới; Dịch vụ, thương mại; nông nghiệp áp dụng công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Trục đường tỉnh lộ 396, 396B: Ưu tiên phát triển các loại hình kinh tế như: Dịch vụ thương mại, nông nghiệp áp dụng công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Trục tỉnh lộ 396C: Ưu tiên phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Về kinh tế, môi trường đầu tư:

- Phấn đấu trở thành huyện có nền kinh tế phát triển; sẵn sàng đáp ứng sự phân công, hợp tác, chia sẻ liên kết về các động lực, cơ hội phát triển, mối quan hệ cung cầu cũng như trách nhiệm giải quyết các khó khăn và thách thức theo hướng hài hòa và bền vững.

- Khai thác hợp lý và có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh theo hướng phát triển ưu tiên: Công nghiệp (làng nghề) – Thương mại, dịch vụ – Nông nghiệp và du lịch

4. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

4.1. Phân vùng chính.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Chủ yếu tại khu vực Bắc sông Cừ An.

- Vùng sản xuất cây ăn quả: Chủ yếu tại khu vực xã Hiệp Lực, Hồng Dụ, Hồng Phong.

- Vùng áp dụng công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế cao: tại Vạn Phúc, Đông Xuyên, Ninh Hải, Hồng Dụ, Hiệp Lực, Hồng Phong, Hồng Dụ, Kiến Quốc.

4.2. Định hướng chung.

- Phát triển nông nghiệp huyện Ninh Giang phải phù hợp với các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Tiếp tục chuyên đổi mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp của huyện. Chú trọng công tác thuỷ lợi, phòng chống hạn hán, úng lụt, đảm bảo nước tưới cho cây trồng phát triển ổn định. Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với thị trường và phát triển ngành nghề, xây dựng nông thôn nâng cao toàn diện. Tập trung cải thiện năng suất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản kết hợp giữa kỹ thuật canh tác tiên tiến và đầu tư vào nông nghiệp chất lượng cao.

- Phát triển chăn nuôi để góp phần vào GDP nông nghiệp; phát triển cây trồng có giá trị cao.

- Theo định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 một diện tích lớn đất lúa nước chuyên đổi sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu ở. Do đó nông nghiệp của huyện sẽ được phát triển trên cơ sở sản xuất hàng hoá có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và tạo cảnh quan môi trường

- Tăng cường chuyên giao áp dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng các trang trại cung cấp cây giống mới, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện đời sống và thu nhập của người dân.

- Phát triển nông nghiệp gắn liền với phát triển ngành nghề nông thôn, nhất là chế biến nông sản, phát triển các hoạt động dịch vụ, hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Sản phẩm chủ lực của nông nghiệp, thuỷ sản là rau màu, cây ăn quả, lợn hướng nạc, thuỷ sản

5. Khu vực kinh tế công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án đầu tư công nghiệp vào các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, kêu gọi các nhà đầu tư vào xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp.

- Củng cố, tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu quả hoạt động của làng nghề hiện có theo hướng mở rộng quy mô, hình thành các tổ hợp sản xuất, các hiệp hội ngành nghề; từng bước đầu tư máy móc để thay thế sản xuất thủ công, tăng sức mạnh hàng hóa trên thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Khuyến khích phát triển công nghiệp nhỏ ở nông thôn, phát triển thêm 2-3 làng nghề mới với một số ngành nghề mới. Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

6. Vùng phát triển dịch vụ, thương mại

- Xây dựng ngành dịch vụ trở thành ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất trên địa bàn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn một cách vững chắc.

- Phát triển hệ thống thương mại đồng bộ với hệ thống chợ truyền thống được sắp xếp, nâng cấp và hoàn thiện, đồng thời xây dựng mới một số trung tâm thương mại, siêu thị tại một số trung tâm tiêu vùng.

- Phát triển đồng bộ hệ thống dịch vụ hiện đại tại các khu đô thị, khu công nghiệp, bao gồm cả trung tâm mua sắm, khách sạn, dịch vụ và xây dựng trung tâm thương mại mới.

- Xây dựng hệ thống dịch vụ chất lượng cao và hàm lượng chất xám cao như dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ viễn thông chất lượng cao.

Rà soát, bổ sung quy hoạch và phát triển khai xây dựng khu thương mại trung tâm huyện; nâng cấp 1-2 chợ nông thôn ở các cụm xã, nâng cấp, mở rộng các cơ sở dịch vụ thương mại ở thị trấn, các thị tứ và các chợ nông thôn. Tiến hành từng bước xây dựng các điểm dịch vụ - thương mại ở các xã.

7. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.

7.1. Giáo dục, đào tạo

Quan tâm hơn nữa đến các trường như: Đầu tư cơ sở vật chất, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên... Phát động mạnh mẽ phong trào thi đua xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

7.2. Y tế

Chỉnh trang và hiện đại hóa các cơ sở y tế trong vùng. Bên cạnh đó tăng cường quản lý hành nghề y dược tư nhân. Kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Đặc biệt coi trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ.

7.3. Văn hóa, thể thao

Thường xuyên củng cố, nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng phát thanh, truyền thanh, thông tin liên lạc trong toàn huyện.

8. Yêu cầu quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

8.1. Về định hướng giao thông.

- Phân tích mô hình giao thông, xác định khung giao thông vùng, các công trình đầu mối giao thông quan trọng liên kết vùng kinh tế, trực động lực kinh tế đã xác định.

- Lựa chọn khung giao thông để phát triển các vùng mới, các trung tâm đô thị mới, tạo mối liên hệ hợp lý giữa đô thị với vùng và liên kết các hành lang giao thông của tỉnh.

8.2. Về định hướng chuẩn bị kỹ thuật.

- Phân tích, đánh giá về địa hình, các biến động về địa chất, cảnh báo các vùng cấm và hạn chế xây dựng.

- Đề xuất khung các công trình đầu mối về thoát nước mặt, xác định các lưu vực, hướng thoát nước chính và các công trình tiêu thoát nước đầu mối. Các giải pháp giải quyết các vấn đề biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai. Xác định các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động và quản lý, giám sát để đảm bảo phát triển bền vững.

8.3. Về định hướng quy hoạch cấp nước.

- Đánh giá về tài nguyên nước mặt và nước ngầm, nghiên cứu quy mô và công suất các công trình đầu mối cấp nước.

- Tính toán bổ sung nhu cầu cấp nước cho các khu vực dự kiến là đô thị trung tâm huyện lỵ, đô thị vệ tinh đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước và công trình đầu mối, đặc biệt là nguồn nước ngầm.

8.4. Về định hướng quy hoạch cấp điện.

Dự báo bổ sung nhu cầu phụ tải điện, bao gồm: phụ tải điện sinh hoạt, điện công trình công cộng, điện sản xuất, điều chỉnh lưới truyền tải và phân phối điện theo nhu cầu phụ tải mới. Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng mới và tái tạo.

8.5. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.

Dự báo, điều chỉnh bổ sung, công suất, quy mô của các trạm xử lý nước, trạm bơm cho các khu vực dự kiến phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2050. Nghiên cứu điều chỉnh bổ sung quy mô, công suất một số công trình đầu mối xử lý chất thải rắn, và nghĩa trang cấp vùng huyện.

9. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng

Đánh giá các tác động đến môi trường do quy hoạch tạo ra, đề xuất các giải pháp giải quyết

VI: HỒ SƠ SẢN PHẨM, DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Hồ sơ sản phẩm

1.1. Thành phần bản vẽ.

a) Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng: Thể hiện trên nền bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn trong quy hoạch tỉnh theo tỷ lệ thích hợp.

b) Bản đồ hiện trạng vùng: Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

c) Bản đồ phân vùng quản lý phát triển: bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

d) Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng: Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

đ) Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng: Bản vẽ thể hiện trên nền sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng kết hợp bản đồ địa hình tỷ lệ hoặc 1/25.000.

1.2. Thuyết minh, phụ lục kèm theo.

- Thuyết minh tổng hợp, các văn bản pháp lý có liên quan.
- Phụ lục: Đính kèm theo thuyết minh; các văn bản pháp lý liên quan.

1.3. Dự thảo các văn bản có liên quan.

- Dự thảo "*Quy định quản lý theo quy hoạch xây dựng vùng*".
- Dự thảo tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

2. Kế hoạch và tiến độ tổ chức lập quy hoạch.

2.1. Tiến độ thực hiện

- Lập, Thẩm định và Phê duyệt Nhiệm vụ QH: Quý I, năm 2024.
- Lập, thẩm định và Phê duyệt QH: không quá 12 tháng kể từ ngày có Quyết định phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch.

2.2. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Hải Dương;
- Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang;
- Tư vấn lập nhiệm vụ và quy hoạch: Lựa chọn theo quy định hiện hành./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 616/CD-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2023

CÔNG ĐIỆN

V/v rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030



CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 11/7/2023

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ điện:

- Bộ trưởng các Bộ: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị; trên cơ sở ý kiến của Đảng đoàn Quốc hội tại cuộc họp ngày 03 tháng 7 năm 2023 về dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, để bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu:

1. Bộ trưởng các Bộ: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quán triệt, thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã; đặc biệt là công tác quy hoạch, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, cần sớm hoàn thành để bảo đảm thực hiện đúng tiến độ việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Chỉ đạo bổ sung vào quy hoạch tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung:

“Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh”.

b) Chủ động phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 liên quan đến địa phương mình.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bổ sung nội dung về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 trong quy hoạch tỉnh.

b) Tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ khi quy hoạch tỉnh đã bổ sung nội dung về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

4. Bộ Nội vụ:

a) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Chủ động phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc bổ sung nội dung về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 trong quy hoạch tỉnh.

5. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn các địa phương rà soát lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để bảo đảm các quy hoạch này có phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

6. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc thực hiện Công điện này, kịp

thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện đề tháo gỡ, giải quyết, xử lý kịp thời./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các PTTgCP;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ban Tổ chức TW;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Ban Dân vận TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý của TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, CN, NN, QHĐP, PL, TCCV, TH;
- Lưu: VT, NC (3) Tm 11

THỦ TƯỚNG



Phạm Minh Chính

Số: **3572**/BXD-PTĐT

Hà Nội, ngày **09** tháng 8 năm 2023

V/v hướng dẫn rà soát quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, đánh giá phân loại đô thị để thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã; số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ về Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; các Công điện của Thủ tướng Chính phủ: số 557/CĐ-TTg ngày 18/6/2023 và số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 về việc rà soát, hoàn thiện các quy định về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Xây dựng có hướng dẫn về rà soát quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, đánh giá phân loại đô thị để thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã như sau:

1. Về việc tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá phân loại đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị tương ứng đối với các ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2019 – 2021

1.1. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019-2021 và quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030, chỉ đạo rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị tại ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp, bảo đảm kết nối và phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, và các quy hoạch khác có liên quan; bố trí nguồn lực ưu tiên đầu tư, phấn đấu đến năm 2024, các ĐVHC đô thị hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2019-2021 được phân loại, đánh giá đạt tiêu chí của loại đô thị tương ứng theo quy định của pháp luật.

1.2. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo:

a) Trường hợp ĐVHC đô thị được hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2019-2021 đủ điều kiện đề nghị công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì tổ chức lập đề án phân loại đô thị, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, công

nhận loại đô thị theo các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 (sau đây gọi chung là Nghị quyết về phân loại đô thị).

b) Trường hợp ĐVHC đô thị được hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2019-2021 chưa đủ điều kiện để thực hiện phân loại đô thị lại thì tổ chức rà soát sơ bộ việc đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị theo nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 13 Nghị quyết về phân loại đô thị.

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị đối với các ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã đã được hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2019-2021, gửi Bộ Xây dựng **trước ngày 30/9/2024** để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong quý IV năm 2024.

2. Về việc rà soát quy hoạch đô thị để thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025; rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn bảo đảm sự thống nhất với phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã

2.1. Việc xác định phương án sắp xếp ĐVHC có liên quan các ĐVHC đô thị cần được xem xét, cân nhắc kỹ các yêu cầu của cả hai giai đoạn 2023-2025, 2026- 2030 và các tiêu chuẩn quy định tại khoản 3, Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.2. Trường hợp thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã dẫn đến điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính không trùng với phạm vi đô thị hiện có của thành phố, thị xã, thị trấn nhưng không mở rộng phạm vi nội thành, nội thị của thành phố, thị xã.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền chỉ đạo nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh nếu chưa phù hợp hoặc lập mới quy hoạch chung đô thị theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và tổ chức thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền để thực hiện đánh giá, công nhận loại đô thị. Phạm vi lập mới hoặc điều chỉnh quy hoạch chung đô thị phải phù hợp với phạm vi được xác định tại phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh và các cơ sở, căn cứ khác theo quy định pháp luật quy hoạch, quy hoạch đô thị, nông thôn.

2.3. Trường hợp thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã làm mở rộng phạm vi nội thành, nội thị nhưng không điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính toàn đô thị của thành phố, thị xã:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền chỉ đạo đề xuất điều chỉnh quy hoạch chung đô thị nếu chưa phù hợp theo quy định của pháp luật về quy

hoạch đô thị và tổ chức thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền để thực hiện đánh giá, công nhận kết quả rà soát tiêu chí phân loại đô thị.

b) Khu vực nội thành, nội thị dự kiến mở rộng hoặc thành lập mới của các ĐVHC đô thị phải phù hợp với quy hoạch chung đô thị hướng dẫn tại điểm a khoản này và quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết được duyệt để thực hiện đánh giá, công nhận trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.

2.4. Trường hợp thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã dẫn đến điều chỉnh địa giới ĐVHC không trùng với phạm vi đô thị hiện có của thành phố, thị xã vừa điều chỉnh phạm vi nội thành, nội thị của thành phố, thị xã:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền chỉ đạo nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh nếu chưa phù hợp hoặc lập mới quy hoạch chung theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và tổ chức thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền để thực hiện đánh giá, công nhận loại đô thị. Phạm vi lập mới hoặc điều chỉnh quy hoạch chung đô thị phải phù hợp với phạm vi được xác định tại phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh và các cơ sở, căn cứ khác theo quy định pháp luật quy hoạch, quy hoạch đô thị, nông thôn.

b) Khu vực nội thành, nội thị dự kiến mở rộng hoặc thành lập mới của các ĐVHC đô thị phải phù hợp quy hoạch chung đô thị theo hướng dẫn tại điểm a khoản này và quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết được duyệt để thực hiện đánh giá, công nhận trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.

2.5. Trường hợp thành phố, thị xã thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị nhưng không mở rộng nội thành, nội thị và không điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính toàn đô thị thì áp dụng quy định tại Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 27/2023/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.6. Để đẩy nhanh tiến độ và bảo đảm chất lượng quy hoạch, các cơ quan có thẩm quyền, tổ chức cá nhân tham gia lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nghiên cứu, thực hiện các quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

2.7. Việc điều chỉnh hoặc lập mới quy hoạch xây dựng nông thôn đối với các ĐVHC ở nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Về việc phân loại đô thị (đối với thành phố, thị xã, thị trấn), đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với quận, phường khi thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị

3.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới chương trình phát triển đô thị theo quy định tại Điều 3a, Nghị định số 11/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số

35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 35/2023/NĐ-CP), được áp dụng các quy định chuyên tiếp đối với các chương trình phát triển đô thị theo quy định tại khoản 2, Điều 16 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

3.2. Việc đánh giá, công nhận loại đô thị, đánh giá, công nhận trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị thực hiện theo quy định tại Nghị quyết về phân loại đô thị.

3.3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện đầu tư, phát triển đô thị và tổ chức thực hiện chương trình phát triển đô thị sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã bảo đảm các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III đến năm 2025 phải hoàn thiện các tiêu chuẩn của tiêu chí phân loại đô thị về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị, chú trọng hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022.

Trên đây là nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã phối hợp chặt chẽ với Bộ Xây dựng, sớm cung cấp đầy đủ thông tin, tình hình quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, chương trình phát triển đô thị đã được duyệt, cần điều chỉnh hoặc lập mới kèm theo phương án sắp xếp ĐVHC để có sự phối hợp, hướng dẫn kịp thời nhằm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả và đúng tiến độ. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương có văn bản phản ánh về Bộ Xây dựng để phối hợp, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Sở Quy hoạch Kiến trúc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai;
- Bộ Xây dựng: QHKT, PC, HTKT;
- Lưu: VT, PTĐT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Tường Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4519 /UBND-VP

Hải Dương, ngày 27 tháng 11 năm 2023

V/v thực hiện kết luận của
Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại
Thông báo số 1259-TB/TU
ngày 15/11/2023

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- UBND các huyện: Thanh Hà, Kim Thành, Nam Sách, Cẩm Giàng, Ninh Giang, Gia Lộc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Bình Giang.

Thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1259-TB/TU ngày 15/11/2023 về chủ trương lập, điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh; Căn cứ văn bản số 912-CV/BCS ngày 17/11/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông báo kết luận số 1259-TB/TU ngày 15/11/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo như sau:

1. Giao UBND các huyện: Thanh Hà, Kim Thành, Nam Sách, Cẩm Giàng, Ninh Giang:

- Tổ chức lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung các thị trấn theo phạm vi, ranh giới được xác định tại phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026-2030 được xác định trong Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm các thị trấn sau:

- + Thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà.
- + Thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành.
- + Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách.
- + Thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng.
- + Thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng.
- + Thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang.

- Quy mô, ranh giới lập quy hoạch, phương án quy hoạch của các thị trấn trên được điều chỉnh khi quy hoạch tỉnh Hải Dương được Thủ tướng phê duyệt có sự điều chỉnh về quy mô, ranh giới của các thị trấn hoặc có sự điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp Đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các thị trấn còn lại:

- Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc tổ chức lập quy hoạch theo ranh giới hiện trạng của thị trấn Gia Lộc (trong phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026-2030 không sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Gia Lộc).

- Thị trấn Thanh Miện: tiếp tục thực hiện việc lập điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Thanh Miện mở rộng, huyện Thanh Miện đến năm 2035.

- Thị trấn Tứ Kỳ: tiếp tục thực hiện theo Quy hoạch chung được phê duyệt tại số 554/QĐ-UBND ngày 25/02/2022. Sẽ nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh ở giai đoạn sau, đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

- Thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang: sẽ được nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

3. Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, giám sát các địa phương thực hiện; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, KTN, Minh (08b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

Số: 319 /UBND-VP

Hải Dương, ngày 08 tháng 02 năm 2023

V/v tổ chức lập và triển khai thực hiện kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2023

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 920-TB/TU ngày 02/02/2023 về Kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng điểm dân cư, khu dân cư, khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh năm 2023 và trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 111/SXD-QHPTĐT ngày 19/01/2023, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về việc lập và triển khai thực hiện kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị tại các địa phương

1.1. Về Kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng điểm dân cư, khu dân cư, khu đô thị mới:

Các địa phương tổ chức triển khai ngay các công việc cần thiết theo quy định để sớm tổ chức lập các đồ án quy hoạch đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất thông qua (tại Thông báo số 920-TB/TU ngày 02/02/2023) bao gồm 186 đồ án quy hoạch theo danh mục Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đã báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy (có danh mục kèm theo); đồng thời rà soát, bổ sung vào kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng năm 2023 đối với các trường hợp sau:

- Các đồ án quy hoạch đã báo cáo và được UBND tỉnh hoặc Tỉnh ủy nghe và cho ý kiến thống nhất về phương án quy hoạch;

- Các đồ án quy hoạch có trong Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 13/01/2023.

1.2. Đối với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị khác (không thuộc diện phải báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy về danh mục lập quy hoạch theo Quy chế làm việc):

Các địa phương tổ chức triển khai đảm bảo quy định pháp luật và đáp ứng yêu cầu quản lý quy hoạch, tình hình phát triển kinh tế - xã hội; trong đó lưu ý ưu tiên triển khai lập quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chung xã, quy hoạch các khu vực tạo động lực phát triển, đã được cấp có thẩm quyền quy hoạch, chỉ đạo (khu công nghiệp, khu chức năng nằm trong danh mục, khu vực đã được phê duyệt quy hoạch...).

2. Tổ chức thực hiện

2.1. UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm hoàn thiện, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị năm 2023 theo đúng quy định pháp luật và các nguyên tắc, hướng dẫn của Sở Xây dựng tại các văn bản số 1952/SXD-QHPTĐT ngày 13/12/2022, số 111/SXD-QHPTĐT ngày 19/01/2023.

2.2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, căn cứ nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của địa phương, những trường hợp phát sinh cần thiết, quan trọng, UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh để, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng điểm dân cư, khu dân cư, khu đô thị mới của địa phương theo đúng quy định.

2.3. Sở Xây dựng có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố hoàn thiện kế hoạch, danh mục lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị năm 2023 và tổ chức triển khai lập quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

Quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (Đề báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (Đề báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, TNMT;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh (Đ/c Hưng);
- Lưu: VT, CV. Việt Cường (08b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

Số: 109 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch số ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025”;

Căn cứ Thông báo số 866-TB/TU ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Thông báo số 904-TB/TU ngày 04/01/2023 của Tỉnh ủy Hải Dương “Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp thu, hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phân bổ chỉ tiêu một số loại đất thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT ngày 13 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng một số loại đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố để điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện (Chi tiết theo Phụ lục từ 01-12 kèm theo).

2. Điều chỉnh danh mục một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố để cập nhật vào nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện (*Chi tiết có Phụ lục số 13 và 14 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục dự án, công trình được phân bổ tại Điều 1 của Quyết định này các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, cơ quan, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố điều chỉnh, hoàn thiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Quy hoạch tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ cập nhật thông tin để điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành có liên quan phù hợp với chỉ tiêu, danh mục dự án, công trình điều chỉnh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; tập trung chỉ đạo thực hiện để đảm bảo đạt kết quả chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thường xuyên báo cáo tình hình, kết quả thực hiện, những khó khăn vướng mắc về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo và tham mưu đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện.

5. Quyết định này thay thế Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (*để báo cáo*);
- Chủ tịch UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- Các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

Số: 119 /BC-UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Dự kiến Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh (Đưa vào quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030)

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã và Kết luận số 48-NQ/TW, ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Thực hiện Công điện số 557/CĐ-TTg, ngày 18 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy định về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Công điện số 616/CĐ-TTg, ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (gọi tắt là ĐVHC) giai đoạn 2023-2030;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương báo cáo dự kiến phương án sắp xếp các ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cập nhật Quy hoạch tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn về diện tích, dân số của ĐVHC cấp huyện và cấp xã theo quy định của pháp luật hiện hành

Tiêu chuẩn đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

1.1. Tiêu chuẩn ĐVHC cấp huyện

- Diện tích tự nhiên tối thiểu: 315 Km²;
- Quy mô Dân số tối thiểu: 120.000 người trở lên

1.2. Tiêu chuẩn ĐVHC cấp xã

a) Tiêu chuẩn Xã đồng bằng:

- Diện tích tự nhiên tối thiểu: 21 Km²;

- Quy mô dân số tối thiểu: 8.000 người trở lên

b) Tiêu chuẩn Thị trấn:

- Quy mô diện tích tự nhiên tối thiểu: 14 Km²;

- Quy mô Dân số tối thiểu: 8.000 người trở lên

c) Tiêu chuẩn Phường:

- Quy mô diện tích tự nhiên tối thiểu: 5,5 Km²;

- Quy mô Dân số tối thiểu:

+ Phường thuộc thành phố: 7.000 người trở lên;

+ Phường thuộc thị xã: 5.000 người trở lên.

2. Nguyên tắc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể:

a) Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

b) Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải tuân thủ Hiến pháp, thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c) Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị hoặc các quy hoạch khác có liên quan.

d) Chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Chú trọng và làm tốt công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ, thống nhất cao về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; tổ chức lấy ý kiến cử tri trên địa bàn bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

e) Gắn việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; giải quyết chế độ, chính sách hợp lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đặc thù đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp.

3. Các trường hợp không bắt buộc sắp xếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể: Đơn vị hành chính thuộc diện sắp xếp, nhưng có một trong các yếu tố đặc thù sau đây thì không bắt buộc thực hiện sắp xếp:

a) Có vị trí biệt lập và khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề;

b) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào;

c) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh hoặc có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán riêng biệt mà nếu sắp xếp với đơn vị hành chính liền kề khác sẽ dẫn đến mất ổn định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Đơn vị hành chính nông thôn thuộc diện sắp xếp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị trong giai đoạn 2023 - 2030, có diện tích tự nhiên và quy mô dân số đạt tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

đ) Trong giai đoạn 2023 - 2025 không bắt buộc thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đã được sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021.

e) Trong giai đoạn 2026 - 2030 không bắt buộc thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đã được sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021 và giai đoạn 2023 - 2025.

f) Đối với trường hợp quy định tại các khoản a....e nêu trên, nếu địa phương thấy cần thực hiện sắp xếp để tổ chức hợp lý đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tại phương án tổng thể và đề án sắp xếp đơn vị hành chính của địa phương để trình cấp có thẩm quyền xem xét.

4. Thực trạng, số lượng các ĐVHC cấp huyện cần sắp xếp giai đoạn 2023 - 2030

Tỉnh Hải Dương có 12 ĐVHC cấp huyện (09 huyện, 02 thành phố và 01 thị xã trực thuộc tỉnh) với tổng diện tích là 1.668km²; dân số 2.118.265 người. Bình quân một ĐVHC cấp huyện có diện tích là: 139 km², dân số 166.823 người. Đối chiếu với quy định, không có ĐVHC cấp huyện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2030.

5. Thực trạng và số lượng các ĐVHC cấp xã cần sắp xếp giai đoạn 2023 - 2030

5.1. Thực trạng ĐVHC cấp xã

Tỉnh Hải Dương có 235 ĐVHC cấp xã, gồm 178 xã; 47 phường và 10 thị trấn; trong đó chia ra:

- Xã đồng bằng, gồm 176 xã. Trong đó có 31 xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định hoặc đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Xã miền núi, gồm 02 xã. Không có xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định hoặc đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Phường thuộc thành phố Chí Linh, thành phố Hải Dương và thị xã Kinh Môn, gồm 47 phường. Có 5 phường có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định hoặc đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Thị trấn có 10 đơn vị. Có 02 thị trấn (*thị trấn Ninh Giang, thị trấn Phú Thái*) đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5.2. Số lượng các ĐVHC cấp xã phải sắp xếp

a) Giai đoạn 2023-2025:

Có **38** ĐVHC cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chí về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% tiêu chuẩn quy định hoặc đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn quy định phải tiến hành sắp xếp.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

b) Giai đoạn 2026-2030:

Có **54** ĐVHC cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chí về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% tiêu chuẩn quy định; hoặc đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

6. Phương án sắp xếp các ĐVHC cấp xã (Phụ lục tổng hợp số 04)

6.1. Giai đoạn 2023-2025:

* Tổng số ĐVHC cấp xã phải sắp xếp là **60** đơn vị (*trong đó có 37 xã thuộc diện phải sắp xếp; 23 xã liên quan liền kề*), cụ thể:

- Thành phố Hải Dương: 06 phường nhập thành 02 phường;
- Thị xã Kinh Môn: 01 xã nhập vào 01 phường thành 01 phường;
- Huyện Bình Giang: 02 xã nhập thành 01 xã;
- Huyện Cẩm Giàng: 03 xã và 01 thị trấn, nhập thành 01 xã và 01 thị trấn;
- Huyện Kim Thành: 07 xã và 01 thị trấn nhập thành 03 xã và 01 thị trấn;
- Huyện Ninh Giang: 07 xã và 01 thị trấn nhập thành 03 xã và 01 thị trấn;

- Huyện Thanh Hà: 07 xã và 01 thị trấn nhập thành 03 xã và 01 thị trấn;
- Huyện Tứ Kỳ: 06 xã nhập thành 03 xã;
- Huyện Gia Lộc: 08 xã nhập thành 04 xã;
- Huyện Nam Sách: 07 xã và 01 thị trấn, nhập thành 03 xã và 01 thị trấn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 2)

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025, tỉnh Hải Dương sẽ **giảm 31 ĐVHC** cấp xã, **còn 204 ĐVHC** cấp xã (*từ 235 đơn vị còn 204 đơn vị hành chính cấp xã*).

* Trong tổng số **38 ĐVHC** cấp xã thuộc diện phải sắp xếp, dự kiến phương án sắp xếp **37** đơn vị và **23** đơn vị liên quan liền kề theo Phụ lục số 02 nêu trên. Còn **01** đơn vị là xã Nhân Huệ thuộc thành phố Chí Linh đề nghị không thực hiện sắp xếp (*Phù hợp với quy định của Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15*). Lý do: Xã Nhân Huệ có diện tích 3 mặt giáp sông Kinh Thày, sông Thương (*không có cầu sang phía bên kia sông giáp huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương và huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh*), còn lại 01 mặt giáp phường Cổ Thành, chỉ có 01 đường giao thông từ phường Cổ Thành đi sang xã Nhân Huệ (*qua bờ đê giáp sông*). Mặt khác, xã Nhân Huệ phần lớn người dân theo đạo công giáo; tập quán sinh hoạt và sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, chài lưới...Nên sắp xếp phải sáp nhập với phường Cổ Thành, không phù hợp với tập quán sinh hoạt tôn giáo và khó khăn trong việc đi lại giải quyết TTHC của người dân; đồng thời ảnh hưởng đến tiêu chí đô thị của phường Cổ Thành.

6.2. Giai đoạn 2026 - 2030:

Tổng số có **54 ĐVHC** cấp xã thuộc diện phải sắp xếp (*có 03 ĐVHC cấp xã đã sắp xếp giai đoạn 2019-2021*). Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2026-2030 dự kiến là 53 ĐVHC cấp xã. Trong đó, có **36 ĐVHC** cấp xã thuộc diện sắp xếp, **13 ĐVHC** cấp xã không thuộc diện sắp xếp nhưng liền kề liên quan và **04 ĐVHC** cấp xã không thuộc diện sắp xếp, song đề nghị được sắp xếp để đảm bảo tiêu chí thành lập ĐVHC đô thị là thị trấn (*các xã Tái Sơn, Hưng Đạo, Ngọc Kỳ huyện Tứ Kỳ; Thị trấn Ninh Giang, xã Vĩnh Hòa huyện Ninh Giang*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 3)

Sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2026-2030, tỉnh Hải Dương sẽ **giảm 27 ĐVHC** cấp xã, **còn 177 ĐVHC** cấp xã (*từ 204 đơn vị, còn 177 ĐVHC cấp xã*).

* Trong 54 ĐVHC cấp xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030 có 18 đơn vị hành chính cấp xã đề nghị không thực hiện sắp xếp, cụ thể như sau:

- Huyện Bình Giang: 09 đơn vị, gồm:

- + 07 xã thuộc diện quy hoạch đề nghị lên phường để thành lập thị xã Bình Giang dự kiến trước năm 2030 theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

+ 02 xã đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019-2021.

- Thành phố Chí Linh: 02 đơn vị, gồm:

+ Xã Hưng Đạo. Do có di tích lịch sử Quốc Gia đặc biệt (*Đền Kiếp Bạc*) và được quy hoạch nâng cấp thành ĐVHC đô thị là phường Hưng Đạo.

+ Xã Hoàng Hoa Thám. Là xã miền núi có trên 50% dân tộc thiểu số, có di tích Chùa Thanh Mai đang được đề nghị trong quần thể di tích Yên Tử đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới; có đơn vị quân đội là Trung đoàn 2 Quân khu 3 đóng trên địa bàn xã, là xã có đất thuộc khu vực Quốc phòng trọng yếu của tỉnh.

- Thành phố Hải Dương: 03 đơn vị, gồm:

+ Xã Gia Xuyên và xã Ngọc Sơn là 02 xã được quy hoạch ĐVHC đô thị, nâng cấp để thành lập phường Gia Xuyên và phường Ngọc Sơn.

+ Xã An Thượng. Đã sắp xếp trong giai đoạn 2019-2021.

- Huyện Gia Lộc: 03 đơn vị, gồm:

+ Xã Thống Nhất. Có 03 mặt giáp với các ĐVHC của thành phố Hải Dương, phần còn lại giáp với xã Yết Kiêu. Xã Yết Kiêu là ĐVHC mới sáp nhập từ 03 xã trong giai đoạn 2019-2021.

+ Xã Lê Lợi. Có một mặt giáp với xã Phạm Trấn huyện Gia Lộc qua sông Bắc Hưng Hải, kết nối giao thông gặp khó khăn, một mặt giáp xã Cổ Bì huyện Bình Giang, một mặt giáp với xã Yết Kiêu là ĐVHC mới sáp nhập từ 03 xã trong giai đoạn 2019-2021, mặt còn lại giáp với xã Toàn Thắng và xã Đoàn Thượng (*02 xã này đã có trong phương án sáp nhập với nhau, nên không thể sáp nhập với xã Lê Lợi, vì diện tích và dân số lớn*).

+ Xã Hồng Hưng. Giữ nguyên, điều chỉnh 22,95 ha thuộc xã Đoàn Thượng và 65,1 ha thuộc xã Toàn Thắng nhập sang xã Hồng Hưng để phù hợp với quy hoạch và quản lý diện tích khu công nghiệp Hồng Hưng. Sau khi điều chỉnh, xã Hồng Hưng đảm bảo tiêu chuẩn.

- Huyện Kim Thành: Có 01 đơn vị là xã Tam Kỳ đề nghị giữ nguyên, điều chỉnh một phần diện tích (*khoảng 0,82 km² đất*) của xã Đại Đức nhập vào xã Tam Kỳ cho đảm bảo tiêu chí về dân số và diện tích; phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý khu công nghiệp trên địa bàn (*Khu CN Kim Thành 2 đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch*).

7. Một số ĐVHC cấp xã bổ sung đưa vào quy hoạch ĐVHC đô thị (thị trấn) đến năm 2030

7.1. Đối với ĐVHC cấp xã không thuộc diện sắp xếp:

- Xã Nguyên Giáp và Tiên Động thuộc huyện Tứ Kỳ.

- Xã Yết Kiêu thuộc huyện Gia Lộc.

7.2. Đối với ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp:

- Huyện Thanh Miện:
 - + Xã Đoàn Tùng và xã Thanh Tùng (*sáp nhập giai đoạn 2026-2030*).
 - + Xã Tứ Cường và xã Cao Thắng (*sáp nhập giai đoạn 2026-2030*).
- Huyện Nam Sách: Xã Thanh Quang và xã Quốc Tuấn (*sáp nhập giai đoạn 2023-2025*).
- Huyện Tứ Kỳ: Xã Ngọc Kỳ, xã Tái Sơn (*sáp nhập giai đoạn 2023-2025*) và xã Hưng Đạo (*sáp nhập giai đoạn 2026-2030*).
- Huyện Thanh Hà: Xã Tân An và xã Thanh Hải (*sáp nhập giai đoạn 2026-2030*).

Trên đây là báo cáo dự kiến phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Hải Dương làm căn cứ đưa vào quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: Nội vụ; Kế hoạch - ĐT; Xây dựng, Tài chính, TN-MT; CA tỉnh;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC (02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Hùng

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 5372/BC-HĐTĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo ĐMC của Quy hoạch; Văn bản số 8120 /BKHTD-QLQH ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát tổng thể hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung sau:

A. VỀ VIỆC TỔ CHỨC LẬP, TIẾP THU HOÀN THIÊN QUY HOẠCH TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021, tỉnh Hải Dương đã lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn nước ngoài theo hình thức nhận tài trợ sản phẩm. Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cơ quan lập quy hoạch báo cáo UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các Bộ, ngành Trung ương, 14 tỉnh, thành phố trong vùng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; các cơ quan, tổ chức có liên quan và cộng đồng dân cư; công bố công khai theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các tập thể, cá nhân có liên quan, Hồ sơ Quy hoạch tỉnh được tiếp thu, chỉnh sửa đề trình Hội đồng thẩm định quy hoạch.

Theo đề nghị của tỉnh Hải Dương, ngày 20/6/2023, tại trụ sở Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng thẩm định đã tổ chức họp để thẩm định Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương và ngày 10/7/2023, Hội đồng thẩm định quy hoạch đã ban hành Báo cáo thẩm định số 5372/BC-HĐTĐ về Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Hải Dương.

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, tỉnh Hải Dương đã tổ chức tiếp thu chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ Quy hoạch tỉnh và báo cáo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và được thống nhất thông qua; tỉnh Hải Dương đã có báo cáo lại Hội đồng thẩm định về kết quả tiếp thu, chỉnh sửa hồ sơ Quy hoạch.

Ngày 29/9/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định*) đã ban hành Văn bản số 8120/BKHĐT-QLQH về rà soát tổng thể hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ kết quả rà soát tổng thể hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025, hồ sơ Quy hoạch tỉnh tiếp tục được tiếp thu, hoàn thiện, báo cáo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết thông qua.

B. NỘI DUNG TRÌNH PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định và các cơ quan, tổ chức có liên quan, UBND tỉnh Hải Dương kính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Hải Dương, quy mô 1.668,28 km² gồm 12 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc (02 thành phố, 01 thị xã và 09 huyện); 235 đơn vị hành chính cấp xã (47 phường, 178 xã và 10 thị trấn).

- Phía Bắc: Giáp tỉnh Bắc Giang, tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Nam: Giáp tỉnh Thái Bình;
- Phía Tây: Giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hưng Yên;
- Phía Đông: Giáp Thành phố Hải Phòng.

Tỉnh Hải Dương có tọa độ địa lý từ 20°41'10" đến 21°14'20" vĩ độ Bắc, 106°07'20" đến 106°36'35" kinh độ Đông.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Tạo được sự bứt phá trong phát triển trên cơ sở giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng; hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước; sự tham gia của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân. Phát huy tối đa tiềm năng thế mạnh của tỉnh, chủ động nắm bắt thời cơ, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển theo chiều sâu dựa vào nâng cao chất lượng, năng suất lao động đưa tỉnh trở thành trung tâm kinh tế, đô thị lớn có sức thu hút, lan tỏa mạnh ở vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn có thế mạnh và hình thành các cực tăng trưởng, các vùng động lực tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả; hợp tác cùng phát triển, trong đó chú trọng yếu tố kết nối của tỉnh trong không gian phát triển chung, mở rộng chuỗi giá trị của vùng đồng bằng sông Hồng và các vành đai kinh tế trong khu vực; trở thành thành trung tâm kết nối với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

c) Phát triển xã hội văn minh, thân thiện, hài hòa; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội. Đầu tư cho phát triển văn hóa tương xứng với phát triển kinh tế; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp; nâng cao mức độ hưởng thụ các giá trị văn hóa. Lấy con người làm trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc phát triển. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Xây dựng và quản lý đô thị theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, tiết kiệm tài nguyên và mang bản sắc riêng biệt. Khai thác tối ưu kết cấu hạ tầng hiện

có; phát triển, mở rộng mạng lưới hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo hướng hiện đại, đồng bộ. Đặc biệt ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến vùng kinh tế, khu công nghiệp để nhằm tạo lợi thế cạnh tranh mới và liên kết hiệu quả với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng.

đ) Phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng tiếp cận toàn diện, với mục tiêu hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn; quản lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa - thiên nhiên của địa phương.

e) Phát triển dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Ưu tiên nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ trở thành nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số; chú trọng vào các giải pháp, sáng kiến chiến lược, mang lại hiệu quả cao.

g) Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Dương phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương hiện đại, xanh, thông minh, an ninh, an toàn, bền vững, hội nhập quốc tế sâu rộng, giàu bản sắc văn hóa xứ Đông và là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn và toàn vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị tạo sự ổn định cho nền kinh tế.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là tỉnh công nghiệp hiện đại, trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, có quy mô nền kinh tế lớn trong cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; hệ thống đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại, giàu bản sắc; đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 9,5%/năm.

+ GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt trên 180 triệu đồng.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 5,1%; công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 62,7%; dịch vụ chiếm 24,1% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,1%;

+ Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt 50%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 8,5%/năm; tỷ trọng kinh tế số chiếm 35% GRDP; huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 582 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ Quy mô dân số đạt khoảng 2,55 triệu người với dân số tăng bình quân khoảng 2,9%/năm

+ Tỷ trọng lao động theo ngành nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ sẽ đạt lần lượt là 14,5% – 53,0% – 32,5%;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%;

+ Tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức 2%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm;

+ Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia phần đầu các cấp Mầm non đạt trên 90%; tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt trên 95%; trung học phổ thông đạt trên 90%;

+ Tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân là 40,5 giường bệnh (không tính các trạm y tế cấp xã); số bác sĩ/vạn dân đạt 15 bác sĩ;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng trên 55%; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, tăng dần lao động phi nông nghiệp.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng từ 5,2% đến 5,6%;

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%;

+ 100% khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường; 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về kết cấu hạ tầng: phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao vận tải, cấp điện, cấp thoát nước... đảm bảo cho nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn. Chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng xã hội.

- Về quốc phòng, an ninh: Tăng cường đảm bảo quốc phòng, an ninh; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Giải quyết các mâu thuẫn, xung đột có tính chất liên ngành, liên tỉnh trong quá trình phát triển thông qua việc đánh giá thực trạng phát triển cũng như tích hợp các định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Ban hành các cơ chế chính sách, giải pháp cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Áp dụng chuyển đổi số vào các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả, năng suất, chất lượng. Đưa kinh tế số là yếu tố quan trọng trong mọi lĩnh vực. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt cho các ngành kỹ thuật cơ khí, điện tử, logistics, y tế, giáo dục, ...; hỗ trợ chi phí đào tạo, liên doanh với các cơ sở đào tạo.

- Ban hành các cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, tiến tới xây dựng Hải Dương thành trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng; phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới cho toàn vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển đô thị theo hướng xanh, hiện đại, thông minh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại: Huy động nguồn lực, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trong phát triển các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng mang tính liên kết nội tỉnh và liên kết vùng đảm bảo khả năng kết nối nhanh, thuận lợi và hạ tầng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

b) Các đột phá phát triển

- Tập trung phát triển năm trụ cột chính bao gồm: (i) Công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, (ii) Dịch vụ chất lượng cao, (iii) Đô thị xanh, hiện đại, thông minh, (iv) Nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; (v) Bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng ba nền tảng hỗ trợ: (i) Văn hóa và con người xứ Đông – phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đời sống và môi trường văn hóa lành mạnh; (ii) Môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch; (iii) Kinh tế số, khoa học công nghệ, hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Hình thành bốn trục phát triển không gian: (i) Trục phát triển Bắc – Nam; (ii) Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh; (iii) Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh; (iv) Trục phát triển kinh tế dọc các

tuyến sông.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo 4 trụ cột chính, bao gồm: (1) Tập trung mở rộng và nâng cao chuỗi giá trị, tận dụng liên kết vùng cho các ngành công nghiệp chủ lực; (2) Xây dựng năng lực cạnh tranh chiến lược, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai; (3) Tái cơ cấu các ngành công nghiệp giá trị sản xuất nhỏ; (4) Xây dựng Hải Dương thành trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, gắn với khu kinh tế chuyên biệt, khu công nghiệp hiện đại.

- Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh:

+ Ngành cơ khí chế tạo: Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có giá trị và hàm lượng công nghệ cao như: kim loại chất lượng cao, kim loại màu phục vụ công nghiệp, sản xuất động cơ, sản phẩm cơ khí chính xác, công nghiệp ô tô, các loại máy xây dựng, máy móc công nghiệp, điện tử, tiến tới sản xuất ô tô điện, các máy móc công nghệ cao và robot...

+ Ngành điện, điện tử: Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn trong ngành thiết bị gia dụng, thiết bị điện tử thông minh, tiến tới sản xuất các sản phẩm cảm biến và sản xuất vi mạch điện tử (chip) quy mô lớn.

+ Ngành chế biến nông, lâm, thủy sản: gia tăng, mở rộng chuỗi giá trị sản xuất, đẩy mạnh kết nối vùng nguyên liệu sản xuất rau, trái cây trong khu vực; phát triển các hoạt động chế biến, sản xuất phục vụ xuất khẩu.

+ Ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao: tập trung thu hút đầu tư các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao lớn trên thế giới, trong đó ưu tiên ngành cơ khí chế tạo và điện, điện tử để tận dụng tiềm năng liên kết vùng hiện có và năng lực cung ứng nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp của tỉnh. Chú trọng thu hút các doanh nghiệp sản xuất bán thành phẩm, phụ tùng, linh kiện, cụm linh kiện cao cấp, lắp ráp phụ trong ngành sản xuất xe có động cơ, máy móc công nghiệp, điện tử, các doanh nghiệp sản xuất thiết bị ngoại vi, bo mạch, màn hình, thiết bị chuyên dụng cho ngành thiết bị điện tử, gia dụng.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động các dự án hiện có trong lĩnh vực dệt may, da giày; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, nước; công nghiệp môi trường, xử lý rác thải, nước thải.

- Phát triển công nghiệp theo 3 vùng: (i) Vùng công nghiệp động lực (lõi trung tâm) tại huyện Bình Giang, huyện Thanh Miện; (ii) Vùng công nghiệp hỗ trợ tại thành phố Hải Dương, huyện Gia Lộc, huyện Cẩm Giàng; (iii) Vùng công

nghiệp nặng, chế biến nông lâm thủy sản và năng lượng sạch tại thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà, huyện Tứ Kỳ và một phần huyện Ninh Giang.

b) Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

Phát triển dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; có khả năng cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và vùng đồng bằng sông Hồng. Chú trọng phát triển ngành thương mại – dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, cụ thể như sau:

- Phát triển hệ thống thương mại đồng bộ, hiện đại; nhất là hình thành và phát triển Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư Hải Dương để hỗ trợ xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, hợp tác kinh tế cho các doanh nghiệp, tiến tới mở rộng quy mô ngành và nâng cao giá trị xuất nhập khẩu. Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm của tỉnh Hải Dương, đặc biệt là các sản phẩm nông sản, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm cũng như hình ảnh của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Phát triển các dịch vụ chất lượng cao, gắn liền với phát triển đô thị và các khu công nghiệp; phát triển dịch vụ logistics để phát huy lợi thế kết nối trong vùng đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển du lịch chuyên nghiệp hiện đại, sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn trong đó chú trọng du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng và các khu, điểm du lịch khác để hình thành các tuyến du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nội tỉnh và liên tỉnh.

c) Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đẩy mạnh cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, hướng tới phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị. Phân đầu đưa Hải Dương trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản của vùng đồng bằng sông Hồng, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Các trụ cột chiến lược như sau:

- + Trồng trọt: Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu. Các sản phẩm chủ lực như lúa, rau màu, cây ăn quả...

- + Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp, hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu.

- + Thủy sản: Phát triển các loài thủy sản chủ lực, các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và dịch vụ hậu cần, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển nông nghiệp theo 6 vùng: (i) Vùng canh tác rau vụ đông ở huyện Cẩm Giàng, huyện Nam Sách, thị xã Kinh Môn; (ii) Vùng cây ăn quả chủ lực ở huyện Thanh Hà và thành phố Chí Linh; (iii) Vùng nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ ở huyện Ninh Giang, huyện Tứ Kỳ, huyện Gia Lộc; (iv) Vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao ở huyện Thanh Miện, huyện Bình Giang; (v) Vùng chăn nuôi chủ lực ở huyện Cẩm Giàng, huyện Thanh Hà, huyện Gia Lộc và thành phố Chí Linh; (vi) Vùng nuôi trồng thủy sản ở huyện Tứ Kỳ, huyện Thanh Miện, huyện Ninh Giang, huyện Kim Thành, huyện Bình Giang, huyện Gia Lộc, huyện Cẩm Giàng, huyện Nam Sách, thị xã Kinh Môn và thành phố Chí Linh.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Phương hướng phát triển ngành giáo dục - đào tạo

Tiếp tục rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập. Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; khuyến khích, hỗ trợ thành lập trường tư thục ở khu tập trung đông dân cư tại các khu công nghiệp, khu đô thị mới và những nơi có điều kiện. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các địa phương trong tỉnh đáp ứng nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: Đổi mới phương pháp và đa dạng hình thức dạy học theo hướng phát triển năng lực người học; nghiên cứu áp dụng các mô hình trường học, chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại trên thế giới.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu bộ môn, chuẩn về trình độ đào tạo, đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, đào tạo chuẩn hoá, hiện đại hướng tới đạt trình độ các nước tiên tiến. Đầu tư phát triển Trường Đại học Hải Dương, Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương, Trường Đại học Sao Đỏ và các trường đại học, cao đẳng khác để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Hải Dương, khu vực đồng bằng sông Hồng và cả nước.

b) Phương hướng phát triển lĩnh vực y tế

Củng cố và mở rộng quy mô Bệnh viện Đa khoa tỉnh theo hướng phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu nằm trong Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thành lập Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

Củng cố, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, đảm bảo đủ năng lực cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh nhằm giảm tải cho các bệnh viện tuyến tỉnh. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nhân lực cho các trung tâm y tế cấp xã. Đảm bảo 100% trạm y tế xã có bác sĩ đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Khuyến khích đầu tư phát triển các bệnh viện ngoài công lập, ưu tiên các dịch vụ kỹ thuật cao, công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại; phấn đấu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập chiếm 15% tổng số giường bệnh của tỉnh.

c) Phương hướng phát triển lĩnh vực lao động việc làm và an sinh xã hội

- Về lao động việc làm:

+ Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo theo hướng ứng dụng, thực hành. Tăng cường đầu tư cho các trường đào tạo nghề trọng điểm để thực hiện đào tạo lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN, đáp ứng nhu cầu của địa phương và xuất khẩu lao động.

+ Chú trọng các ngành nghề đào tạo: cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghệ thông tin, quản trị khách sạn, nhà hàng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp...;

+ Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo.

- Về an sinh xã hội:

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công với cách mạng, giảm nghèo bền vững; phòng, chống các tệ nạn xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em, ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hòa nhập cộng đồng.

Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo trợ xã hội; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng.

Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp.

d) Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, nếp sống văn minh nơi công cộng và phong cách người xứ Đông – Hải Dương văn minh, hiếu học; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; phong trào “toàn dân rèn luyện thân thể” gắn với các phong trào thi đua, cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh ở cơ sở.

Bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá phi vật thể; trùng tu, tôn tạo và phát huy hiệu quả các di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia và di tích cấp tỉnh; đẩy mạnh và phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, đặc biệt những ngành có thế mạnh của tỉnh như: kiến trúc, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, nghệ thuật biểu diễn

và du lịch văn hoá. Phát triển phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh; quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ đời sống nhân dân.

Phát triển du lịch theo hướng chú trọng du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, nông thôn và du lịch làng nghề. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ du lịch chất lượng cao, gắn với các hoạt động du lịch vui chơi, giải trí và trải nghiệm.

đ) Phương hướng phát triển ngành thông tin truyền thông, chuyển đổi số

Phát triển hệ thống thông tin, truyền thông và hạ tầng số đồng bộ, hiện đại nhằm tăng cường khả năng kết nối thông suốt, phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số của tỉnh; chuyển từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số và khuyến khích phát triển các nền tảng số trong lĩnh vực bưu chính. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung cấp tỉnh (LGSP), kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Xây dựng ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, hiện đại; tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên Internet.

e) Phương hướng phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ

- Phát triển đồng bộ khoa học và công nghệ trên cơ sở có sự quan tâm đến các lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số, công nghệ tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá, bền vững, nâng tầm văn hóa và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đầu tư phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Quan tâm, khuyến khích đầu tư phát triển các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực cho các phòng thí nghiệm trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao khả năng thử nghiệm, kiểm nghiệm và đảm bảo chất lượng của hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội và phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện

a) Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương theo 05 vùng không gian phát triển, 03 vùng động lực và 04 trục phát triển chính, gồm:

- Phân vùng không gian phát triển tỉnh với 05 phân vùng, gồm: (i) Vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm; (ii) Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp – đô thị phía Tây; (iii) Vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc; (iv) Vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến liên kết và công nghiệp hỗ trợ; (v) Vùng công nghiệp – đô thị – dịch vụ phía Đông Bắc.

- Các vùng động lực phát triển

+ Phát triển các vùng đô thị động lực, bao gồm: Đô thị trung tâm – thành phố Hải Dương; Cụm đô thị động lực : thành phố Chí Linh – thị xã Kinh Môn – Bình Giang – Thanh Miện; Cụm đô thị vệ tinh : Nam Sách – Cẩm Giàng – Gia Lộc – Thanh Hà – Tứ Kỳ;

+ Phát triển vùng động lực về công nghiệp, bao gồm: vùng phát triển công nghiệp tập trung phía Tây và vùng công nghiệp động lực gắn với khu kinh tế chuyên biệt;

+ Phát triển vùng động lực về dịch vụ, du lịch: trọng điểm du lịch nghỉ dưỡng – du lịch trải nghiệm văn hóa, tín ngưỡng phía Bắc tỉnh; trọng điểm du lịch sinh thái gắn với sản phẩm nông nghiệp đặc thù của địa phương.

- Các trục phát triển

+ Trục phát triển Bắc – Nam: theo tuyến QL37, QL38, là trục kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh là thành phố Hải Dương và thành phố Chí Linh và các thị trấn trung tâm huyện nằm trên trục, có tuyến đường Vành đai 5 vùng Thủ đô, kết nối các đô thị trong tỉnh và với các đô thị trong vùng Thủ đô, hình thành trục phát triển mới của tỉnh.

+ Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh: Là trục phát triển qua đô thị trung tâm tỉnh, dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL5, đi qua thành phố Hải Dương.

+ Trục phát triển Đông – Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh: qua địa bàn thành phố Chí Linh, có QL18 kết nối với sân bay Nội Bài, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

+ Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông: Trọng điểm là trục dọc sông Thái Bình. Phát triển nông nghiệp, du lịch, không gian đô thị hài hoà với thiên nhiên và phòng chống thiên tai. Phát huy thế mạnh vận tải thủy để thu hút và phát triển công nghiệp.

b) Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2023 – 2030

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận

số 48-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

Đến năm 2025: Hoàn thành sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Hoàn thành sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định, đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị của tỉnh với 28 đô thị, trong đó: 14 đô thị hiện hữu và thêm mới 14 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I là thành phố Hải Dương; 01 đô thị loại II là thành phố Chí Linh; 01 đô thị loại III là thị xã Kinh Môn (dự kiến thành lập thành phố); 07 đô thị loại IV; 18 đô thị loại V trong đó có 4 đô thị hiện hữu, 2 đô thị đã được công nhận mới, 12 đô thị nâng cấp trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị; kết nối liên xã, huyện; mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng trung tâm cấp huyện, trong đó: chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, kết nối nông sản; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đảm bảo cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, hướng đến nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Phát triển các khu vực ven đô thị với mật độ thấp, ưu tiên mô hình phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế chuyên biệt

Phát triển 01 khu kinh tế chuyên biệt tại trung tâm vùng động lực công nghiệp ở hai huyện Bình Giang và Thanh Miện, quy mô dự kiến khoảng 5.300 ha, sẽ được triển khai khi Tỉnh được bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương sẽ tạo động lực phát triển, kết nối kinh tế nội tỉnh và liên kết với các tỉnh, thành phố lân cận. Khu kinh tế chuyên biệt tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics...; có trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng, các khu phi thuế quan, đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại.

Các khu công nghiệp nằm trong khu vực dự kiến phát triển Khu kinh tế chuyên biệt đã được phân bổ chỉ tiêu đất thì triển khai theo phương án phát triển khu công nghiệp theo quy định.

2. Phương án phát triển các khu công nghiệp

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện môi trường.

Thành lập mới 21 khu công nghiệp khi đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn về khu công nghiệp, phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có 32 khu công nghiệp với tổng diện tích là 5.661ha. Ngoài ra, sẽ thành lập thêm một số khu công nghiệp sau khi được điều chỉnh, bổ sung thêm chỉ tiêu sử dụng đất (nhu cầu bổ sung thêm khoảng 2.340 ha).

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Đến năm 2030, toàn tỉnh phát triển dự kiến có tổng số 61 CCN với quy mô diện tích khoảng 3.210 ha (trong đó có 58 cụm công nghiệp đã thành lập).

Dự kiến phát triển thêm một số cụm công nghiệp có tiềm năng (tổng diện tích khoảng 1.600ha), được thành lập khi có đủ điều kiện theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

4. Phát triển các khu du lịch

Trên địa bàn tỉnh có 04 khu du lịch cấp tỉnh được công nhận: (1) Khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc, thành phố Chí Linh; (2) Khu di tích lịch sử và thắng cảnh Phượng Hoàng, thành phố Chí Linh; (3) Quần thể di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh An Phụ - Kinh Chủ - Nhâm Dương, thị xã Kinh Môn; (4) Khu di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quần thể Đền Cao, thành phố Chí Linh. Trong đó từng bước đầu tư hạ tầng khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đạt tiêu chí công nhận là Khu du lịch quốc gia.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có nhiều địa điểm tiềm năng đầu tư, phát triển thành khu du lịch cấp tỉnh: (1) Khu du lịch nghỉ dưỡng - thiền (dưỡng sinh) hồ Bến Tắm và rừng Thanh Mai, thành phố Chí Linh; (2) Khu du lịch nghỉ dưỡng “Làng quê Việt”, huyện Thanh Hà; (3) Khu du lịch sinh thái “Đảo Cò”, huyện Thanh Miện; (4) Khu du lịch “Đảo Ngọc”, thành phố Hải Dương; (5) Khu du lịch văn hóa Văn Miếu Mao Điền, huyện Cẩm Giàng.”

(Chi tiết tại Phụ lục V)

5. Phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng để Hải Dương trở thành trung tâm cấp vùng về giáo dục và đào tạo phía Đông của vùng Thủ đô Hà Nội.

Củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đào tạo nhân lực chất lượng cao.

6. Phát triển các khu thể dục, thể thao

Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thể dục thể thao, khu luyện tập thể dục thể thao tại các huyện, thành phố phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan và quy định của pháp luật.

Xây dựng đồng bộ Khu liên hợp thể thao tỉnh tại thành phố Hải Dương, gồm các khu chức năng đáp ứng nhu cầu tập luyện thi đấu thể thao thành tích cao và phong trào thể thao quần chúng của người dân.

Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trung tâm văn hóa, thể thao tại các huyện, thị xã, thành phố đáp ứng nhu cầu phát triển.

7. Phương án phát triển các khu vực khó khăn

Thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô hợp lý; phát triển kinh tế

lâm nghiệp gắn với chế biến và khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản; phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ.

Ưu tiên sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ; ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các vùng phát triển kinh tế năng động của tỉnh.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Đường bộ Quốc gia: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; cao tốc Nội Bài – Hạ Long; đường vành đai 5; Quốc lộ 5; Quốc lộ 10; Quốc lộ 17B; Quốc lộ 18; Quốc lộ 37; Quốc lộ 38; Quốc lộ 38B.

- Đường bộ địa phương:

+ Các tuyến đường tỉnh: Quy hoạch các tuyến đường tỉnh đạt tối thiểu cấp IV, đảm bảo kết nối đồng bộ giữa các địa phương trong tỉnh. Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt.

+ Các tuyến đường huyện: Nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tối thiểu cấp IV, đối với đoạn tuyến chưa đảm bảo quy mô tối thiểu mà không mở rộng được thì phải nghiên cứu phương án tuyến tránh và được xác định trong các quy hoạch xây dựng.

- Bến, bãi đỗ xe: Phát triển 23 bến xe khách và xây dựng hệ thống bãi đỗ xe tại trung tâm huyện, thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của từng địa phương, tuân thủ theo quy hoạch, đề án được các cấp thẩm quyền phê duyệt. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bến, bãi đỗ xe.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

b) Đường sắt

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu đối với Tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng (khổ đường 1.000 mm) và Tuyến đường sắt Kép – Hạ Long (khổ đường 1.435mm).

- Xây dựng 02 tuyến đường sắt mới trong giai đoạn đến năm 2030, gồm: Tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân (khổ đường 1.000 mm và 1.435

mm); Tuyến Hà Nội - Hải Phòng thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (khổ đường 1.435mm).

c) Đường thủy nội địa

- Đường thủy nội địa quốc gia: Phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm:

+ Tuyến đường thủy nội địa: (i) tuyến Quảng Ninh – Hải Phòng – Việt Trì; (ii) tuyến Quảng Ninh – Ninh Bình.

+ Phát triển các cảng thủy nội địa: Cụm cảng sông Kinh Thầy – Kinh Môn – sông Hàn gồm 30 cảng; cụm cảng sông Thái Bình gồm 4 cảng; cụm cảng sông Luộc gồm cảng Ninh Giang.

- Đường thủy nội địa địa phương:

+ Phát triển 12 tuyến đường thủy nội địa trên tuyến sông trung ương quản lý và 6 tuyến đường thủy nội địa trên sông địa phương quản lý.

+ Cảng thủy nội địa khác: Nâng cấp, cải tạo và đưa vào quản lý 17 cảng thủy nội địa hiện có vào hệ thống các đường thủy nội địa quốc gia; phát triển 12 cảng thủy nội địa mới trên các tuyến sông trung ương.

+ Các bến, cụm bến thủy nội địa: Phát triển bến thủy nội địa trên các tuyến sông theo các cụm cảng, cụm bến thủy hàng hóa, hành khách phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục VII, VIII kèm theo)

d) Cảng cạn

Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm:

+ Cảng cạn Hải Dương thuộc thành phố Hải Dương, quy mô 18ha, năng lực thông qua 130.000 – 180.000 TEU/năm

+ Cảng cạn Gia Lộc thuộc huyện Gia Lộc, quy mô 5-8ha, mở rộng quy mô 10ha (đến năm 2050), năng lực thông qua khoảng 50.000 – 80.000 TEU/năm.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn phát điện

Tiếp tục duy trì vận hành các nguồn điện hiện có, đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực. Quy hoạch phát triển nguồn năng lượng tái tạo (như điện mặt trời, điện gió, điện khí sinh học, điện sinh khối, điện rác...) theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII.

b) Lưới điện cao thế 500kV

- Xây dựng mới 01 TBA 500kV Gia Lộc với quy mô công suất 900MW;

- Xây dựng mới 01 tuyến đường dây 500kV (4 mạch) Gia Lộc - Rẽ Thái Bình
- Phố Nối, với tổng chiều dài 13 km để đấu nối TBA 500kV Gia Lộc.

- Xây dựng mới 01 tuyến đường dây 500kV (2 mạch) nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Phố Nối, với tổng chiều dài 123 km (đoạn qua địa bàn tỉnh Hải Dương dài khoảng 31km).

- Xây dựng mới 01 tuyến đường dây 500kV (2 mạch) Hải Phòng - Thái Bình, với tổng chiều dài 35 km (đoạn qua địa bàn tỉnh Hải Dương dài khoảng 11km).

c) Lưới điện cao thế 220kV

- Cải tạo nâng công suất TBA 220kV nhiệt điện Phả Lại từ 02 máy biến áp lên thành 03 máy biến áp nâng tổng quy mô tổng công suất 750MW; cải tạo nâng công suất TBA 220kV nhiệt điện Hải Dương từ 01 MBA lên 02 MBA nâng tổng quy mô tổng công suất 500MW; xây dựng mới 05 TBA 220kV với quy mô tổng công suất 1.750MW.

- Xây dựng mới 12 tuyến đường dây 220kV (2 mạch và 4 mạch), với tổng chiều dài 155km để đấu nối các TBA 220kV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

d) Lưới điện cao thế 110kV

- Cải tạo nâng cấp các công trình đường dây và TBA 110kV hiện hữu; xây dựng mới các công trình đường dây và TBA 110kV để đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phát triển phụ tải trên địa bàn tỉnh, khu vực lân cận và đảm bảo tiêu chí N-1.

đ) Lưới điện trung thế

Cải tạo và xây dựng các nhánh rẽ, nhánh chính trung thế đảm bảo cung cấp điện cho các khu dân cư; đầu tư xây dựng các lộ ra trạm 110kV; tăng cường liên kết các mạch vòng tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV; đầu tư các đường dây đấu nối nguồn điện; phát triển lưới điện cho các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp các khu dân cư, đô thị, các trạm sạc cho phương tiện giao thông sử dụng nguồn năng lượng điện và các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

Đối với đường dây và trạm biến áp sau trạm biến áp 110kv và trạm sạc xe điện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo phương án UBND tỉnh phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số; khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (V Postcode).. Hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ phát triển bền vững trên cơ sở nghiên cứu, ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ. Nâng cấp, xây mới hạ tầng mạng lưới bưu chính, trọng tâm chuyển đổi hạ tầng truyền thống sang hạ tầng số, phát triển thương mại điện tử và logistics; thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua

mạng bưu chính công cộng. Đầu tư đồng bộ mạng lưới bưu chính cấp tỉnh tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, vận hành và chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng bưu chính.

- Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, xây dựng mạng thông tin di động tốc độ cao phủ sóng tại 100% các khu dân cư của tỉnh. Đảm bảo hoạt động của các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh với dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm (thành phố, thị xã, Khu kinh tế chuyên biệt và các Khu công nghiệp); chuyển đổi số hạ tầng các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện.

- Đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số. Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh phù hợp với lộ trình chuyển đổi số quốc gia và đáp ứng nhu cầu sử dụng của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế số, phát triển thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện. Phát triển mạnh kinh tế số ngành, lĩnh vực trọng điểm; phát triển xã hội số, trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Duy trì triển khai an toàn thông tin mạng theo quy định; vận hành hiệu quả hệ thống giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh kết nối hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số.

- Tổ chức sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh - truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản - in - phát hành, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hóa nội dung, phương thức cung cấp nội dung và hoạt động thông tin, tuyên truyền, sản xuất, kinh doanh...

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng, quy hoạch thủy lợi có liên quan. Chủ động các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, sạt lở bờ sông, lũ, suy thoái dòng chảy thượng lưu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phân khu thủy lợi tưới: được phân thành 12 khu vực tưới hiện do các đơn vị khai thác công trình thủy lợi cấp huyện quản lý:

+ Vùng Thủy triều: là khu vực tả ngạn sông Thái Bình gồm 05 khu tính toán

tưới: thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà;

+ Vùng Bắc Hưng Hải: là khu vực hữu ngạn sông Thái Bình thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Gồm 07 khu tính toán tưới: huyện Cẩm Giàng, huyện Bình Giang, huyện Gia Lộc, huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang, huyện Thanh Miện, thành phố Hải Dương.

- Phân vùng tiêu nước: toàn tỉnh Hải Dương chia thành 02 vùng tiêu gồm 14 khu tiêu thoát:

+ Vùng tiêu thủy triều: gồm 05 huyện, thành phố, thị xã khu vực vùng triều, được chia thành 09 khu tiêu (Bến Tắm; Hưng Đạo – An Bài; Nhị Chiểu; An Phụ; Kim Thành; Bắc Đường Sắt; Bắc Sông Hương; Nam sông Hương và Hà Đông)

+ Vùng tiêu Bắc Hưng Hải: gồm 07 huyện, thành phố thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, được chia thành 05 khu tiêu (Cẩm Giàng; Bình Giang – Bắc Thanh Miện; Tứ Kỳ - Gia Lộc; Đông Nam - Cửa An và TP Hải Dương)

- Phương án phát triển hệ thống công trình thủy lợi tỉnh:

+ Về hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải: thực hiện theo quy hoạch thủy lợi hệ thống Bắc Hưng Hải. Đối với phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên quan trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Về cấp nước và tiêu nước hệ thống sông trực chính Bắc Hưng Hải: nạo vét hệ thống sông trực; nâng cấp công trình đầu mối, cải tạo, tự động hoá công và âu; kè, kiên cố kênh mương; xây dựng trạm bơm Nam Kê Sắt và trạm bơm tiêu Cầu Cát.

Về nắn tuyến bờ kênh Bắc Hưng Hải: Mở rộng khoảng cách giữa 2 bờ và lòng sông; nắn chỉnh chiều dài các đoạn bờ bao bên tả và bên hữu; mở rộng diện tích khai thác bên tả và bên hữu của 5 sông trong tỉnh: Sông Tràng Kỵ, Sông Kim Sơn, Sông Đình Đào, Sông Cửu An và Sông Lộng Khê - Cầu Xe.

+ Về giải pháp thủy lợi chính cho các khu thủy lợi, bao gồm: xây dựng mới trạm bơm tưới, tiêu phục vụ cho các khu sản xuất nông nghiệp; cải tạo nâng cấp các trạm bơm có nhiệm vụ kết hợp; bổ sung công suất cho trạm bơm và di chuyển các trạm bơm ra vị trí thuận lợi có nhiệm vụ kết hợp tưới, tiêu và tạo nguồn; cải tạo nhà trạm, thay máy các trạm bơm; xây mới, cải tạo các công đầu mối và công tưới tiêu thuộc hệ thống; cải tạo các kênh trực dẫn; kiên cố hoá kênh mương, cải tạo củng cố an toàn hồ, đập...

(Chi tiết tại phụ lục X, XI, XII kèm theo)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Nguồn cấp nước: sử dụng nguồn nước từ các sông lớn trên địa bàn tỉnh (sông Thái Bình, sông Luộc, sông Rạng, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách, sông Thương...) đảm bảo cấp nước cho các nhà máy xử lý nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

- Phân vùng cấp nước và đầu mối cấp nước: được chia thành 08 vùng cấp nước với các hệ thống cấp nước riêng biệt như sau:

+ Vùng 1: Lấy thành phố Hải Dương làm trung tâm phát triển mạng lưới cấp nước đến các huyện: Nam Sách, Gia Lộc, Cẩm Giàng, Bình Giang. Nguồn nước thô chủ yếu lấy từ sông Thái Bình và sông Kinh Thầy, phát triển các nhà máy cấp nước hiện có làm nhà máy cấp nước chính gồm: các nhà máy nước Oret, Cẩm Thượng, Việt Hòa, Viwaseen, Thanh Sơn, Tiên Tiến, Kỳ Sơn.

+ Vùng 2: toàn bộ địa phận thành phố Chí Linh, với nguồn cung cấp nước thô chủ yếu lấy từ sông Thương, sông Kinh Thầy, nâng cấp nhà máy nước Văn An; xây dựng mới nhà máy cấp nước sạch Cộng Hòa.

+ Vùng 3: toàn bộ địa phận huyện Thanh Hà, nguồn nước lấy từ các sông lớn chảy qua địa bàn huyện, đảm bảo chất lượng nguồn nước: sông Thái Bình, sông Rạng, sông Gù, sông Văn Úc và sông Mía.

+ Vùng 4: toàn bộ địa phận huyện Ninh Giang, nguồn nước lấy từ sông Luộc.

+ Vùng 5: toàn bộ địa phận huyện Tứ Kỳ, lấy nước từ hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc, một phần lấy từ sông Bắc Hưng Hải để sản xuất và cung cấp nước sạch cho toàn huyện. Hiện tại huyện còn 2 xã Tiên Động và Hà Thanh là nguồn nước lấy từ hệ thống sông Bắc Hưng Hải

+ Vùng 6: toàn bộ địa phận huyện Thanh Miện, một phần phía Nam huyện Gia Lộc, nguồn nước lấy từ trạm Tiên Phong, Thanh Giang : Nguồn nước lấy từ sông Luộc, Trạm Lê Hồng, Tân Trào (tăng áp).

+ Vùng 7: toàn bộ địa phận thị xã Kinh Môn, nguồn lấy nước chủ yếu từ sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách.

+ Vùng 8: toàn bộ địa phận huyện Kim Thành, nguồn cấp nước chủ yếu lấy từ sông Kinh Môn, sông Rạng, nâng cấp, cải tạo các trạm cấp nước hiện có trên địa bàn huyện.

(Chi tiết tại phụ lục XIII kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Xử lý chất thải

- Đối với các khu xử lý nước thải: Xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn và khu dân cư tập trung. Các cơ sở sản xuất, khu, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp: nâng cấp đổi mới công nghệ của các nhà máy xử lý chất thải hiện hữu trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mới nhà máy xử lý chất thải có công nghệ hiện đại (có thể gắn với nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt) tại địa điểm phù hợp.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng cửa các bãi chôn lấp, giảm dần tiến tới loại bỏ công nghệ lò đốt độc lập, công suất thấp; chuyển đổi công nghệ của các nhà máy xử lý rác thải hiện có; đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tập trung quy mô lớn với công nghệ tiên tiến, hiện đại để đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Đối với chất thải y tế: xử lý chất thải y tế nguy hại bằng hệ thống xử lý tại chỗ của các cơ sở y tế, xử lý theo cụm hoặc thuê đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định. Sau năm 2025 hướng tới xử lý theo mô hình tập trung.

b) Nghĩa trang

Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ đáp ứng nhu cầu nhân dân. Di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu gây ô nhiễm môi trường không có khả năng khắc phục

(Chi tiết tại phụ lục XIII kèm theo)

6. Phương án phát triển phòng cháy và chữa cháy

- Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại của lực lượng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ, được bố trí đảm bảo mỗi huyện có tối thiểu 01 đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ.

- Xây dựng hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc cứu hộ cứu nạn tiếp cận được.

- Hệ thống cung cấp nước chữa cháy, thông tin liên lạc Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ đảm bảo tuân thủ theo quy định và được kết nối với các đơn vị tỉnh lân cận và Trung ương.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư nâng cấp, mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp. Khuyến khích xã hội hóa, phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

Thành lập 01 trường chuyên biệt công lập đối với trẻ khuyết tật do tình quản lý tại thành phố Hải Dương.

Củng cố và phát triển 04 trường đại học công lập: Đại học Hải Dương, Đại học Sao đỏ, Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương, Cơ sở trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên và 01 trường đại học tư thục là Đại học Thành Đông. Rà soát, điều chỉnh phần diện tích đất sử dụng của Trường Đại học Thành Đông, bảo đảm đáp ứng yêu cầu sử dụng và phát triển của Trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

- Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, có đủ năng lực ứng phó phòng chống dịch bệnh trong trường hợp khẩn cấp. Đảm bảo cung ứng đủ các hóa chất, sản phẩm y sinh học, vắc xin phòng bệnh.

- Đảm bảo 100% trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố được đầu tư nâng cấp, trang bị đầy đủ về trang thiết bị, nhân lực theo đúng tiêu chuẩn quy định để có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

- củng cố nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tại thành phố Hải Dương. Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân. Phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và cung ứng dược. Các cơ sở y tế đảm bảo công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân.

- Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành Trung tâm y tế chuyên sâu của tỉnh. Tập trung nguồn lực, chuyển đổi một số chuyên khoa thành Trung tâm chuyên khoa sâu: Trung tâm Da liễu, Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Lão khoa; Trung tâm Ung bướu; Trung tâm Huyết học Truyền máu; Trung tâm Nội tiết; Trung tâm các bệnh Nhiệt đới (bao gồm cả chuyển đổi công năng bệnh viện phong Chí Linh chuyển sang).

- Giữ nguyên mô hình các bệnh viện: Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, bệnh viện Nhi, bệnh viện Phụ sản. Mở rộng quy mô giường bệnh đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ người dân tại các đơn vị. Sau năm 2030, các bệnh viện chuyên khoa đều đạt hạng 1. Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Y học Cổ truyền và Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Phục hồi chức năng.

- Thành lập mới Trung tâm chẩn đoán và điều trị bệnh nghề nghiệp với quy mô 200 giường bệnh, trở thành trung tâm điều trị bệnh nghề nghiệp khu vực Đồng bằng sông Hồng.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu phức hợp y tế tỉnh Hải Dương sau khi có đủ điều kiện. Thu hút các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tư nhân nhằm đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh của nhân dân.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và an sinh xã hội

a) Đối với giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên

Củng cố cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng hoạt động 32 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: 8 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp và 20 trung tâm giáo dục nghề nghiệp); 265 trung tâm học tập cộng đồng ở các xã/phường; 13 cơ sở

giáo dục thường xuyên (trong đó 01 trung tâm giáo dục thường xuyên - ngoại ngữ - tin học cấp tỉnh và 12 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện).

b) Đối với các cơ sở an sinh xã hội

- Đến năm 2030: Toàn tỉnh có ít nhất 07 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

- Nâng cấp cải tạo và đầu tư cơ sở vật chất của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh và Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần và người có công tỉnh.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

- Đầu tư tôn tạo, bảo vệ, khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa; đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn, quan tâm đầu tư hạ tầng các khu, điểm du lịch.

- Phát triển 10 sân gôn đến năm 2050, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đảm bảo các quy định của pháp luật.

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá thể thao từ cấp tỉnh, huyện/thành phố đến xã/phường. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho hệ thống thiết chế cấp tỉnh như: Thư viện tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Rạp chiếu phim, Nhà hát Chèo Xứ Đông, Trung tâm Văn hoá nghệ thuật tỉnh, Khu liên hợp văn hoá – thể thao tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, xăng dầu, logistics

a) Kết cấu hạ tầng thương mại

Tại các đô thị chú trọng phát triển các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị; cửa hàng tổng hợp; các trung tâm hội chợ - triển lãm; phát triển các đường phố thương mại (hiện đại và mang bản sắc văn hóa kinh doanh truyền thống). Phát triển Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Hải Dương và huyện Ninh Giang.

Hệ thống chợ, cửa hàng kinh doanh xăng dầu, bãi kinh doanh than... phát triển theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt. Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị tại các xã, phường, thị trấn và các đô thị theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

b) Trung tâm logistics

Phát huy hiệu quả hoạt động của cảng cạn ICD Hải Dương. Đến năm 2030 phát triển 8 trung tâm logistics ở thành phố Hải Dương và các huyện, thị xã: Bình Giang, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Gia Lộc, Cẩm Giàng, Ninh Giang.

c) Kho chứa xăng dầu và khí đốt

- Đối với hệ thống Kho xăng dầu quy mô từ 5.000 m³ trở lên thuộc đối tượng tích hợp trong Quy hoạch hạ tầng, dự trữ xăng dầu khí đốt Quốc gia:

+ Tiếp tục duy trì Kho xăng dầu thuộc Công ty Xăng dầu B12 tại huyện Cẩm Giàng.

+ Mở rộng Kho xăng dầu tại Đức Chính theo quy hoạch hạ tầng hệ thống dự trữ cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đồng thời phát triển thêm 01 kho xăng dầu tại thị xã Kinh Môn.

- Đối với hệ thống kho xăng dầu và kho khí dầu mỏ/khí thiên nhiên hóa lỏng quy mô dưới 5.000 m³: Tiếp tục triển khai các kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng của các Nhà đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; đồng thời phát triển thêm 02 kho xăng dầu và 01 kho LPG (hoặc LNG) tại thị xã Kinh Môn ; 01 kho xăng dầu tại huyện Thanh Hà...

6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của tỉnh, đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến; phát huy tối đa lợi thế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng góp cho sự phát triển của tỉnh.

Đầu tư nâng cấp, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị cho các đơn vị quản lý và tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh. Hình thành Trung tâm ứng dụng và đổi mới sáng tạo tại thành phố Hải Dương và huyện Thanh Miện có vai trò thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu đào tạo với doanh nghiệp và hỗ trợ phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ giao dịch, tìm kiếm kết nối cung cầu công nghệ của tỉnh.

VIII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định pháp luật về đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 04 vùng, gồm:

- Vùng trung tâm: toàn bộ không gian phát triển của thành phố Hải Dương, huyện Nam Sách và Gia Lộc. Là vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm, với thành phố Hải Dương là đô thị tổng hợp đa ngành, trung tâm chính trị hành chính của tỉnh, trung tâm kinh tế đa ngành: thương mại dịch vụ, tài chính, công nghiệp sạch – công nghệ cao, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo ...

- Vùng phía Tây: toàn bộ không gian phát triển của các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện. Là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh Hải Dương.

- Vùng phía Đông Nam: toàn bộ không gian phát triển của các huyện Thanh Hà, Ninh Giang, Tứ Kỳ. Là vùng phát triển nông nghiệp đặc sản, gắn với sản xuất hàng hoá, phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ; phát triển các ngành du lịch, thương mại dịch vụ liên kết với nông nghiệp. Xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất.

- Vùng phía Bắc: toàn bộ không gian phát triển của thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành. Là vùng phát triển tổng hợp đa ngành với các trung tâm kinh tế lớn phía Bắc của tỉnh. Xây dựng đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài – Bắc Ninh – Hải Dương – Quảng Ninh.

2. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện

a) Vùng huyện Bình Giang: là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây Nam tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận. Tập trung phát triển công nghiệp và đô thị, là cơ sở để quy hoạch, phát triển lên đô thị loại IV và thành lập thị xã trước năm 2030.

b) Vùng huyện Thanh Miện: là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Định hướng phát triển thành trung tâm công nghiệp động lực của tỉnh.

c) Vùng huyện Gia Lộc: là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, nông nghiệp, làng nghề, chế biến nông sản thực phẩm.

d) Vùng huyện Ninh Giang: là vùng phát triển nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; công nghiệp có công nghệ tiên tiến, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến và dịch vụ thương mại.

đ) Vùng huyện Tứ Kỳ: là vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với dịch vụ thương mại, làng nghề và du lịch sinh

thái, trải nghiệm; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

g) Vùng huyện Thanh Hà: là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm; đô thị sinh thái gắn với dịch vụ thương mại; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp.

h) Vùng huyện Nam Sách: là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại; trung tâm sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

i) Vùng huyện Kim Thành: là vùng phát triển công nghiệp - nông nghiệp - đô thị - dịch vụ. Ưu tiên thu hút các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ và công nghiệp chế biến; dịch vụ, thương mại...

k) Vùng huyện Cẩm Giàng: là vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp then chốt, trung tâm sản xuất và chế biến nông sản. Là vùng du lịch – văn hóa kết hợp với làng nghề truyền thống.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: được phân thành 02 tiểu vùng, gồm:

+ Tiểu vùng bảo tồn: khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn-Kiếp Bạc, khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc, khu di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương, Văn miếu Mao Điền, Cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia, Đền thờ Chu Văn An và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

+ Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát: Nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III; Phân khu dịch vụ hành chính khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc, vườn thực vật An Phụ và vườn thực vật Côn Sơn

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ thiên nhiên, vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc; khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (Chu Văn An - Côn Sơn - Kiếp Bạc, Đền Cao - Chí Linh, Đảo Cò Chi Lăng Nam); khu vực đất ngập nước quan trọng (ngã 3 sông Kinh Thầy và Kinh Môn, khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi cá, các hồ chứa nước); khu vực bảo vệ II di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia; Hành lang đa dạng sinh học núi; rừng phòng hộ đầu nguồn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại I, II, III; vùng trồng lúa nước hai vụ; vùng nuôi trồng thủy sản; hành lang bảo vệ nguồn

nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

Quy hoạch phát triển 06 khu vực bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm: (1) Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc; (2) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: vườn thực vật An Phụ, vườn thực vật Côn Sơn, các vườn ươm giống, cây cảnh và cây thuốc; (3) Khu vực đa dạng sinh học cao: vùng lõi khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc; (4) Vùng đất ngập nước quan trọng: Khu vực ngã 3 sông Kinh Thầy và Kinh Môn; khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi, cáy; các hồ chứa nước; (5) Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: khu vực Chu Văn An - Côn Sơn - Kiếp Bạc, khu vực Đền Cao - Chí Linh, khu vực Đảo Cò Chi Lăng Nam; (6) Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu Bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc với diện tích rừng phòng hộ tự nhiên khu vực núi Hố Gõ, núi Đá Chồng và núi Hòn Phương phía Bắc thành phố Chí Linh.

c) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

- Các khu xử lý chất thải phải được bố trí ngoài khu vực đô thị, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo các quy chuẩn hiện hành, không gần khu vực đầu nguồn nước, đầu hướng gió; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và thu gom xử lý nước rỉ rác triệt để; sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại.

- Nước thải được thu gom riêng xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành; rác thải phát sinh trong hoạt động mai táng được tập trung tại khu riêng và xử lý theo quy định, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

d) Về quan trắc chất lượng môi trường

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ và tự động, cùng hệ thống trang thiết bị đạt chuẩn, hiện đại, phù hợp mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia cho từng loại môi trường: nước (nước mặt, nước mưa, nước dưới đất), không khí, đa dạng sinh học.

- Đến năm 2030, mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hải Dương sẽ bao gồm các điểm quan trắc của tỉnh và các điểm quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

đ) Về quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có, thực hiện các biện pháp lâm sinh như khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên, trồng cải tạo nâng cấp trên diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ kém chất lượng;

- Xây dựng các đề án, dự án để tiếp tục đầu tư thực hiện cải tạo, nâng cấp rừng đặc dụng phòng hộ thay thế rừng trồng keo, bạch đàn bằng cây trồng bản địa phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan khu vực.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đối với các loại khoáng sản: khoáng sản làm vật liệu san lấp, đất sét làm gạch ngói, cát xây dựng và sét chịu lửa (các khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ).

- Sử dụng tối đa nguồn tro, xỉ của các nhà máy nhiệt điện làm vật liệu san lấp (nếu đủ điều kiện).

b) Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: các khu vực khi có yêu cầu về quốc phòng, an ninh; yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh khi phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản và các khu vực phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

(Chi tiết tại phụ lục XVIII kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

- Về tài nguyên nước mặt: nguồn nước sử dụng được lấy từ hệ thống sông với 07 vùng xác định, gồm:

+ Vùng 1: thuộc các sông Kinh Thầy, sông Thương, sông Thái Bình, cấp nước cho khu vực thành phố Chí Linh;

+ Vùng 2: thuộc các sông Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Đá Vách, cấp nước cho khu vực thị xã Kinh Môn;

+ Vùng 3: thuộc các sông Kinh Thầy, sông Rạng, sông Thái Bình, cấp nước cho khu vực huyện Nam Sách và huyện Thanh hà;

+ Vùng 4: thuộc các sông Kinh Môn, sông Rạng, cấp nước cho khu vực huyện Kim Thành;

+ Vùng 5: thuộc hệ thống sông trục Bắc Hưng Hải, cấp nước cho khu vực huyện Bình Giang và phía Bắc huyện Thanh Miện;

+ Vùng 6: thuộc hệ thống sông Thái Bình, sông trục Bắc Hưng Hải, cấp nước cho khu vực huyện Gia Lộc và huyện Tứ Kỳ;

+ Vùng 7: thuộc sông Thái Bình, cấp nước cho khu vực huyện Cẩm Giàng và thành phố Hải Dương.

- Về tài nguyên nước ngầm: khai thác tại 07 khu vực thuộc các huyện Kinh Môn, Nam Sách - Thanh Hà, Kim Thành, Bình Giang - phía Bắc Thanh Miện, Gia Lộc - Tứ Kỳ, Cẩm Giàng - thành phố Hải Dương. Nước ngầm được khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước với lưu lượng từ 50 - 2.000 m³/ngày tùy theo trữ lượng thăm dò của từng khu vực.

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: Sinh hoạt; công nghiệp; du lịch, dịch vụ; nông nghiệp; thủy sản.

- Trong điều kiện bình thường: Nguồn nước đủ đáp ứng việc phân bổ đảm bảo 100% nhu cầu dùng nước; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: Tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, du lịch - dịch vụ 85%, nông nghiệp 80%, thủy sản 75%.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

- Quản lý, phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp có giá trị cao; bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, tiên tiến, toàn diện và hiện đại, đảm bảo việc kết nối và chia sẻ thông tin liên tục, thống nhất. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước tập trung, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn; phát triển nguồn nhân lực, đủ năng lực tiếp cận, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý và vận hành hệ thống.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt quá ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng. Có giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường chất lượng nước.

- Xây dựng giải pháp công trình bao gồm nâng cấp và xây dựng mới các công trình nhằm giải quyết nước tưới phục vụ sản xuất và xã hội như nước cho sản xuất nông nghiệp, các khu công nghiệp đô thị, phục vụ sinh hoạt vv..; Xây dựng các hồ chứa tại các khu vực có khả năng thiếu nước nhằm bổ sung lượng nước thiếu về mùa kiệt và duy trì dòng chảy kết hợp giao thông thủy. Có giải pháp phòng chống lũ, các giải pháp tiêu úng cho các vùng trũng thấp không có khả năng tiêu thoát trong mùa mưa, cải tạo đất, chống cạn kiệt.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

- Bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất nông nghiệp và gây ngập úng tại một số khu vực đô thị thuộc các huyện, thành phố; các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, khu vực nuôi cá lồng trên sông tại các huyện Kim Thành, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Nam Sách và Thành phố Hải Dương, Chí Linh.

- Lũ quét, sạt lở đất gây ảnh hưởng chủ yếu tới các khu vực thuộc thị xã Kinh Môn và thành phố Chí Linh;

- Hạn hán, nắng nóng ảnh hưởng chung tới các khu vực trên địa bàn tỉnh.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Dự báo, cảnh báo kịp thời, hiệu quả và thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá các tác động của rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu. Đảm bảo năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phòng chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người dân. Cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai hiệu quả Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Chú trọng xây dựng, cập nhật danh mục cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai:

+ Thực hiện Chương trình tái định cư, sắp xếp lại nơi ở mới: Rà soát, xác định nhu cầu bố trí ổn định dân cư; xây dựng phương án bố trí ổn định dân cư.

+ Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm: nâng cấp văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp; xây dựng,

nâng cấp Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương; các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh; Lắp đặt hệ thống giám sát công trình phòng, chống thiên tai; Lắp đặt bổ sung các công trình đo đạc Khí tượng thủy văn, giám sát và cảnh báo thiên tai – hệ thống dùng riêng trên địa bàn tỉnh và dự báo, cảnh báo sớm.

- Phương án, biện pháp phòng chống và giảm thiểu tác hại của các loại hình rủi ro thiên tai

+ Nâng cấp, xây dựng, tu bổ hệ thống công trình đê điều; cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; bổ sung hoàn chỉnh khép kín các tuyến đê đảm bảo chống lũ; nâng cấp, mở rộng mặt đê đảm bảo chống lũ kết hợp giao thông;

+ Thực hiện các giải pháp bổ sung, nâng cấp hệ thống tưới tiêu, chống úng ngập; cải tạo, duy trì ổn định năng lực các công trình hiện có; định hướng phát triển tưới, tiêu cho vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

+ Triển khai các biện pháp bảo vệ nguồn nước trước khi có hạn; các biện pháp công trình cơ bản phòng chống hạn hán; các biện pháp giảm nhẹ các ảnh hưởng và thiệt hại do hạn hán gây ra.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

+ Có giải pháp xây dựng kè bảo vệ; nắn chỉnh cục bộ một số đoạn cong gấp khúc, sát sông để đảm bảo thuận tuyến và an toàn công trình đê.

+ Nâng cấp tu bổ hệ thống đê như: Hoàn chỉnh mặt cắt đê; xây dựng đường hành lang chân đê; mở rộng mặt cắt đê kết hợp giao thông; xử lý ản họa, nâng cao chất lượng đê; nâng cấp, xây dựng các công trình trên đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê và công trình khác...; cứng hóa mặt đê bồi.

+ Cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; xây dựng hệ thống quan trắc, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ; xây dựng phương án ứng phó với trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế. Nâng cao hiệu quả quản lý, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các đơn vị quản lý đê điều. Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy, di dời các công trình trong hành lang bảo vệ đê điều; nâng cao nhận thức cộng đồng...

+ Xác định vị trí diện tích các khu dân tập trung hiện có được tồn tại, khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng: thực hiện theo Quy hoạch phòng chống lũ, đê điều, hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và rà soát bổ sung các khu vực theo tiêu chí quy định.

(Chi tiết trong Phụ lục XIX kèm theo)

XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định các dự án có tính chất quan

trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết trong Phụ lục XX kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, nhất là vốn ngân sách trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu ngân sách.

- Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đồng thời, thu hút các doanh nghiệp, các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, năng lực quản trị hiện đại.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước, với ba ưu tiên hàng đầu bao gồm: nâng cao kỹ năng nghề của người lao động; phát triển nguồn nhân lực trình độ cao ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ và nông nghiệp; thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Về môi trường

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, nhất là: đầu tư xử lý chất thải, nước thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường.

b) Về khoa học và công nghệ

Ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh. Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin khoa học và công nghệ; phát triển các tổ chức, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và cung ứng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

c) Giải pháp về chuyển đổi số

Tăng cường vai trò, trách nhiệm, năng lực của các cơ quan chủ trì các nhiệm vụ chuyển đổi số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thay đổi, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số tới các cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp. Triển khai các chương trình hợp tác liên vùng, hợp tác quốc tế trao đổi kinh nghiệm thực hiện chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực. Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, các viện, các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu nhằm phát triển khoa học công nghệ.

Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh. Tăng cường đầu tư vào hạ tầng số thông qua các giải pháp thúc đẩy xây dựng hạ tầng, sử dụng chung hạ tầng, khuyến khích khu vực tư đầu tư vào các hạ tầng số, dịch vụ mới như điện toán đám mây, 5G, IoT, Big Data, AI...; đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển; thường xuyên rà soát và công bố công khai các thủ tục hành chính.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công trong giải quyết các thủ tục liên quan đến người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kiểm soát không gian phát triển đô thị, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường. Quy hoạch đầu tư xây dựng các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn mới gắn với quá trình phát triển đô thị, tiệm cận với các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển đô thị - nông thôn, khuyến khích các mô hình phát triển bền vững theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp hướng tới xây dựng

hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông; có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá, lồng ghép các nội dung quy hoạch thành các chương trình, đề án, kế hoạch 5 năm, hằng năm.

Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

XIII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Xem chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

XIV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh, theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phù hợp với các nội dung quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo Kết luận của thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán... được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận của thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán... hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cam kết và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các nội dung trong Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch và dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được tổ chức lập, thẩm định theo đúng quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính Phủ xem xét, phê duyệt./.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Nơi nhận

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành trong tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Việt Cường (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Bản

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP
XÃ GIAI ĐOẠN 2023 – 2030

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số lượng ĐVHC cấp xã hiện hữu	Tổng số ĐVHC thuộc diện sắp xếp	Số ĐVHC sau sắp xếp giai đoạn 2023-2025	Số ĐVHC sau sắp xếp giai đoạn 2026-2030
1	Huyện Nam Sách	19	5	15	12
2	Huyện Thanh Hà	20	5	16	13
3	Huyện Gia Lộc	18	5	14	13
4	Huyện Kim Thành	18	5	14	13
5	Huyện Tứ Kỳ	23	4	20	15
6	Huyện Ninh Giang	20	4	16	13
7	Huyện Bình Giang	16	1	15	14
8	TPHải Dương	25	5	21	21
9	Thị xã Kinh Môn	23	1	22	20
10	Huyện Cẩm Giàng	17	2	15	11
11	Huyện Thanh Miện	17	0	17	13
12	Thành phố Chí Linh	19	1	19	19
Tổng		235	38	204	177

Ghi chú: Nội dung sắp xếp đơn vị hành chính đề xuất nêu trên là phương án dự kiến. Việc sắp xếp đơn vị hành chính sẽ tiếp tục được cập nhật sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tuân thủ theo pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030 và thực hiện theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tinh thần Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Nội dung	Hiện trạng (Loại đô thị)	Đến năm 2030 (Loại đô thị)	Ghi chú phạm vi ranh giới theo phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã đến năm 2030
I	Thành phố Hải Dương			
1	Thành phố Hải Dương	I	I	
II	Thành phố Chí Linh			
2	Đô thị Chí Linh	III	II	
III	Thị xã Kinh Môn			
3	Đô thị Kinh Môn	IV	III	
IV	Huyện Bình Giang			
4	Thị trấn Kẻ Sặt	V	-	
	Đô thị Bình Giang (dự kiến trở thành lập Thị xã)	V	IV (Thị xã Bình Giang)	
V	Huyện Cẩm Giàng			
5	Thị trấn Cẩm Giang	V	V (mở rộng)	gồm: TT Cẩm Giang sáp nhập với xã Thạch Lỗi
6	Thị trấn Lai Cách	V	IV (mở rộng)	gồm: TT Lai Cách sáp nhập với xã Cao An và xã Cẩm Đoài
7	Đô thị Tân Trường	Xã nông thôn	V	
8	Đô thị Lương Điền	Xã nông thôn	V	
VI	Huyện Thanh Miện			
9	Thị trấn Thanh Miện	V	IV	
10	Đô thị Đoàn Tùng - Thanh Tùng (*)	Xã nông thôn	V	gồm: xã Đoàn Tùng (đô thị loại V) sáp nhập với xã Thanh Tùng
11	Đô thị Tứ Cường – Cao Thẳng (*)	Xã nông thôn	V	gồm: xã Tứ Cường sáp nhập với xã Cao Thẳng
	Dự kiến thành lập Thị trấn (*)		V (thị trấn*)	
VII	Huyện Ninh Giang			
12	Thị trấn Ninh Giang	V	IV (mở rộng)	gồm: TT Ninh Giang sáp nhập

TT	Nội dung	Hiện trạng (Loại đô thị)	Đến năm 2030 (Loại đô thị)	Ghi chú phạm vi ranh giới theo phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã đến năm 2030
				với xã Đồng Tâm và xã Vĩnh Hòa
13	Đô thị Nghĩa An	Xã nông thôn	V	
14	Đô thị Ứng Hoè	Xã nông thôn	V	
VIII	Huyện Tứ Kỳ			
15	Thị trấn Tứ Kỳ	V	V	
	Đô thị Hưng Đạo	V	V	gồm: xã Hưng Đạo (ĐT loại V năm 2019) sáp nhập với xã Ngọc Kỳ và xã Tái Sơn
16	Dự kiến thành lập Thị trấn (*)		V (thị trấn Hưng Đạo)	
17	Đô thị Nguyên Giáp	Xã nông thôn	V	
IX	Huyện Nam Sách			
18	Thị trấn Nam Sách	V	IV (mở rộng)	gồm: TT Nam Sách sáp nhập với xã Nam Hồng
19	Đô thị Thanh Quang - Quốc Tuấn (*)		V	gồm: xã Hưng Đạo (ĐT loại V năm 2021) sáp nhập với xã Quốc Tuấn
20	Đô thị Minh Tân	Xã nông thôn	V	
X	Huyện Kim Thành			
21	Đô thị thị trấn Phú Thái	V	IV (mở rộng)	gồm: TT Phú Thái sáp nhập với xã Phúc Thành, xã Kim Anh và một phần xã Kim Xuyên
22	Đô thị Đồng Cẩm	Xã nông thôn	V	
23	Đô thị Cộng Hoà - Lai Vu (*)	Xã nông thôn	V	
XI	Huyện Gia Lộc			
24	Đô thị thị trấn Gia Lộc	V	IV	
25	Đô thị Quang Đức	Xã nông thôn	V	gồm: xã Quang Minh sáp nhập với xã Đức Xương
26	Đô thị Yết Kiêu	Xã nông thôn	V	
XII	Huyện Thanh Hà			
27	Đô thị thị trấn Thanh Hà	V	V (mở rộng)	gồm: TT Thanh Hà sáp nhập với

TT	Nội dung	Hiện trạng (Loại đô thị)	Đến năm 2030 (Loại đô thị)	Ghi chú phạm vi ranh giới theo phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã đến năm 2030
				xã Thanh Khê
28	Đô thị Tân An - Thanh Hải (*)	Xã nông thôn	V	gồm: xã Tân An sáp nhập với xã Thanh Hải
	Dự kiến thành lập Thị trấn		V (thị trấn *)	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo thống nhất với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.
- (Mở rộng): Là các thị trấn mở rộng diện tích trên cơ sở phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2030.
- (*): Tên đô thị, đơn vị hành chính mới sẽ được xác định ở bước thực hiện sáp nhập ĐVHC.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
A	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ		
I	Khu công nghiệp đã thành lập		2.738,7
1	Nam Sách	Tp. Hải Dương	62,42
2	Kỹ thuật cao An Phát	Tp. Hải Dương	46,4
3	Đại An	Tp. Hải Dương	135,96
4	Đại An mở rộng	Tp. Hải Dương, Huyện Cẩm Giàng	416,21
5	Phúc Điền	Huyện Cẩm Giàng	82,88
6	Tân Trường	Huyện Cẩm Giàng	198,06
7	Lai Cách	Huyện Cẩm Giàng	135,42
8	Cẩm Điền - Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	149,23
9	Tân Trường mở rộng	Huyện Cẩm Giàng	112,6
10	Lương Điền - Ngọc Liên	Huyện Cẩm Giàng	149,89
11	An Phát 1	Huyện Nam Sách	180
12	Cộng Hòa	Tp. Chí Linh	201,43
13	Gia Lộc	Huyện Gia Lộc	197,94
14	Lai Vu	Huyện Kim Thành	212,89
15	Phú Thái	Huyện Kim Thành	56,7
16	Kim Thành	Huyện Kim Thành	164,98
17	Phúc Điền mở rộng	Huyện Bình Giang	235,64
II	Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật		2.922,3
1	Hưng Đạo	Huyện Tứ Kỳ	200
2	Hoàng Diệu	Huyện Gia Lộc	250
3	Kim Thành 2	Huyện Kim Thành	437,24
4	Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	150
5	Bình Giang	Huyện Bình Giang	150
6	Bình Giang 2	Huyện Bình Giang	303,27
7	Tứ Kỳ 1	Huyện Tứ Kỳ	115,8
8	Gia Lộc 3	Huyện Gia Lộc	130
9	Cộng Hòa 2	Tp. Chí Linh	190
10	Nam Sách 1	Huyện Nam Sách	100
11	Bình Giang 3	Huyện Bình Giang	200
12	Bình Giang 4	Huyện Bình Giang	196
13	Bình Giang 5	Huyện Bình Giang	100
14	Thanh Miện 1	Huyện Thanh Miện	200

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
15	Thanh Miện 2	Huyện Thanh Miện	200
	Tổng cộng (I+II)		5.661
B	Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật		
	Các khu công nghiệp tiềm năng, dự kiến thành lập mới	Toàn tỉnh	2.340 (tổng diện tích)

***Ghi chú:** Quy mô và phạm vi ranh giới các Khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.*

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
I	Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện			3.020
1	Ba Hàng	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
2	Tây Ngô Quyền	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
3	Việt Hòa	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
4	Cẩm Thượng	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
5	Thạch Khôi - Gia Xuyên	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
6	Ngọc Sơn	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
7	Cao An	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
8	Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
9	DVTM Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
10	CADI Yên Viên - Ngọc Liên	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
11	Lương Điền 2	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
12	Lương Điền 3	Huyện Cẩm Giàng	Đa ngành nghề	
13	An Đồng	Huyện Nam Sách	Đa ngành nghề	
14	Nam Hồng - Hồng Phong	Huyện Nam Sách	Đa ngành nghề	
15	Nguyên Giáp	Huyện Tứ Kỳ	Đa ngành nghề	
16	Kỳ Sơn	Huyện Tứ Kỳ	Đa ngành nghề	
17	Văn Tố	Huyện Tứ Kỳ	Đa ngành nghề	
18	Đoàn Tùng	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
19	Ngũ Hùng - Thanh Giang	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
20	Cao Thắng	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
21	Đoàn Tùng 2	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
22	Tứ Cường - Chi Lăng Bắc	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
23	Tứ Cường	Huyện Thanh Miện	Đa ngành nghề	
24	Kim Lương	Huyện Kim Thành	Đa ngành nghề	
25	Cộng Hoà	Huyện Kim Thành	Đa ngành nghề	

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
26	Quỳnh Phúc	Huyện Kim Thành	Đa ngành nghề	
27	Nghĩa An	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
28	Hồng Phúc - Hưng Long	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
29	Hồng Đức	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
30	Hồng Phúc	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
31	Quang Hưng	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
32	Tân Phong 2	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
33	Tân Phong - Hưng Thái	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
34	Hưng Long - Tân Phong	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
35	Nghĩa An 3	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
36	Hưng Long	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
37	An Đức	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
38	Tân Phong	Huyện Ninh Giang	Đa ngành nghề	
39	Hiệp Sơn	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
40	Phú Thứ	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
41	Duy Tân	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
42	Long Xuyên	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
43	An Phụ	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
44	Thăng Long	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
45	Thất Hùng	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
46	Quang Trung	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	
47	Hoàng Tân	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	
48	Tân Dân	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	
49	Văn An 1	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	
50	Văn An 2	Thành phố Chí Linh	Đa ngành nghề	
51	Tân Hồng - Vĩnh Hồng	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
52	Tráng Liệt	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
53	Nhân Quyền	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
54	Hưng Thịnh	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
55	Bình Giang 1	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
56	Bình Minh - Tân Hồng	Huyện Bình Giang	Đa ngành nghề	
57	Toàn Thắng	Huyện Gia Lộc	Đa ngành nghề	
58	Yết Kiêu	Huyện Gia Lộc	Đa ngành nghề	
II	Các cụm công nghiệp thành lập mới đến 2030			190
1	Phía Tây Việt Hòa	Thành phố Hải Dương	Đa ngành nghề	
2	Thái Tân	Huyện Nam Sách	Đa ngành nghề	
3	Thất Hùng 2	Thị xã Kinh Môn	Đa ngành nghề	

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ngành nghề hoạt động	Tổng diện tích dự kiến (ha)
	Tổng cộng (I) + (II)			3.210
III	Các cụm công nghiệp quy hoạch tiềm năng (được triển khai thực hiện khi có đủ điều kiện theo quy định)			
1	Dự kiến thành lập mới một số cụm công nghiệp	Toàn tỉnh	Đa ngành nghề	1.600

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT RIÊN CÁC KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI
DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Khu du lịch	Vị trí dự kiến
1	Khu du lịch Đảo Ngọc	TP Hải Dương
2	Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc (hình thành khu du lịch Quốc gia)	TP Chí Linh
3	Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long	TP Chí Linh
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí gắn với đô thị hồ Bến Tắm	TP Chí Linh
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí Cồn Vĩnh Trụ	TP Chí Linh
6	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Đập Viễn	TP Chí Linh
7	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao, (du lịch dưới tán rừng)	TP Chí Linh
8	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với quần thể di tích chùa Thanh Mai	TP Chí Linh
11	Làng du lịch thôn Thanh Mai gắn với vùng trồng hoa	TP Chí Linh
12	Phát triển các bến thuyền phục vụ du lịch	TP Chí Linh
13	Khu du lịch Quốc gia đặc biệt An Phụ - Kinh Chủ - Nhẩm Dương	Thị xã Kinh Môn
14	Khu du lịch làng nghề truyền thống gỗ Đông Giao	Huyện Cẩm Giàng
15	Khu du lịch nông nghiệp sinh thái An Thanh	Huyện Tứ Kỳ
16	Khu du lịch văn hóa gồm Chu Đậu	Huyện Nam Sách
17	Khu du lịch sinh thái Đảo Cò	Huyện Thanh Miện
18	Khu du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch nông nghiệp và làng nghề truyền thống huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
19	Khu du lịch sinh thái Sông Hương	Huyện Thanh Hà
20	Khu du lịch dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng và sân golf Bãi Soi	Huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ
TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
I	Đường Cao tốc			113	
I.1	Cao tốc hiện có				
1	Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Km33+800, Thái Dương, Bình Giang	Km74+000, Vĩnh Lập, Thanh Hà	40	6 làn
I.2	Cao tốc quy hoạch mới				
1	Cao tốc Nội Bài - Hạ Long	Hung Đạo, TP Chí Linh	Hoàng Tiến, TP Chí Linh	20	4 làn
2	Đường Vành đai V vùng thủ đô Hà Nội	Xã Hồng Phúc, Ninh Giang	Cao tốc Nội Bài - Hạ Long, TP Chí Linh	53	6 làn
II	Quốc lộ				
II.1	Quốc lộ hiện có			190	
1	Quốc lộ 5	Vĩnh Hưng, Bình Giang	Kim Liên, Kim Thành	44,1	Cấp II, 4 làn xe
2	Quốc lộ 18	Phả Lại, Chí Linh	Hoàng Tiến, Chí Linh	20	Cấp III
3	Quốc lộ 37	Cầu Chanh	Lê Lợi, Chí Linh	64,3	Cấp III, 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 38	Cầm Hưng, Cầm Giàng	Cầu Tranh, Thúc Kháng, Bình Giang	13,8	Cấp III, 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 38B	Ngã tư Gia Lộc	Cao Thắng, Thanh Miện	19,2	Cấp III, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 17B	Cầu Đá Vách	Tam Kỳ, Kim Thành	27,6	Cấp IV, 2 làn xe
7	Quốc lộ 10	Km43+000	Km44+000	1	Cấp III, 4 làn xe
III	Đường tỉnh			674,41	

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
III.1	Đường tỉnh hiện có, giữ nguyên hướng tuyến			106,61	
1	Đường tỉnh 392B	Ngã 3 Chương, giao với đường tỉnh 392	Đê Sông Luộc, Bên Trại, Diên Hồng, Thanh Miện	12,2	Cấp IV, 2 làn xe
2	Đường tỉnh 392C	TT Thanh Miện	Tân Trào, Thanh Miện	10,5	Cấp IV, 2 làn xe
3	Đường tỉnh 394C	QL38 tại TT Cẩm Giàng	Đường đê Văn Thái	10,83	Cấp IV, 2 làn xe
4	Đường tỉnh 396B	Ngã 3 giao với đường tỉnh 392, Đức Xương, Gia Lộc	Cầu Hiệp, Hưng Long, Ninh Giang	9,4	Cấp IV, 2 làn xe
5	Đường tỉnh 396C (2 nhánh)	QL.37, xã Tân Hương, Ninh Giang	ĐT.392B, Tứ Cường, Thanh Miện và ĐT.396 (cầu Dầm)	19,63	Cấp IV, 2 làn xe
6	Đường tỉnh 398 (4 nhánh)			19,7	Cấp IV, 2 làn xe
	- Nhánh 1 (Nhánh Chu văn An)	QL18, phường Văn An, TP Chí Linh	QL37, Phường Cộng Hòa, TP Chí Linh	7,2	Cấp IV, 2 làn xe
	- Nhánh 2 (Nhánh Côn Sơn)	QL37, Phường Cộng Hòa, TP Chí Linh	QL37, Phường Cộng Hòa, TP Chí Linh	4,3	Cấp IV, 2 làn xe
	- Nhánh 3 (Nhánh Kiếp Bạc)	QL37, Phường Cộng Hòa, TP Chí Linh	Đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, TP Chí Linh	5,15	Cấp III, 4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
	- Nhánh 4 (Nhánh phà Đồng Việt)	Ngã ba Cung Bẫy	Phà Đồng Việt	3,05	Cấp IV, 2 làn xe
7	Đường 62m	Cầu Lộ Cương, TP Hải Dương	Nút giao lên đường cao tốc HN-HP	7,57	Cấp II, 4-6 làn xe
8	Đường tỉnh 399 mới (Đường trục Bắc - Nam tuyến phía Nam)	Giao với đường tỉnh 396B đoạn đi cầu Hiệp	Quốc lộ 38B	16,78	Cấp II, 4-6 làn xe
III.2	Đường tỉnh hiện có, điều chỉnh chiều dài tuyến			353,2	
1	Đường tỉnh 389	QL5 tại Lai Khê, Kim Thành	Giao với QL17B, phường Hiệp An	27	Cấp III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 389B	Cầu Dinh	QL37, Đồng Lạc, Chí Linh	21	Cấp III (2-4 làn xe)/IV (2 làn xe)
3	Đường tỉnh 390	ĐT.397, Hợp Tiến, Nam Sách	Nút giao với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng tại Thanh Hà	38,5	Cấp III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 390B	Quốc lộ 5, nút giao lập thể giữa QL.5, đường sắt HN-HP, đường tỉnh 390	Bến xe Thanh Hà, huyện Thanh Hà	14,5	Cấp III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 390C	Giao đường Vành đai 2, xã An Bình, Nam Sách	Giao ĐT.390, xã Thanh Hải, Thanh Hà	17,5	Cấp III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 390D	QL 5, ngã tư Ngô Quyền	QL18, Văn An, Chí Linh	20,5	Cấp III, 4 làn xe
7	Đường tỉnh 390E	Giao	Cầu Bồng,	12	Cấp IV, 2 làn

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
		ĐT.390B, xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà	xã Kim Tân, huyện Kim Thành		xe
8	Đường tỉnh 391	Giao Quốc lộ 5, TP Hải Dương	Bến phà Chanh cũ, thị trấn Ninh Giang	40	Cấp III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 392	QL38, TT Kê Sắt	Cầu Quang Thanh	44,5	Cấp III, 2-4 làn xe
10	Đường tỉnh 393	Hầm chui đường cao tốc HN-HP	Tân Trào, Thanh Miện	19,7	Cấp III, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 394	Quốc lộ 5, TT Lai Cách	Hà Chợ, Thái Dương	14,6	Cấp III, 2-4 làn xe
12	Đường tỉnh 395	Ngã ba giao đường 391, xã Ngọc Sơn, TP Hải Dương	TT Kê Sắt	23,8	Cấp III, 2-4 làn xe
13	Đường tỉnh 396	Nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Thanh Hà	ĐT.392 xã Nhân Quyền	43,6	Cấp III (2-4 làn xe)/II (4-6) làn xe
14	Đường tỉnh 398B	Nút giao Cao tốc Nội Bài - Hạ Long	Hoàng Hoa Thám, Chí Linh	16	Cấp IV, 2 làn xe
III.3	Đường tỉnh mới			214,6	
1	Đường tỉnh 394B	Quốc lộ 5	Đường trục Bắc Nam huyện Thanh Miện	10,7	Cấp II, 4-6 làn xe
2	Đường tỉnh 397	QL37, Thanh Quang, Nam Sách	Cầu Kênh Vàng	7	Cấp III, 4 làn xe
3	Đường tỉnh 388 dự kiến (Tuyến nối từ QL18 đến	QL.18 Phường Tân	Nút giao cao tốc Hà	29,5	Cấp II, 4-6 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)
	<i>cao tốc Hà Nội – Hải Phòng)</i>	Dân, TX Kinh Môn	Nội - Hải Phòng		
4	Đường tỉnh 398C dự kiến (<i>Đường từ cầu Đổng Việt đến đường tốc độ cao của Quảng Ninh</i>)	Cầu Đổng Việt	Phường Hoàng Tân	12	Cấp II, 4-6 làn xe
5	Đường tỉnh 388B dự kiến (<i>Đường trục Bắc Nam tuyến phía Bắc</i>)	Đầu cầu Triều, xã Thất Hùng, thị xã Kinh Môn	Giao Vành đai V vùng thủ đô Hà Nội	22,6	Cấp III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 392D dự kiến (<i>Đường kết nối TT Thanh Miện sang Quỳnh Lâm</i>)	QL38B, Triều Nội, Thị trấn Thanh Miện	Sông Luộc (Ranh Hải Dương, Thái Bình)	10	Cấp IV, 2 làn xe
7	Đường tỉnh 396D dự kiến (<i>Đường kết nối ĐT.392 (Đoạn chính tuyến, huyện Ninh Giang) với đường tỉnh 451 (tỉnh Thái Bình)</i>)	Giao ĐT392 đoạn chính tuyến (xã Ứng Hòa)	Cầu An Đổng (Vượt sông Luộc)	9	Cấp III, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 397B dự kiến (<i>Tuyến đường trục Đông Tây Kinh Môn kết nối đường tỉnh 352 (Hải Phòng)</i>)	Giao đường vành đai 5 (xã Cộng Hòa, Nam Sách)	Sông Hàn (xã Minh Hòa)	33,6	Cấp III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 399B dự kiến (<i>Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng</i>)	Thái Dương, Bình Giang	Vĩnh Lập, Thanh Hà	80,2	Cấp IV, 2 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô các tuyến đường là quy mô tối thiểu, quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư;
- Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG THUỶ NỘI ĐỊA TỈNH HẢI
DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 T/năm)	
I	Cảng theo quy hoạch quốc gia					
I.1	Khu cảng sông Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Hàn			1.000-3.000	18.000	
1	Cảng Nguyễn Thị Nguyệt	TP. Chí Linh	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
2	Cảng Hưng Thịnh Phát	H. Nam Sách	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
3	Cảng Minh Tuấn	TP. Chí Linh	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
4	Cảng Hà Thanh	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
5	Cảng Phú Cường	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
6	Cảng Thương mại & Dịch vụ khách sạn Trung Nam	Phường Phạm Thái - Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Xây dựng mới
7	Cảng Vũ Anh Đức	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		400	Hiện có
8	Cảng Phú Tân	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		400	Hiện có
9	Cảng Nam Vỹ Anh	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
10	Cảng Năng lượng Hòa Phát	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
11	Cảng Hòa Phát	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		7.500	Hiện có
12	Cảng Hoàng Oanh	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
13	Cảng Trần Thị Bình	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 T/năm)	
14	Cảng Thành Công III	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
15	Cảng Minh Đức	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
16	Cảng Sơn Thái	TX. Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		1.200	Hiện có
17	Cảng Nguyễn Văn Tuấn	TX. Kinh Môn	Sông Phi Liệt		200	Hiện có
18	Cảng Sơn Thịnh	TX. Kinh Môn	Sông Hàn		100	Hiện có
19	Cảng Phú Sơn	Phường An Lưu - TX. Kinh Môn	Sông Hàn		200	Xây dựng mới
20	Cảng Hoàng Gia	H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		100	Hiện có
21	Cảng Kim Lương	Xã Kim Lương - H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
22	Cảng Hoàng Giang	Xã Kim Lương - H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
23	Cảng Kim Liên	Xã Kim Liên - H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới
24	Cảng Huy Văn	H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		1.500	Hiện có
25	Cảng Kiến Hoa Đất Việt	H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Hiện có
26	Cảng Phúc An	H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Hiện có
27	Cảng Trường An	H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		900	Hiện có
28	Cảng Phú Thái	H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		700	Hiện có
29	Cảng Cu Bi	H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Hiện có
30	Cảng Kim Xuyên	Xã Kim Xuyên - H. Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới
31	Cảng khác				900	Xây dựng mới
I.2	Khu cảng sông Thái Bình			1.000-2.000	2.500	
1	Cảng Phụng Hoàng	TP Hải Dương	Sông Thái Bình		300	Hiện có

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 T/năm)	
2	Cảng thủy nội địa Hoàng Anh	TP Hải Dương	Sông Thái Bình		800	Hiện có
3	Cảng Cống Câu - Hải Dương (cảng tổng hợp)	TP Hải Dương	Sông Thái Bình		300	Hiện có
4	Cảng Hải Hà	H. Thanh Hà	Sông Thái Bình		300	Hiện có
5	Cảng khác				800	Xây dựng mới
I.3	Khu cảng sông Luộc			1.000-2.000	1.000	
1	Cảng Ninh Giang	Xã Hồng Phúc - H. Ninh Giang	Sông Luộc		500	Xây dựng mới
2	Cảng khác				500	Xây dựng mới
II	Cảng thủy nội địa đưa vào phương án quy hoạch tỉnh			1.000-2.000	2.700	
1	Cảng Vụ Hát Tường	Tam Kỳ - Kim Thành - Hải Dương	Sông Lạch Tray		100	Hiện có
2	Cảng Hoàng Tùng	Nam Tân - Nam Sách - Hải Dương	S. Kinh Thầy		100	Hiện có
3	Cảng Hà Bình	Thanh Quang - Nam Sách - Hải Dương	S. Kinh Thầy		200	Hiện có
4	Cảng TND NM nhiệt điện Hải Dương	Phúc Thành - Kinh Môn - Hải Dương	S. Kinh Thầy		200	Hiện có
5	Cảng Nguyễn Thị Mỹ	Phạm Mệnh - Kinh Môn - Hải Dương	S. Kinh Thầy		100	Hiện có
6	Cảng TND Hải Hưng	Hoành Sơn - Kinh Môn - Hải Dương	S. Kinh Thầy		100	Hiện có
7	Cảng Hà Hải	Kinh Môn - Kinh Môn - Hải Dương	S. Kinh Thầy		200	Hiện có

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 T/năm)	
8	Cảng TNĐ XM Phúc Sơn	Phú Thù-Kinh Môn-Hải Dương	Sông Kinh Thầy Sông Phi Liệt		300	Hiện có
9	Cảng Hòa Thuận	Thái Thịnh - Kinh Môn - Hải Dương	Sông Hàn		100	Hiện có
10	Cảng Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Minh Tân - Kinh Môn-Hải Dương	S. Mạo Khê		400	Hiện có
11	Cảng Tiến Trung	Minh Tân - Kinh Môn-Hải Dương	S. Mạo Khê		200	Hiện có
12	XN đá XM Vicem Hoàng Thạch	Minh Tân - Kinh Môn-Hải Dương	S. Mạo Khê		100	Hiện có
13	Cảng thủy nội địa Trạm trung chuyển xi măng	Kim Lương, Kim Thành, Hải Dương	Sông Kinh Môn		100	Hiện có
14	Cảng công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại	TT Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	Sông Thương		100	Hiện có
15	Cảng TNĐ Hòa Phát	Hiệp Sơn - Kinh Môn - Hải Dương	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
16	Cảng Sơn Thịnh	Thái Thịnh - Kinh Môn	Sông Hàn		200	Hiện có
17	Cảng TNĐ Cao Cường	Phả Lại - Chí Linh	Sông Thái Bình		100	Hiện có
III	Cảng thủy nội địa quy hoạch mới			1.000-2.000	2.400	
1	Cảng Nguyên Giáp	Xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ	S. Luộc		200	XD mới
2	Cảng Vĩnh Lập	Xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà	S. Thái Bình		200	XD mới
3	Cảng Cộng Hòa	Xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách	S. Kinh Thầy		200	XD mới
4	Cảng Kim Đính	Xã Kim Đính, huyện Kim Thành	S. Lai Vu		200	XD mới

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 T/năm)	
5	Cảng bến Tiên Kiều	Xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	S. Thái Bình		200	XD mới
6	Cảng Thái Tân	Xã Thái Tân, huyện Nam Sách	S. Thái Bình		200	XD mới
7	Cảng Thất Hùng	Xã Thất Hùng, TX Kinh Môn	S. Kinh Thầy		200	XD mới
8	Cảng Đại Sơn	Xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ	S. Thái Bình		200	XD mới
9	Cảng Tiên Động	Xã Tiên Phong, huyện Thanh Miện	S. Luộc		200	XD mới
10	Cảng Thăng Long	Xã Thăng Long, Thị xã Kinh Môn	S. Kinh Môn		200	XD mới
11	Cảng Container	Phường Phú Thù, thị xã Kim Môn	S. Kinh Thầy		200	XD mới
12	Cảng Kho xăng dầu	Xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn	S. Kinh Môn		200	XD mới

Ghi chú: Công suất các cảng thủy nội địa xây dựng mới được xác định cụ thể trong quá trình đầu tư xây dựng.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Tên sông	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	Trung ương quản lý		
1	Sông Luộc (địa bàn tỉnh Hải Dương)	41	II
2	Sông Thái Bình		
-	<i>Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lấu Khê</i>	57	III
-	<i>Từ ngã ba Lấu Khê đến ngã ba Lác</i>	7	
3	Sông Thương (từ phường Phả Lại đến xã Hưng Đạo)	9	III
4	Sông Kinh Thầy (từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lấu Khê)	44,5	II
5	Sông Kinh Môn (từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo)	45	III
6	Sông Lai Vu (từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá)	26	III
7	Sông Mạo Khê (từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều)	18	III
8	Sông Cầu Xe - Mía		
-	<i>Ngã ba Mía đến Âu Cầu Xe</i>	3	III
-	<i>Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình</i>	3	III
9	Sông Văn Úc - Gù		
-	<i>Cửa Văn Úc đến ngã ba Cửa Dưa</i>	12	II
-	<i>Nga ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Giuom</i>	4	III
10	Sông Phi Liệt - Đá Bạch (từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn)	8	III
11	Sông Lạch Tray (đoạn cầu Rào đến ngã ba Kênh Đông)	10,5	III
12	Sông Hàn (từ ngã ba Nồng đến ngã ba Trại Sơn)	8,5	II
II	Địa phương quản lý		
1	Sông sắt (từ hạ lưu Âu Ngọc Uyên đến Cống Chanh)	28	V
2	Sông Cửu Yên (từ Âu An Thổ đến ngã ba Pháo Đài)	37	V
3	Sông Đình Đào (từ cống Đồng Tràng đến ngã ba Hưng Long)	32,2	V
4	Sông Tứ Kỳ (ngã ba Cự Lộc đến cống Đồng Tràng)	12	V
5	Sông Cầu Xe (từ ngã ba Phượng Kỳ đến Cống Cầu Xe)	4,1	V
6	Sông Ghê (từ giao sông Sắt đến cầu Cẩm Giàng)	8,7	V

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. DANH MỤC NGUỒN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

STT	Nguồn điện	Ghi chú
I. Điện mặt trời, điện gió		
1	Điện mặt trời áp mái	Thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Điện mặt trời mặt đất	
3	Điện mặt trời mặt nước	
4	Điện gió trên bờ	
II. Điện sinh khối, khí sinh học và điện rác		
1	Điện sinh khối	Thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Điện khí sinh học	
3	Điện rác (Vị trí tại xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà; Phường Văn Đức (Hoặc Cộng Hòa), thành phố Chí Linh và các vị trí khác sẽ được xác định khi triển dự án)	
III	Điện Nhiệt dư (Nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	

Ghi chú:

- Vị trí chính xác sẽ được xác định trong quá trình triển khai.
- Về danh mục, quy mô công suất, tiến độ các dự án được chuẩn xác cụ thể theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương và nguồn nguyên liệu.

B. DANH MỤC CÔNG TRÌNH TBA 500kV, 220kV VÀ 110kV

TT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	
I.	TBA 500kV						
1	Gia Lộc	AT1			900		Huyện Gia Lộc
II.	TBA 220kV						
1	Hải Dương	AT1	250	220/110			Huyện Cẩm Giàng
		AT2	250	220/110			
2	Hải Dương 2	AT1	250	220/110			Thị xã Kinh Môn
		AT2	250	220/110			
3	NB Phả Lại	AT1	250	220/110			Thành phố Chí Linh
		AT2	250	220/110			
		AT3			250	220/110	
4	NB Hải Dương	AT1	250	220/110			Thị xã Kinh Môn
		AT2			250	220/110	
5	Gia Lộc	AT1			250	220/110	Huyện Gia Lộc
		AT2			250	220/110	
6	Thanh Hà	AT1			250	220/110	Huyện Thanh Hà.
		AT2					
7	Tân Việt	AT1			250	220/110	Huyện Bình Giang
		AT2			250	220/110	
8	Tứ Kỳ	AT1			250	220/110	Huyện Tứ Kỳ
		AT2					
9	Nhị Chiểu	AT1			250	220/110	Thị xã Kinh Môn
		AT2					
III.	TBA 110kV						
I	Vùng I						
1	Đồng Niên	T1	63	110/35/22			Phường Việt Hòa
		T2	40	110/35/22	63	110/35/22	
		T3	40	110/22/6	63	110/22	
		T4	63	110/35/22			
2	Phúc Điền	T1	63	110/35/22			Huyện Cẩm Giàng
		T2	63	110/35/22			
3	Đại An	T1	63	110/35/22			Thành phố Hải Dương

TT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	
		T2	63	110/35/22			
4	Lai Khê	T1	63	110/35/22			Xã Cộng hoà
		T2	63	110/35/22			
		T3			63	110/35/22	
5	Tiền Trung	T1	40	110/35/22	63	110/35/22	Phường Ái Quốc
		T2	63	110/35/22			
		T3			63	110/35/22	
6	Cẩm Điền	T1	40	110/35/22			Khu CN Cẩm Điền- Lương Điền (T2- đóng điện tháng 7/2021)
		T2	40	110/22/11	63	110/35/22	
7	Kim Thành	T1	63	110/35/22			Xã Kim Anh (T1- đóng điện tháng 12/2021)
		T2			63	110/35/22	
8	Nam Sách	T1	40	110/35/22			Huyện Nam Sách (T1- đóng điện tháng 02/2023)
		T2			63	110/35/22	
9	Tân Trường	T1			63	110/35/22	- Huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/22	
10	Nam Sách 2	T1			63	110/35/22	Huyện Nam Sách.
		T2			63	110/22	
		T3			63	110/22	
		T4			63	110/22	
11	Tân Trường 2	T1			63	110/35/22	Huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/22	
12	Kim Thành 2	T1			63	110/35/22	Huyện Kim Thành

TT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	
		T2			63	110/35/2 2	
		T3					
13	Tứ Minh (Đại An 2)	T1			63	110/22	KCN Đại An mở rộng tại xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/22	
		T3					
14	KĐT Phía Nam	T1			63	110/22	Thành phố Hải Dương
		T2					
		T3					
15	NC Hải Dương	T1			63	110/ 35/22	Huyện Cẩm Giàng
		T2					
16	Cẩm Giàng	T1			63	110/35/2 2	Huyện Cẩm Giàng
		T2					
17	Cẩm Giàng 2	T1			63	110/35/ 22	Huyện Cẩm Giàng
		T2			63	110/35/ 22	
		T3					
18	Ecopark	T1			63	110/22	Thành phố Hải Dương
		T2					
19	Tàu Thủy (Lai Vu)	T1			63	110/35/2 2	Huyện Kim Thành
		T2					
20	Nam Sách 3	T1			63	110/35/2 2	Huyện Nam Sách
		T2					
21	Kim Thành 3	T1			63	110/35/2 2	Huyện Kim Thành
		T2			63	110/35/2 2	
II	Vùng II						
1	Phả Lại	T1	25	110/35/ 22	40	110/22	TP Chí Linh
		T2	25	110/35/ 22			
2	Chí Linh	T1	40	110/35/ 22	63	110/35/2 2	Phường Sao Đỏ

TT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	
		T2	40	110/35/22			
3	Hoàng Thạch	T1	17.5	110/6			Thị xã Kinh Môn
		T2	17.5	110/6			
		T3	20	110/6			
		T4	25	110/6			
4	Cộng Hoà	T1	40	110/35/22			TP Chí Linh
		T2					
5	Hoà Phát	T1	63	110/6			Thị xã Kinh Môn
		T2	63	110/6			
		T3	63	110/6			
6	Nhị chiểu	T1	63	110/35/22			Thị xã Kinh Môn
		T2	63	110/35/22			
		T3	63	110/35/22			
7	XM Phúc Sơn	T1	31.5	110/6			Thị xã Kinh Môn
		T2	31.5	110/6			
		T3	31.5	110/6			
8	Cộng Hoà 2	T1			40	110/22	TP Chí Linh
		T2			63	110/22	
9	Cộng Hoà 3	T1			63	110/22	TP Chí Linh
		T2			63	110/22	
		T3			63	110/22	
10	Kinh Môn	T1			63	110/35/22	Thị xã Kinh Môn
		T2			63	110/35/22	
		T3					
11	Chí Linh 2	T1			40	110/35/22	TP Chí Linh
		T2					
12	Kinh Môn 2	T1			63	110/35/22	Thị xã Kinh Môn
		T2			63	110/35/22	
		T3					

TT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	
13	Kinh Môn 3	T1			63	110/35/2 2	Thị xã Kinh Môn
		T2			63	110/35/2 2	
		T3					
14	NC Hải Dương 2	T1			63	110/35/2 2	Thị xã Kinh Môn
15	Tân Hà Kiều	T1	17,5	110/0.8			Thị xã Kinh Môn
		T2	12,5	110/0.8			
		T3			17,5	110/0.8	
		T4	12,5			110/0.8	
		T5			17,5	110/0.8	
16	NB Rác Chí Linh	T1			10-25	110/22	Vị trí, cấp điện áp và công suất TBA phụ thuộc vào công suất Nhà máy điện Rác do Tỉnh Hải Dương bố trí
		T2			10-25	110/22	
III	Vùng III						
1	Nghĩa An	T1	63	110/35/22			Xã Nghĩa An
		T2	40	110/35/6	63	110/35/2 2	
2	Ngọc Sơn	T1	40	110/35/22	63	110/35/2 2	Thành phố Hải Dương
		T2	63	110/35/22			
		T3					
3	Thanh Miện	T1	63	110/35/22			TT Thanh Miện
		T2	40	110/35/22	63	110/35/2 2	
4	Nguyễn Giáp	T1	40	110/35/22	63	110/35/2 2	Xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ (T2- đóng điện tháng 10/2022)
		T2	40	110/35/22	63	110/35/2 2	
5	NC Thanh Hà	T1	40	110/35/22			Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà

TT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	
		T2			63	110/35/2 2	(T1- đóng điện tháng 01/2022)
6	NC Tân Việt (Bình Giang)	T1			63	110/35/2 2	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/35/2 2	
7	NC Gia Lộc	T1			63	110/35/2 2	Huyện Gia Lộc
		T2					
8	Thanh Giang	T1			63	110/22	Huyện Thanh Miện
		T2					
		T3					
9	Thanh Hà 2	T1			63	110/35/2 2	Huyện Thanh Hà
		T2					
		T3					
10	Bình Giang 2	T1			63	110/35/2 2	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/35/2 2	
		T3					
11	Hưng Thái	T1			40	110/35/2 2	Huyện Ninh Giang
		T2			63	110/35/2 2	
12	Thanh Miện 2	T1			40	110/35/2 2	Huyện Thanh Miện
		T2			63	110/35/2 2	
13	Thanh Miện 3	T1			63	110/22	Huyện Thanh Miện
		T2			63		
		T3					
14	Gia Lộc 2	T1			63	110/35/2 2	Huyện Gia Lộc
		T2					
		T3					
15	Tứ Kỳ	T1			40	110/35/2 2	Huyện Tứ Kỳ
		T2			63	110/35/2 2	

TT	Tên trạm	Máy	Hiện tại		Giai đoạn 2021-2030		Vị trí dự kiến
			Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	Công suất trạm (MV A)	Quy mô điện áp (kV)	
16	NC Tứ Kỳ	T1			40	110/35/2 2	Huyện Tứ Kỳ
		T2					
17	Gia Lộc 3	T1			63	110/35/2 2	Huyện Gia Lộc
		T2					
		T3					
18	Thanh Hà 3	T1			40	110/35/2 2	Huyện Thanh Hà
		T2					
		T3					
19	Bình Giang 3	T1			63	110/35/2 2	Huyện Bình Giang
		T2					
		T3					
20	Tân Phong	T1			63	110/35/2 2	Huyện Ninh Giang
		T2					
		T3					
21	NĐ Rác Thanh Hà	T1			10-31	110/22	Vị trí, cấp điện áp và công suất TBA phụ thuộc vào công suất Nhà máy điện Rác do Tỉnh Hải Dương bố trí
		T2					
22	Tứ Kỳ 2	T1			63	110/35/2 2	Huyện Tứ Kỳ
		T2				110/35/2 2	
23	Gia Lộc 4	T1			63	110/22	Huyện Gia Lộc
		T2					
24	Bình Giang 4	T1			63	110/22	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/22	
25	Bình Giang 5	T1			63	110/35/2 2	Huyện Bình Giang
		T2			63	110/35/2 2	

Ghi chú:

- Vị trí TBA nêu trên là dự kiến, để phù hợp với điều kiện thực tế, vị trí lắp đặt của TBA có thể bố trí tại khu vực lân cận so với các vị trí nêu trên.
- Tiến độ, quy mô, cấp điện áp, vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị đầu tư đảm bảo sự phù hợp với định hướng phát triển lưới điện trung áp của tỉnh và đáp ứng tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô, phương án đã được Bộ Công Thương phê duyệt.
- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

C. DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY 500kV, 220kV VÀ 110kV

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm ²)		Giai đoạn 2021-2030		
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
I	Đường dây 500kV					
1	Gia Lộc-Rẽ Thái Bình-Phố Nối			4	x	13
2	NMNĐ Nam Định I-Phố Nối			2	x	123 (HD31)
3	Hải Phòng – Thái Bình			2	x	35 (HD11)
II	Đường dây 220kV					
1	NĐ Hải Dương-Phố Nối 500kV		330	2	x	60
2	Gia Lộc - Rẽ NĐ Hải Dương-Phố Nối		330	4	x	5
3	500kV Hải Phòng-Gia Lộc		330	2	x	35
4	Thanh Hà-Rẽ 500kV Hải Phòng-Gia Lộc		330	2	x	7
5	Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối		330	4	x	3
6	Yên Dũng - Rẽ NĐ Phả Lại - Quang Châu		330	2	x	2
7	Bắc Ninh 6 – Rẽ Phả Lại – 500kV Phố Nối		330	2	x	3
8	Đại Bản – Rẽ Hải Dương 2 – Dương Kinh		330	4	x	2
9	Nhị Chiểu-Rẽ Mạo Khê-Hải Dương 2		330	4	x	2
10	Tứ Kỳ- Rẽ 500kV Hải Phòng-Gia Lộc		400	4	x	4
11	Gia Lộc 500kV-Rẽ Gia Lộc-Hải Phòng 500kV		330	4	x	5
12	Mạch 2 NĐ Phả Lại-Bắc Giang		330	2	x	27
III	Đường dây 110kV					
III.1	Xây dựng mới					
1	ĐZ 110kV TBA Nam Sách 2		300	2	x	2.1
2	ĐZ 110kV từ 220kV Thanh Hà-Kim Thành 2-Thanh Hà 2-Nghĩa An		300	2	x	28.0
3	ĐZ 110kV TBA Cộng Hoà 2		300	2	x	0.5
4	ĐZ 110kV TBA Kinh Môn		300	2	x	0.5
5	ĐZ 110kV TBA Chí Linh 2		300	2	x	6.5

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm ²)		Giai đoạn 2021-2030		
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
6	ĐZ 110kV TBA Kinh Môn 2		300	2	x	7.5
7	ĐZ 110kV Tân Trường – 220kV Tân Việt		300	4	x	5.0
8	ĐZ 110kV TBA Bình Giang 2		300	2	x	2.0
9	ĐZ 110kV TBA Hưng Thái		300	2	x	7.0
10	ĐZ 110kV TBA Tứ Kỳ		300	2	x	9.0
11	ĐZ 110kV TBA NC Thanh Hà		300	2	x	16.4
12	ĐZ 110kV TBA Kim Thành		300	2	x	1.0
13	ĐZ 110kV TBA Nam Sách		300	2	x	0.1
14	ĐZ 110kV TBA Tân Trường		300	4	x	2.8
15	ĐZ 110kV TBA Tân Trường 2		300	2	x	1.5
16	ĐZ 110kV TBA Tứ Minh		300	2	x	2.1
17	ĐZ 110kV sau TBA 220kV Gia Lộc		300	4x3+2 x3+2x 15	x	48.0 (quy về mạch đơn)
18	ĐZ 110kV Đồng Niên-Tiền Trung (mạch 2)		300	2	x	9.1
19	ĐZ 110kV Hải Dương-Đồng Niên		300	2	x	4.8
20	ĐZ 110kV TBA Thanh Hà 2		300	2	x	2.0
21	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tân Việt- Bãi Sậy		300	2	x	9.0
22	Nhánh rẽ 110kV TBA nhiệt điện Đốt Rác - Chí Linh		300	2	x	2.0
23	ĐZ 110kV TBA Thanh Miện 2		300	2	x	2.5
24	ĐZ 110kV Nhị Chiều đi nhánh rẽ đường dây 110kV Hòa Phát		300	2	x	1.7
25	ĐZ 110kV TBA Gia Lộc 2		300	2	x	0.5
26	ĐZ 110kV TBA Tàu Thủy		300	2	x	1.0
27	ĐZ 110kV TBA Kim Thành 2		300	2	x	7.0
28	ĐZ 110kV TBA KĐT Phía Nam		300	2	x	1.0
29	ĐZ 110kV từ Ngọc Sơn- TBA 220kV Thanh Hà		300	2	x	14.0
30	Xuất tuyến 1 sau TBA 220kV Tứ Kỳ		300	4	x	0.5
31	Xuất tuyến 2 sau trạm 220kV Tứ Kỳ		300	2	x	4,0
32	ĐZ 110kV TBA Gia Lộc 3		300	2	x	3.5
33	ĐZ 110kV TBA Cẩm Giàng		300	2	x	18.4
34	ĐZ 110kV TBA Thanh Hà 3		300	2	x	8.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm ²)		Giai đoạn 2021-2030		
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
35	ĐZ 110kV TBA Cẩm Giàng 2		300	2	x	7.0
36	ĐZ 110kV TBA Bình Giang 3		300	2	x	0.5
37	ĐZ 110kV TBA Kinh Môn 3		300	2	x	8.0
38	ĐZ 110kV TBA Ecopark		300	2	x	3.0
39	ĐZ 110kV TBA Thanh Giang		300	2	x	6.5
40	ĐZ 110kV TBA Tân Phong		300	2	x	2.5
41	ĐZ 110kV TBA Cộng Hòa 3		300	2	x	1.0
42	Nhánh rẽ 110kV TBA nhiệt điện Đốt Rác - Thanh Hà		300	2	x	6.0
43	ĐZ 110kV TBA Thanh Miện 3		300	2	x	1.5
44	ĐZ 110kV TBA Nam Sách 3		300	2	x	2.0
45	ĐZ 110kV TBA Kim Thành 3		300	2	x	1.0
46	ĐZ 110kV TBA Tứ Kỳ 2		300	2	x	2.0
47	ĐZ 110kV TBA Gia Lộc 4		300	2	x	2.0
48	ĐZ 110kV TBA Bình Giang 4		300	2	x	5.0
49	ĐZ 110kV TBA Bình Giang 5		300	2	x	1.0
III.2	Nâng cấp cải tạo					
1	Cải tạo ĐZ 180A80 - 171A8.25 NĐ Phả Lại - NĐ Hải Dương	185	300	1	x	17.0
2	Cải tạo ĐZ 181A80 - 172A8.25 NĐ Phả Lại - NĐ Hải Dương	185	300	1	x	17.0
3	Cải tạo ĐZ 173A8.25 - 171E8.6 NĐ Hải Dương - Lai Khê	185	300	1	x	6.0
4	Cải tạo ĐZ 174A8.25 - 172E8.6 NĐ Hải Dương - Lai Khê	185	300	1	x	6.0
5	Cải tạo ĐZ 176, 173E8.6 – 174, 173E8.16 Lai Khê - Tiền Trung	185	300	2	x	7.0
6	Cải tạo ĐZ 173E8.1- 171E8.13 Đồng Niên - Ngọc Sơn	240	300	1	x	11.0
7	Cải tạo ĐZ 174E8.1 - 172E8.16 Đồng Niên - Tiền Trung	185	300	1	x	10.0
8	Cải tạo ĐZ 175E8.1 - 174E8.11 Đồng Niên - Đại An	240	300	1	x	14.0
9	Cải tạo ĐZ 171E8.9 - 171E8.11 Hải Dương I - Đại An	240	300	1	x	4.0
10	Cải tạo ĐZ 172E8.9 - 172E8.11 Hải Dương I - Đại An	240	300	1	x	4.0
11	Cải tạo ĐZ 173E8.9 - 171E8.14 Hải Dương I - Thanh Miện	240	300	1	x	24.0
12	Cải tạo ĐZ 172E8.14 - 172E8.3 Thanh Miện - Phố Cao	240	300	1	x	11.0
13	Cải tạo ĐZ 174E8.9 - 172E8.13 Hải Dương I - Ngọc Sơn	240	300	1	x	19.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm ²)		Giai đoạn 2021-2030		
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
14	Cải tạo ĐZ 175E8.9 - 171E8.15 Hải Dương I - Phúc Điền	240	300	1	x	11.0
15	Cải tạo ĐZ 176E8.9 - 172E8.21 Hải Dương I - Cẩm Điền	240	300	1	x	13.0
16	Cải tạo ĐZ 171E8.21 - 176E28.1 Cẩm Điền - Phố Nối	240	300	1	x	3.0
17	Cải tạo ĐZ 172E8.15 - 171E28.12 Phúc Điền - Minh Đức	240	300	1	x	6.0
18	Cải tạo ĐZ 173E8.11 - 172E8.7 Đại An - Nghĩa An	240	300	1	x	28.0
19	Cải tạo ĐZ 171E8.7 - 174E8.3 Nghĩa An - Phố Cao	240	300	1	x	26.0
20	Cải tạo ĐZ 171E8.20 - 173E8.12 Hải Dương II - Hoà Phát	240	300	1	x	6.0
21	Cải tạo ĐZ 172E8.20 - 174E8.12 Hải Dương II - Hoà Phát	240	300	1	x	6.0
22	Cải tạo ĐZ 175E8.20 - 174E8.6 Hải Dương II - Lai Khê	240	300	1	x	12.0
23	Cải tạo ĐZ 176E8.20 - 175E8.6 Hải Dương II - Lai Khê	240	300	1	x	12.0
24	Cải tạo ĐZ 175E5.9 - 171E8.8 Trảng Bạch - Phúc Sơn	200	300	1	x	13.0
25	Cải tạo ĐZ 176E5.9 - 172E8.12 Trảng Bạch - Hoà Phát	200	300	1	x	13.0
26	Cải tạo ĐZ 177E5.9 - 172E8.17 Trảng Bạch - Hoàng Thạch, Tân Hà Kiều	185	300	1	x	7.0
27	Cải tạo ĐZ 171E8.17 - 172E8.2 Tân Hà Kiều - Hoàng Thạch	185	300	1	x	2.0
28	Cải tạo ĐZ 178E5.9 - 171E8.2 Trảng Bạch - Hoàng Thạch	185	300	1	x	6.0
29	Cải tạo ĐZ 171E8.12 - 171E8.10 Hoà Phát - Nhị Chiểu	240	300	1	x	3.0
30	Cải tạo ĐZ 172E8.10 - 172E8.8 Nhị Chiểu - Phúc Sơn	240	300	1	x	1.0
31	Cải tạo ĐZ 171E8.19 - 177E2.27 Nguyên Giáp - Tiên Lãng	240	300	1	x	2.0
32	Cải tạo ĐZ 172E8.19 - 172E11.6 Nguyên Giáp - Sheng Li	240	300	1	x	2.0

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện (mm ²)		Giai đoạn 2021-2030		
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch x Km		
33	Cải tạo ĐZ Gia Lộc - Nhánh rẽ Nghĩa An	240	300	4	x	8
34	Cải tạo Nhiệt điện Phả Lại - Trảng Bạch	150	300	2	x	30
35	Cải tạo ĐZ ĐZ 175, 176A80-171, 172E8.1 Nhiệt điện Phả Lại - Đồng Niên	185	300	2	x	28.8
36	Cải tạo ĐZ 171A80-8.4 Nhiệt điện Phả Lại - Phả Lại	120	300	2	x	2.0

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng phụ thuộc vào tiềm năng phát triển kinh tế xã hội thực tế của địa phương.
- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô, phương án đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC PHÂN KHU THỦY LỢI TƯỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Khu thủy lợi	Vị trí dự kiến
I	Vùng thủy triều	
1	Chí Linh	Toàn bộ các xã, phường TP Chí Linh (19/19 xã)
2	Nam Sách	Toàn bộ huyện Nam Sách; TP Hải Dương: xã An Thượng, xã Nam Đồng, Ái Quốc
3	Thanh Hà	Toàn bộ huyện Thanh Hà; Thành phố Hải Dương: xã Tiên tiến, Quyết Thắng
4	Kim Thành	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Kim Thành (18/18 xã)
5	Kinh Môn	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Kinh Môn (23/23 xã)
II	Vùng thủy lợi Bắc Hưng Hải	
6	Cẩm Giàng	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Cẩm Giàng (17/17 xã)
7	Bình Giang	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Bình Giang (16/16 xã)
8	Thanh Miện	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Thanh Miện (17/17 xã)
9	Ninh Giang	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Ninh Giang (20/20 xã)
10	Tứ Kỳ	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Tứ Kỳ (23/23 xã)
11	Gia Lộc	Toàn bộ các xã, thị trấn huyện Gia Lộc (18/18 xã); Thành phố Hải Dương: Ngọc Sơn, Liên Hồng, Gia Xuyên, Tân Hưng, Thạch Khôi và 1 phần Hải Tân, Lê Thanh Nghị, Ngọc Châu
12	Thành phố Hải Dương (nội thành)	P Tứ Minh, Tân Bình, Lê Thanh Nghị, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Thanh Bình, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nhị Châu, Bình Hàn, Cẩm Thượng và 1 phần các xã phường Ngọc Châu, Lê Thanh Nghị, Hải Tân

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC PHÂN KHU THỦY LỢI TIÊU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Khu thủy lợi	Vị trí dự kiến
I	Vùng Thủy triều	
1	Bến Tắm	Thành phố Chí Ninh: Sao Đỏ, Văn Đức, Cộng Hòa, Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Bến Tắm, Bắc An, Hoàng Hoa Thám
2	Hưng Đạo - An Bài	Phần còn lại của TP Chí Linh
3	Nhị Chiểu	Thị xã Kinh Môn: Hoàn Sơn, Duy Tân, Tân Dân, Phú Thứ, Minh Tân
4	An Phụ	Phần còn lại của Thị xã Kinh Môn
5	Kim Thành	Huyện Kim Thành
6	Bắc Đường Sắt	Toàn bộ huyện Nam Sách; Thành phố Hải Dương: xã An Thượng, và 1 phần phường Ái Quốc, Nam Đồng
7	Bắc Sông Hương	Huyện Thanh Hà: Hồng Lạc, Việt Hồng, Cẩm Ché, Thanh An, Thanh Lang, Liên Mạc, Thanh Xuân, Tân Việt
8	Nam Sông Hương	Thành phố Hải Dương: Quyết Thắng, Tiên Tiến, 1 phần phường Nam Đồng và Ái Quốc; Huyện Thanh Hà: TT Thanh Hà, Tân An, Thanh Hải, Thanh Xá, Thanh Thủy, An Phượng, Thanh Sơn
9	Hà Đông	Huyện Thanh Hà: Thanh Quang, Thanh Hồng, Thanh Cường, Vĩnh Lập
II	Vùng Bắc Hưng Hải	
1	Cẩm Giàng	TT Cẩm Giàng, Kim Giang, Tân Trường, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, TT Lai Cách, Cao An, Định Sơn, Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Đức Chinh, Thạch Lỗi, Cẩm Hoàng, Cẩm Hưng, Lương Điền, Ngọc Liên, Cẩm Phúc, Cẩm Điền
2	Bình Giang - Thanh Miện	Toàn bộ huyện Bình Giang; Huyện Thanh Miện: TT Thanh Miện, Thanh Tùng, Phạm Kha, Ngô Quyền, Đoàn Tùng, Hồng Quang, Tân Trào, Lam Sơn, Đoàn Kết, Lê Hồng,; Huyện Gia Lộc: Quang Minh, Nhật Tân, Đức Xương, Phạm Trán, Đông Quang và 1 phần Thống Kênh; Huyện Ninh Giang: Hồng Đức, Nghĩa An, Ứng Hòe, Vạn Phúc, An Đức và 1 phần Tân Hương; Huyện Tứ Kỳ: Quang Khải, Minh Đức
3	Tứ Kỳ - Gia Lộc	Thành phố Hải Dương: Ngọc Sơn, Liên Hồng, Gia Xuyên, Tân Hưng, Thạch Khôi và 1 phần Hải Tân, Lê Thanh Nghị, Ngọc Châu; Huyện Gia Lộc: TT Gia Lộc, Thống Nhất, Gia Lương, Đoàn Thượng, Toàn Thắng, Tân Tiến, Yết Kiêu, Hoàng Diệu, Gia Khánh,

		Lê Lợi, Hồng Hưng, Gia Tân, 1 phần Thống Kênh; Huyện Tứ Kỳ: Văn Tố, Tiên Động, Tân Kỳ, Thái Sơn, Quang Trung, Quang Phục, Quảng Nghiệp, Phượng Kỳ, Nguyên Giáp, Ngọc Kỳ, Hưng Đạo, Chí Minh, Đại Hợp, Đại Sơn, Dân Chủ, Cộng Lạc, Bình Lăng, An Thanh, TT Tứ Kỳ
4	Đông Nam Cửu An	Huyện Thanh Miện: Hồng Phong, Thanh Giang, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Cao Thắng, Ngũ Hùng, Tứ Cường; Huyện Ninh Giang: Vĩnh Hòa, Văn Hội, Tân Quang, Tân Phong, Ninh Hải, Kiến Quốc, Hưng Long, Hồng Phúc, Hồng Phong, Hồng Dụ, Hiệp Lực, Đông Xuyên, Đông Tâm, TT Ninh Giang và 1 phần Tân Hương; Huyện Tứ Kỳ: Hà Thanh, Hà Kỳ
5	TP Hải Dương (Nội Thành)	P Tứ Minh, Tân Bình, Lê Thanh Nghị, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Thanh Bình, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nhị Châu, Bình Hàn, Cẩm Thượng và 1 phần các xã phường Ngọc Châu, Lê Thanh Nghị, Hải Tân

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY LỢI TƯỚI, TIÊU
TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị
I	Bổ sung, nâng cấp hệ thống		
1	Tăng cường năng lực hệ thống bơm		
	<i>Xây mới các trạm bơm</i>	4	Công trình
	<i>Nâng cấp, di chuyển, bổ sung công suất</i>	38	Công trình
2	Tăng cường khả năng tưới tiêu tự chảy ra sông ngoài		
	<i>Xây mới cống đầu mối qua đê</i>	7	Công trình
	<i>Cải tạo, nâng cấp mở rộng các cống dưới đê</i>	39	Công trình
3	Củng cố hệ thống nội vùng		
	<i>Cải tạo hệ thống tự chảy ven sông Hương</i>		
	<i>Cải tạo cống đầu kênh trực</i>	39	Công trình
	<i>Cải tạo các trục dẫn, thoát nước</i>	70	Tuyến
	<i>Kiên cố hóa kênh mương</i>	130	Tuyến
4	Cải tạo, củng cố an toàn các hồ thủy lợi	43	Công trình
II	Củng cố, cải tạo công trình bị xuống cấp		
1	Cải tạo nhà trạm, thay máy các trạm bơm	94	Công trình
III	Duy trì công trình hoạt động ổn định hiện có		
1	Trạm bơm cần duy trì	1150	Công trình
2	Cống tưới tiêu cần duy trì	359	Công trình
3	Kênh trục dẫn, tiêu nước cần duy trì	769	Tuyến
4	Kênh mương cần duy trì	410	Tuyến
5	Các hồ thủy lợi cần duy trì	25	Công trình

Ghi chú: số lượng công trình trên là dự kiến; số lượng công trình cụ thể sẽ được xác định phù hợp theo nhu cầu phát triển của từng giai đoạn.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN,
NGHĨA TRANG TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN
NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Đơn vị
I	Cấp nước			
I.1	Các nhà máy cấp nước chính			
1	NMN ORET	Thành phố Hải Dương	100.000	m ³ /ngđ
2	NMN Việt Hoà	Thành phố Hải Dương	100.000	m ³ /ngđ
3	NMN Viwaseen 6	Thành phố Hải Dương	50.000	m ³ /ngđ
4	NMN Văn An	Thành phố Chí Linh	40.000	m ³ /ngđ
5	NMN Bến Tắm	Thành phố Chí Linh	10.000	m ³ /ngđ
6	NMN thị trấn Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	35.000	m ³ /ngđ
7	NMN Xã Tuấn Việt	Huyện Kim Thành	25.000	m ³ /ngđ
8	NMN Xã Đức Chính	Huyện Cẩm Giàng	35.000	m ³ /ngđ
9	NMN Xã Liên Hòa	Huyện Kim Thành	25.000	m ³ /ngđ
10	NMN Cộng Hòa	Thành phố Chí Linh	50.000	m ³ /ngđ
11	NMN Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	30.000	m ³ /ngđ
12	NMN Thanh Giang	Huyện Thanh Miện	30.000	m ³ /ngđ
13	NMN Cẩm Thượng	Thành phố Hải Dương		
I.2	Các nhà máy cấp nước hiện trạng khác; các dự án phát triển mới theo quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị. Quy mô, công suất các trạm cấp nước có thể điều chỉnh trong bước, đề xuất các dự án cụ thể để đảm bảo an toàn cấp nước, phục vụ đầy đủ nhu cầu sử dụng nước.			
II	Thoát nước thải			
1	Trạm xử lý Thành phố Hải Dương	Thành phố Hải Dương	73.800	(m ³ /ngđ)
2	Trạm xử lý Thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh	43.500	(m ³ /ngđ)
3	Trạm xử lý Thị xã Kinh Môn	Thị xã Kinh Môn	36.500	(m ³ /ngđ)
4	Trạm xử lý Huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang	25.600	(m ³ /ngđ)
5	Trạm xử lý Huyện Gia Lộc	Huyện Gia Lộc	23.500	(m ³ /ngđ)

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự án	Quy mô dự	Đơn vị
6	Trạm xử lý Huyện Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	26.700	(m3/ngđ)
7	Trạm xử lý Huyện Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng	30.900	(m3/ngđ)
8	Trạm xử lý Huyện Nam Sách	Huyện Nam Sách	19.100	(m3/ngđ)
9	Trạm xử lý Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	20.900	(m3/ngđ)
10	Trạm xử lý Huyện Kim Thành	Huyện Kim Thành	26.700	(m3/ngđ)
11	Trạm xử lý Huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang	24.800	(m3/ngđ)
12	Trạm xử lý Huyện Thanh Miện	Huyện Thanh Miện	20.600,00	(m3/ngđ)
III	Chất thải rắn			
1	Khu xử lý chất thải rắn tại huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	50 - 60	ha
2	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Thái Dương	Huyện Bình Giang	11,0	ha
3	Khu xử lý chất thải rắn tại Phường Cộng Hòa	Thành phố Chí Linh	10	ha
4	Khu xử lý chất thải rắn tại phường Minh Tân	Thị xã Kinh Môn	10	ha
5	Khu xử lý tại vị trí giáp ranh giữa xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện với xã Tân Quang, huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Miện và huyện Ninh Giang	10 -15	ha
6	Tiếp tục duy trì hoạt động của các Nhà máy xử lý chất thải rắn hiện tại trên địa bàn tỉnh (Ghi chú: Đối với Nhà máy xử lý chất thải rắn của Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc tại Khu 6 - TT Kẽ Sắt - huyện Bình Giang sẽ dừng hoạt động ở vị trí hiện tại sau khi Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc hoàn thiện việc xây dựng và vận hành Nhà máy mới tại Khu xử lý chất thải rắn xã Thái Dương - huyện Bình Giang).			
IV	Nghĩa trang			
1	Nghĩa trang Cầu Cương	Thành phố Hải Dương	10	ha
2	Nghĩa trang tại khu vực xã Gia Xuyên	Thành phố Hải Dương	9	ha
3	Nâng cấp 02 nhà tang lễ	Thành phố Hải Dương	-	-
4	Nghĩa trang phía Bắc phường Cô Thành	Thành phố Chí Linh	16	ha
5	Nhà tang lễ xã Bắc An	Thành phố Chí Linh	1	ha
6	Nghĩa trang xã Bắc An	Thành phố Chí Linh	100	ha
7	Nhà tang lễ phường Hiệp Sơn	Thị xã Kinh Môn	1	ha

STT	Danh mục dự án	Vị trí dự án	Quy mô dự	Đơn vị
8	Nghĩa trang phường Hiệp Sơn	Thị xã Kinh Môn	20	ha
9	Nghĩa trang Kim Thành	Huyện Kim Thành	10	ha
10	Nghĩa trang Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	6÷8	ha
11	Nghĩa trang cấp huyện	Các huyện, thành phố khác	6÷8	ha

Ghi chú: Ngoài ra, đất bãi thải, xử lý rác, lò đốt rác nhỏ, lẻ khác sẽ được bố trí thêm tại các quy hoạch cấp huyện, cấp xã. Quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án số được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. Khối trường Trung học phổ thông

TT	Tên trường	Địa điểm
I	Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
1	Các trường THPT: Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Du	TP Hải Dương
2	Các trường các THPT: Chí Linh, Phả Lại, Bến Tắm, Trần Phú	TP Chí Linh
3	Các trường THPT: Cẩm Giàng, Cẩm Giàng II, Tuệ Tĩnh	Huyện Cẩm Giàng
4	Các trường THPT: Gia Lộc, Gia Lộc II, Đoàn Thượng	Huyện Gia Lộc
5	Các trường THPT: Nam Sách, Nam Sách II, Mạc Đĩnh Chi	Huyện Nam Sách
6	Các trường THPT: Bình Giang, Kê Sặt, Đường An	Huyện Bình Giang
7	Các trường THPT: Quang Trung, Ninh Giang, Khúc Thừa Dụ	Huyện Ninh Giang
8	Các trường THPT: Thanh Hà, Hà Đông, Hà Bắc, Thanh Bình	Huyện Thanh Hà
9	Các trường THPT: Thanh Miện, Thanh Miện II, Thanh Miện III	Huyện Thanh Miện
10	Các trường THPT: Đồng Gia, Kim Thành, Kim Thành II	Huyện Kim Thành
11	Các trường THPT: Kinh Môn, Nhị Chiểu, Phúc Thành, Kinh Môn II	Huyện Kinh Môn
12	Các trường THPT: Tứ Kỳ, Cầu Xe, Trần Hưng Đạo	Huyện Tứ Kỳ
II	Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến xây mới	
1	Các trường THPT (05 trường tại 05 địa bàn huyện, thành phố)	Tp Hải Dương, Tp. Chí Linh; các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng, Gia Lộc
2	Trường phổ thông liên cấp Thành Đông	TP. Hải Dương
3	Trường Mầm non Thành Đông	
4	Trường chuyên biệt cho học sinh khuyết tật	Tp Hải Dương

B. Khối trường Đại học, Cao đẳng

TT	Tên trường	Địa điểm
III	Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến cải tạo, nâng cấp, mở rộng hoặc điều chỉnh quy mô	
1	Xây dựng, cải tạo trường Đại học Hải Dương	Tp Hải Dương
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Tp Hải Dương
3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Cơ sở Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Tp. Hải Dương

4	Nâng cấp và điều chỉnh quy mô trường Đại học Thành Đông	TP. Hải Dương
IV	Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến xây dựng và thành lập mới	
1	Trường Cao đẳng Thành Đông	TP. Hải Dương

C. Khối Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

TT	Tên trường	Địa điểm
I	Danh mục cơ sở giáo dục nghề nghiệp dự kiến cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
1	Trường Cao đẳng Cơ giới xây dựng	TP. Chí Linh
2	Trường Cao đẳng Du lịch và Công thương Hải Dương	Huyện Cẩm Giàng
3	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải đường thủy I	TP. Hải Dương
4	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải đường bộ	TP. Chí Linh
5	Trường Cao đẳng Dược Trung ương Hải Dương	TP. Hải Dương
6	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	TP. Hải Dương
7	Trường Trung cấp Văn hoá, Nghệ thuật và Du lịch Hải Dương	TP Hải Dương
8	Trung tâm GDNN Sao Đỏ	TP. Chí Linh
9	Trung tâm DVVL - GDNN Hải Dương	TP. Hải Dương
10	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Kinh Môn	Thị xã Kinh Môn
11	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kim Thành	Huyện Kim Thành
12	Trung tâm GDNN-GDTX TP. Chí Linh	TP. Chí Linh
13	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nam Sách	Huyện Nam Sách
14	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
15	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gia Lộc	Huyện Gia Lộc
16	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Miện	Huyện Thanh Miện,
17	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
18	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng,
19	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang,
20	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
21	Trung tâm GDNN-GDTX TP. Hải Dương	TP. Hải Dương
II	Danh mục cơ sở giáo dục nghề nghiệp dự kiến xây mới	
1	Trường Cao đẳng tư thục	TP. Hải Dương
2	Trường Trung cấp tư thục	TP. Hải Dương, TP. Chí Linh
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục: Khuyến khích phát triển Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục tại các huyện, thị xã, thành phố	12 huyện, thị xã, thành phố

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở giáo dục, đào tạo, nghề nghiệp chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng./.

Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HOÁ, DU LỊCH
THỂ DỤC – THỂ THAO TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến
I	Văn hóa, du lịch	
1	Nhà hát Chèo xứ Đông	Tp. Hải Dương
2	Bảo tàng tỉnh	Tp. Hải Dương
3	Rạp chiếu phim tại thành phố Hải Dương và các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Toàn tỉnh
4	Trung tâm triển lãm văn hoá – nghệ thuật của tỉnh	Tp. Hải Dương
5	Khu liên hợp văn hóa – thể thao tỉnh Hải Dương	Tp. Hải Dương
6	Nhóm các dự án tu bổ, tôn tạo và xây dựng khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc	Tp. Chí Linh
7	Nhóm các dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại khu di tích Quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương, thị xã Kinh Môn	Tp. Chí Linh
8	Nhóm các dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại khu di tích Quốc gia đặc biệt Văn miếu Mao Điền, đền Xưa - chùa Giám - đền Bia, huyện Cẩm Giàng.	Huyện Cẩm Giàng
9	Khu du lịch văn hóa lịch sử, du lịch Nông nghiệp và làng nghề truyền thống	Huyện Ninh Giang
10	Dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thanh Long	Tp. Chí Linh
11	Khu du lịch sinh thái sông Hương	Huyện Thanh Hà
12	Dự án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm	Tp. Chí Linh
13	Tu bổ, tôn tạo các di tích liên quan đến Hội nghị Vương Hậu Bách Quan và Bến đò Nhạn Loan	TP Chí Linh và huyện Nam Sách
14	Tu bổ, tôn tạo khu di tích chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên	Tp. Chí Linh
15	Bảo tồn và phát huy giá trị các làng nghề truyền thống	Toàn tỉnh
II	Hệ thống sân gôn	
1	Sân gôn Ngôi sao Chí Linh mở rộng	phường Sao Đỏ, TP. Chí Linh
2	Sân gôn ven sông Sắt	xã Liên Hồng - thành phố Hải Dương và xã Thống Nhất - huyện Gia Lộc

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến
3	Sân gôn Hồ Bến Tắm	phường Bến Tắm, TP Chí Linh
4	Sân gôn Nam Đồng	phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương
5	Sân gôn Hiệp Hòa	xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn
6	Sân gôn khu Đại Sơn và Thanh Hải	khu vực xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ và xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà
7	Sân gôn ven sông Cửu An	ven sông Cửu An, huyện Ninh Giang
8	Sân gôn Hồ Vễn	thành phố Chí Linh
9	Sân gôn huyện Bình Giang	Tổ hợp thể thao nghỉ dưỡng, dịch vụ sinh thái huyện Bình Giang
10	Sân gôn Cồn Vĩnh Trụ	Cồn Vĩnh Trụ, thành phố Chí Linh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn

- Diện tích sân Golf trong thời kỳ quy hoạch sẽ được luân chuyển trong nội bộ Tỉnh tùy vào mức độ ưu tiên thu hút của từng sân và tùy theo điều kiện tình hình thực tế sẽ bổ sung thêm chỉ tiêu khi có đủ điều kiện, đặc biệt là phù hợp với điều kiện sử dụng đất đai.

Phụ lục XVI
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg	Nhu cầu điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh
	Tổng diện tích tự nhiên		166.839	-11
I	Loại đất			
I.1	Đất nông nghiệp	NNP	86.992	-2.201
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	LUA	46.444	-1.841
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46.444</i>	<i>-3.291</i>
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.399	-8
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.544	-31
4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.080	-48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-
I.2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79.824	2.190
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất quốc phòng	CQP	833	-
2	Đất an ninh	CAN	390	-
3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.661	1.500
8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	32.054	690
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	20.003	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	502	150
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	240	20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.320	70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.130	400
-	Đất công trình năng lượng	DNL	354	30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	16	-
11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	12	-
12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	265	20
13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	465	-
I.3	Đất chưa sử dụng	CSD	23	0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo QĐ số 326/OĐ-TTg	Nhu cầu điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-
2	Đất khu kinh tế (*)	KKT		5.300
3	Đất đô thị	KDT	46.739	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		44.603
5	Khu lâm nghiệp	KLN		7.935
6	Khu du lịch	KDL		10.048
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		1.544
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		8.705
9	Khu đô thị	DTC		559
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1.505
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		28.653

Ghi chú(*):

- Phát triển 01 khu kinh tế chuyên biệt tại trung tâm vùng động lực công nghiệp ở hai huyện Bình Giang và Thanh Miện, quy mô dự kiến khoảng 5.300 ha, sẽ được triển khai khi Tỉnh được bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương sẽ tạo động lực phát triển, kết nối kinh tế nội tỉnh và liên kết với các tỉnh, thành phố lân cận. Khu kinh tế chuyên biệt tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics...; có trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng, các khu phi thuế quan, đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại.
- Các khu công nghiệp nằm trong khu vực dự kiến phát triển Khu kinh tế chuyên biệt đã được phân bổ chỉ tiêu đất thì triển khai theo phương án phát triển khu công nghiệp theo quy định

Phụ lục XVII
DANH SÁCH CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT,
VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Vị trí dự kiến
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
I.1	Tiểu vùng bảo tồn	
1	Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
2	Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
3	Khu di tích An Phụ- Kính Chủ-Nhằm Dương	Thị xã Kinh Môn
4	Văn miếu Mao Điền	Huyện Cẩm Giàng
5	Cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia	Huyện Cẩm Giàng
6	Đền thờ Chu Văn An	Thành phố Chí Linh
7	Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	Trên địa bàn Tỉnh
I.2	Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát	
1	Nội thành , nội thị của các đô thị loại I, II, III	Tỉnh Hải Dương
2	Phân khu dịch vụ hành chính khu bảo vệ cảnh quan	Thành phố Chí Linh
3	Vườn thực vật An Phụ và vườn thực vật Côn Sơn	Thị xã Kinh Môn; Thành phố Chí Linh
II	Vùng hạn chế phát thải	
1	Vùng đệm các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ thiên nhiên	Thành phố Chí Linh
	Vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc	Thành phố Chí Linh
2	Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng(Chu Văn An - Côn Sơn - Kiếp Bạc, Đền Cao - Chí Linh, Đảo Cò Chi Lăng Nam)	Thành phố Chí Linh, , huyện Thanh Miện
3	Khu vực đất ngập nước quan trọng (ngã 3 sông Kinh Thầy và Kinh Môn, khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi cá, các hồ chứa nước)	Thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, các huyện Nam Sách, Kim Thành và Tứ Kỳ
4	Khu vực bảo vệ II di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia	Thành phố Chí Linh, huyện Cẩm Giàng, thị xã Kinh môn
5	Hành lang bảo vệ nguồn nước sông suối	Các sông trên địa bàn tỉnh
6	Hành lang đa dạng sinh học núi.	Thành phố Chí Linh
7	Rừng phòng hộ đầu nguồn	Thành phố Chí Linh
8	Nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	Tỉnh Hải Dương
9	Vùng trồng lúa nước hai vụ	Tỉnh Hải Dương
10	Vùng nuôi trồng thủy sản	Tỉnh Hải Dương

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Vị trí dự kiến
11	Ngoại thành ngoại thị của các đô thị loại I, II, III	Tỉnh Hải Dương
12	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Tỉnh Hải Dương
III	Vùng khác	
1	Các khu vực còn lại	Tỉnh Hải Dương

Phụ lục XVIII
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Tổng số khu mỏ	Tổng diện tích (ha)	Trữ lượng và tài nguyên còn lại	Ghi chú
I Các khu mỏ quy hoạch khoáng sản cơ quan Trung ương cấp phép						
1	Than	Đang khai thác (kt).	1	60.00	3.49	Triệu tấn
2	Đá vôi	Có 02 mỏ đang kt, 01 mỏ đang gia hạn giấy phép kt, 01 mỏ chưa kt.	4	219.24	120.04	Triệu tấn (khu mỏ Hoàng Thạch tính còn 30 triệu tấn)
3	Phụ gia xi măng	02 mỏ đang khai thác, 01 mỏ chưa cấp kt	3	129.83	33.46	Triệu tấn (khu mỏ đá sét Hoàng Thạch tính còn 7 triệu tấn)
4	Sét kaolin + chịu lửa	Có 03 mỏ đang gia hạn giấy phép kt, 01 mỏ chưa kt, 01 mỏ đang gia hạn.	5	108.59	7.66	Triệu tấn
5	Nước khoáng	Đang kt	1			
II Các khu vực quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh						
1	Đất san lấp	Có 03 đang kt, 01 chưa kt, 02 mỏ đang gia hạn kt; 02 mỏ đã thăm dò chưa cấp phép kt; quy hoạch mới 8 khu mỏ.	14	236.73	28.28	Triệu m ³

TT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Tổng số khu mỏ	Tổng diện tích (ha)	Trữ lượng và tài nguyên còn lại	Ghi chú
2	Vật liệu xây dựng thông thường	01 khu mỏ đang khai thác, 09 khu mỏ quy hoạch mới	10	92.61	12.32	Triệu m ³
3	Sét làm gạch	Có 03 khu mỏ đang kt, 01 khu mỏ chưa kt, 01 khu đang tạm dừng kt, 6 khu mỏ quy hoạch mới.	11	110.77	3.09	Triệu m ³
4	Sét kaolin+chì u lửa (theo Bộ TNMT đã công bố nhỏ lẻ)	Cả 02 khu đã thăm dò, trong đó 01 khu chưa cấp kt	2	34.30	0.56	Triệu m ³
5	Có 12 khu mỏ các loại vật liệu xây dựng thông thường đã hết hạn khai thác, cần làm thủ tục đóng cửa mỏ theo đúng quy định hiện hành		12			
* Ngoài ra còn nguồn tro, xỉ của các nhà máy nhiệt điện (khoảng 2 triệu tấn/năm) làm vật liệu san lấp, nếu đủ điều kiện.						

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XIX
DANH MỤC CÁC KHU DÂN TẬP TRUNG HIỆN CÓ TẠI KHU VỰC BÃI
SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Tên Bồi, bãi	Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)
I	Các khu dân cư tập trung hiện có theo Quyết định 257	10	223
II	Các khu dân cư tập trung hiện được rà soát bổ sung theo theo Quyết định 429	6	61
1	Tả Thương	1	1,75
1.1	Vạn Yên, Hưng Đạo	1	1,75
2	Tả Thái Bình	2	30,90
2.1	Lầu Khê, Hiệp Cát	1	13,00
2.2	Mỹ Xá, Minh Tân	1	17,90
3	Tả Kinh Thầy	2	17,38
3.1	Hoành Sơn	1	3
3.2	Phú Thứ	1	12,70
4	Tả Luộc	1	12,40
4.1	Hưng Long	1	12,40

Phụ lục XX
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA
TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	Lĩnh vực nông nghiệp	
1	Phát triển các vùng trồng lúa chất lượng cao tập trung	Toàn tỉnh
2	Phát triển các vùng trồng lúa đặc sản và lúa hữu cơ	Một số huyện
3	Phát triển các vùng sản xuất cây hàng năm, cây rau màu ứng dụng công nghệ cao	Một số huyện
4	Phát triển các vùng canh tác tập trung cây ăn quả	Toàn tỉnh
5	Phân vùng, quy hoạch – Hình thành các vùng canh tác tập trung, chuyên canh	Toàn tỉnh
6	Phát triển hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ	Toàn tỉnh
7	Nâng cao năng lực hợp tác xã thông qua cải tiến mô hình gắn với phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản	Toàn tỉnh
II	Lĩnh vực giao thông – Xây dựng	
II.1	Giao thông	
1	Xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ
2	Đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam	Huyện Thanh Miện; huyện Bình Giang
3	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh	TP. Chí Linh
4	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ Quốc lộ 5 đến cầu qua sông Sặt)	Bình Giang, Cẩm Giàng
5	ĐT397 kết nối tỉnh Bắc Ninh với QL37 (đầu cầu Bình - cầu Kênh Vàng)	Nam Sách
6	Trục giao thông nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương đến thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang kết nối với nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại đường tỉnh 392 (04 dự án):	TP. Hải Dương, Cẩm Giàng và Bình Giang
-	(1) Cải tạo, mở rộng đường Vũ Công Đán kết nối thành phố Hải Dương với vùng huyện Cẩm Giàng, Bình Giang	TP. Hải Dương
-	(2) Xây dựng đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	TP. Hải Dương và Cẩm Giàng
-	(3) Đầu tư xây dựng cầu Cây thuộc tuyến đường tránh đường tỉnh 394	Bình Giang, Cẩm Giàng
-	(4) Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 395 (Đoạn từ Km16+750-Km23+920) và đường dẫn cầu Cây đến	Bình Giang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
	đường tỉnh 394	
7	Trục nút giao lập thể với Quốc lộ 5 tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành nằm trên trục kết nối Hải Dương với tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng (04 dự án)	Kinh Môn, Kim Thành
-	(1) Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng	Kinh Môn, Kim Thành
-	(2) Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với Quốc lộ 5	Kinh Môn, Kim Thành
-	(3) Xây dựng đường nối cầu vượt sông Kinh Môn với đường tỉnh 389B	Kinh Môn
-	(4) Xây dựng đường trục Đông - Tây, huyện Kim Thành và nhánh đi nút giao cầu vượt Quốc lộ 5	Kim Thành
8	Trục giao thông nối Quốc lộ 5 (khu vực cầu Lai Vu), qua thị trấn huyện Thanh Hà, cầu Hợp Thanh đến nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (03 dự án)	Thanh Hà, Tứ Kỳ
-	(1) Nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới tuyến đường tránh trung tâm Thị trấn Thanh Hà	Thanh Hà
-	(2) Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 390 đoạn từ cầu Hợp Thanh đến cầu Quang Thanh	Thanh Hà
-	(3) Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	Tứ Kỳ, Thanh Hà
9	Trục giao thông nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 18, từ thành phố Hải Dương, qua cầu Hàn, qua địa bàn huyện Nam Sách, cầu Tân An đến thành phố Chí Linh (02 dự án)	Nam Sách và TP. Chí Linh
-	(1) Đầu tư mở rộng đường dẫn đầu cầu Hàn, đoạn từ đầu cầu Hàn (phía huyện Nam Sách) đến nút giao ĐT.390 và xây dựng tuyến mới nối nút giao ĐT.390 đến QL.18	Nam Sách và TP. Chí Linh
-	(2) Đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường dẫn nối Quốc lộ 18, thành phố Chí Linh	Chí Linh và Nam Sách
10	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	Bình Giang
11	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km28+600	Tứ Kỳ
12	Đường vào Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (Đoạn từ Quốc lộ 37 vào chùa Côn Sơn)	Chí Linh
13	Xây dựng đường tránh đường tỉnh 391 đoạn qua địa bàn thị trấn Tứ Kỳ và xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ	Tứ Kỳ
14	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên	Thanh Miện
15	Đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (từ ngã ba An Lĩnh đến ngã ba đầu Rồng)	Chí Linh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
16	Tuyến đường ven đê sông lược đoạn từ đường tỉnh 396B đến đê Khúc Khừa Dụ	Ninh Giang
17	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với ĐT.352 (Thành phố Hải Phòng) đoạn từ quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	Kinh Môn
18	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	TP. Hải Dương và Tứ Kỳ
19	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	Chí Linh, Kinh Môn
20	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km0+000 - Km4+300 và Km4+300 - Km7+800	Thanh Miện
21	Đường trục ĐH 02 (Đông - Tây) huyện Ninh Giang	Ninh Giang
22	Đường Vành đai I, thành phố Hải Dương	TP. Hải Dương, Cẩm Giàng
23	Đường vành đai V - Vùng Thủ đô Hà Nội	TP. Chí Linh, Nam Sách, TP. Hải Dương, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang
24	Xây dựng tuyến đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long	TP. Chí Linh
25	Đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Chí Linh (tỉnh Hải Dương) - Lục Nam - Kép (tỉnh Bắc Giang)	TP. Chí Linh
26	Hoàn chỉnh dự án Đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	TP. Chí Linh
27	Khôi phục tuyến đường sắt Kép - Hạ Long	TP. Chí Linh
28	Xây dựng tuyến đường sắt kết nối Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.	Tỉnh Hải Dương
29	Xây dựng tuyến nối QL.18 và đường tốc độ cao ven sông thị xã Đông Triều - Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (tại huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương)	Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà
30	Xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt đến QL37, thành phố Chí Linh	Chí Linh
31	Đầu tư xây dựng kết nối khu vực Chùa Vĩnh Nghiêm (huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang) với Đền Côn Sơn, Đền Kiếp Bạc (thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)	Chí Linh
32	Đầu tư xây dựng đường nối Quốc lộ 37, TP Chí Linh (tỉnh Hải Dương) với đường ven sông (tỉnh Quảng Ninh) và QL18.	Chí Linh
33	Đầu tư xây dựng đường nối đường tỉnh 398B (Chí Linh - Hải Dương) với đường tỉnh 293 (Lục Nam - Bắc Giang)	Chí Linh
34	Tuyến kết nối trục Đông Tây - thị xã Kinh Môn từ	Kinh Môn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
	ĐT.389 vượt sông Hàn Mầu với ĐT.352 - huyện Thủy Nguyên	
35	Tuyến kết nối QL.17B - đô thị Phú Thứ, thị xã Kinh Môn vượt sông Phi Liệt với ĐT.352 huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng)	Kinh Môn
36	Tuyến kết nối Quốc lộ 5, trục Đông Tây huyện Kim Thành với QL.10 (đoạn quan qua Khu công nghiệp Tràng Duệ mở rộng)	Kim Thành
37	Tuyến kết nối Quốc lộ 17B huyện Kim Thành với QL.10 qua Khu công nghiệp An Dương	Kim Thành
38	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến nối từ QL.17B đến cầu Dinh	Kinh Môn
39	Xây dựng cầu An Đồng và đường dẫn, tỉnh Hải Dương (kết nối từ ĐT396, Hải Dương với đường huyện ĐH75, Quỳnh Phụ, Thái Bình)	Ninh Giang
40	Đầu tư xây dựng tuyến tránh đường tỉnh 398B (đoạn từ Quốc lộ 18 - hồ Bến Tắm)	Chí Linh
41	Công trình đường nối từ đường tỉnh 390D (đường dẫn cầu Hàn) đến cầu Kênh Vàng	Nam Sách
42	Đường vành đai thị trấn Cẩm Giang và đường nối QL.38 với Khu công nghiệp VSIP	Cẩm Giàng
43	Đường trục Bắc - Nam, tỉnh Hải Dương: tuyến phía Bắc (hoàn thiện ½ quy mô quy hoạch B nền=24m đối với đoạn Cầu Triều - ĐT 389 và kéo dài theo quy mô B nền 24m đến QL5) và kết nối với ĐT.390B	Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn
44	Đường Vành đai II, TP Hải Dương	Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, TP. Hải Dương, Nam Sách
45	Cải tạo, nâng cấp QL17B theo quy hoạch	Kimh Môn, Kim Thành
46	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch	Toàn tỉnh
47	Xây dựng các tuyến kết nối nội vùng, các tuyến phục vụ phát triển KTXH	
48	Xây dựng cầu Bùi Thị Xuân	TP Hải Dương
49	Xây dựng cầu Giải trên ĐT.390E	Thanh Hà, Kim Thành
50	Xây dựng tuyến ĐT.392 kéo dài đến cầu Quang Thanh	Tứ Kỳ, Thanh Hà
51	Xây dựng tuyến kết nối từ ĐT.392D, Thanh Miện sang Quỳnh Phụ, Thái Bình	Thanh Miện
52	Cải tạo, nâng cấp đường gom đường ô tô cao tốc HN-HP và xây dựng cầu Bãi Sậy kết nối với Hưng Yên	Tứ Kỳ, Gia Lộc, Bình Giang
53	Xây dựng tuyến kết nối ĐT.390, Thanh Hà, HD với ĐT.362, An Lão, HP	Thanh Hà

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
54	Xây dựng hệ thống đường gom trên các Quốc lộ, đường sắt	Toàn tỉnh
II.2	Xây dựng	
55	Trụ sở làm việc khối các sở, ban, ngành của tỉnh thuộc Khu hành chính tập trung tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương
56	Đầu tư xây dựng một số công trình, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật	Toàn tỉnh
III	Lĩnh vực Công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Đại An mở rộng (giai đoạn 2)	H. Cẩm Giàng
2	Khu công nghiệp Tân Trường mở rộng	H. Cẩm Giàng
3	Khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	H. Cẩm Giàng
4	Khu công nghiệp An Phát 1	H. Nam Sách
5	Khu công nghiệp Nam Sách 1 (An Phát 3)	H. Nam Sách
6	Khu công nghiệp Hưng Đạo	H. Tứ Kỳ
7	Khu công nghiệp Tứ Kỳ 1 (Hưng đạo- Đại Sơn)	H. Tứ Kỳ
8	Khu công nghiệp Gia Lộc	H. Gia Lộc
9	Khu công nghiệp Hoàng Diệu	H. Gia Lộc
10	Khu công nghiệp Gia Lộc 3	H. Gia Lộc
11	Khu công nghiệp Kim Thành	H. Kim Thành
12	Khu công nghiệp Kim Thành 2	H. Kim Thành
13	Khu công nghiệp Thanh Hà	H. Thanh Hà
14	Phúc Điền mở rộng	H. Bình Giang
15	Khu công nghiệp Bình Giang	H. Bình Giang
16	Khu công nghiệp Bình Giang 2	H. Bình Giang
17	Khu công nghiệp Bình Giang 3	H. Bình Giang
18	Khu công nghiệp Bình Giang 4	H. Bình Giang
19	Khu công nghiệp Bình Giang 5	H. Thanh Miện
20	Khu công nghiệp Thanh Miện 1	H. Thanh Miện
21	Khu công nghiệp Thanh Miện 2	H. Thanh Miện
22	Thành lập khu kinh tế chuyên biệt công nghệ cao với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo tại tỉnh Hải Dương	Huyện Bình Giang - Thanh Miện
IV	Hệ thống điện và năng lượng	
IV.1	Trạm biến áp	
1	TBA 500kV Gia Lộc (Xây mới công suất 900MVA)	Huyện Gia Lộc
2	TBA 220kV ND Phả Lại (Hiện trạng công suất 2x250MVA, nâng công suất lắp thêm 01 MBA 250MVA)	TP. Chí Linh
3	TBA 220kV Gia Lộc (Xây mới công suất 2x250MVA)	Huyện Gia Lộc
4	TBA 220kV Thanh Hà (Xây mới công suất 250MVA)	Huyện Thanh Hà
5	TBA 220kV Tân Việt (Xây mới công suất 2x250MVA)	Huyện Bình Giang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	TBA 220kV Tứ Kỳ (Xây mới công suất 250MVA)	Huyện Tứ Kỳ
7	TBA 220kV Nhị Chiểu (Xây mới công suất 250MVA)	Thị xã Kinh Môn
8	TBA 220kV NĐ Hải Dương (Hiện trạng công suất 250MVA, nâng công suất lắp thêm 01 MBA 250MVA)	Thị xã Kinh Môn
IV.2	Đường dây truyền tải	
IV.2.1	Tuyến đường dây 500kV	
1	Gia Lộc – Rẽ Thái Bình - Phố Nối	
2	NMNĐ Nam Định I-Phố Nối	
3	Hải Phòng-Thái Bình	
IV.2.2	Tuyến đường dây 220kV	
1	NĐ Hải Dương-Phố Nối 500kV	
2	Gia Lộc - Rẽ NĐ Hải Dương- Phố Nối	
3	500kV Hải Phòng-Gia Lộc	
4	Thanh Hà-Rẽ 500kV Hải Phòng - Gia Lộc	
5	Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối	
6	Yên Dũng - Rẽ NĐ Phả Lại – Quang Châu	
7	Bắc Ninh 6 – Rẽ Phả Lại – 500 kV Phố Nối	
8	Đại Bản – Rẽ Hải Dương 2 – Dương Kinh	
9	Nhị Chiểu-Rẽ Mạo Khê-Hải Dương 2	
10	Tứ Kỳ- Rẽ 500kV Hải Phòng-Gia Lộc	
11	Gia Lộc 500kV-Rẽ Gia Lộc-Hải Phòng 500kV	
12	Mạch 2 NĐ Phả Lại-Bắc Giang	
V	Lĩnh vực đô thị, du lịch – dịch vụ, thương mại và logistics	
V.1	Khu đô thị, khu dân cư mới	
1	Khu đô thị phía Nam cầu Lộ Cương (phía Đông đường Võ Nguyên Giáp)	TP. Hải Dương
2	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương	
3	Khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão	Tp Hải Dương
4	Khu khách sạn và nhà chung cư hỗn hợp thuộc Khu hành chính tập trung tỉnh Hải Dương	Tp Hải Dương
5	Khu đô thị trung tâm thành phố Hải Dương (Khu 1 - khu vực Nhà máy bơm; Khu 2 – khu vực Khách sạn Hoa Hồng)	Tp Hải Dương
6	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Gia Lộc (khoảng 150ha)	H. Gia Lộc
7	KĐT mới phía Đông Bắc thị trấn Gia Lộc	H. Gia Lộc
8	KĐT mới phía Đông Nam thị trấn Gia Lộc	H. Gia Lộc
9	KDC mới xã Thống Nhất	H. Gia Lộc
10	Khu đô thị trung tâm thị trấn Ninh Giang	H. Ninh Giang
11	KĐT mới phía Bắc tỉnh lộ 392, thị trấn Ninh Giang (xã Đồng Tâm)	H. Ninh Giang
12	KĐT mới phía Bắc thị trấn Tứ Kỳ	H. Tứ Kỳ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
13	KDC mới xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ	H. Tứ Kỳ
14	KDC mới xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ	H. Tứ Kỳ
15	KDC mới xã Hưng Đạo (đô thị mới)	H. Tứ Kỳ
16	KĐT sinh thái Thanh Bình, thị trấn Thanh Hà	H. Thanh Hà
17	03 Dự án khu dân cư sinh thái sông Hương (gồm: KDC mới Cẩm Ché; KDC mới Liên Mạc; KDC mới Thanh Xá - tổng diện tích khoảng 140ha).	H. Thanh Hà
18	KDC Tân An - Thanh Hải, huyện Thanh Hà	H. Thanh Hà
19	KDC mới ven sông Hương (Green Rivers), xã Hồng Lạc	H. Thanh Hà
20	KĐT mới phía Đông TT Phú Thái	H. Kim Thành
21	KDC mới phía Tây TT Phú Thái	H. Kim Thành
22	KDC mới xã Đông Cẩm, huyện Kim Thành	H. Kim Thành
23	KDC mới Nại Đông, xã Tam Kỳ	H. Kim Thành
24	KDC mới Bãi Mạc	TX Kinh Môn
25	KĐT mới phía Tây Nam phường An Lưu	TX Kinh Môn
26	KĐT Tây Sơn	TX Kinh Môn
27	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm	TP. Chí Linh
28	KDC mới ven đường tránh trung tâm thành phố Chí Linh	Tp Chí Linh
29	KĐT mới phường Văn An (ven kênh Thủy nông)	Tp Chí Linh
30	KĐT mới phường Hoàng Tiến	Tp Chí Linh
31	KĐT mới phường Thái Học	TP Chí Linh
32	Khu đô thị thị trấn Nam Sách và xã Đông Lạc, huyện Nam Sách	H. Nam Sách
33	KDC mới Nam Trung – Quốc Tuấn	H. Nam Sách
34	KĐT mới thị trấn Lai Cách	H. Cẩm Giàng
35	KDC mới Đông Giao	H. Cẩm Giàng
36	KDC mới Cẩm Văn	H. Cẩm Giàng
37	KDC mới Mao Điền	H. Cẩm Giàng
38	KDC dịch vụ hành chính huyện Bình Giang	H. Bình Giang
39	KDC mới phía Tây Nam thị trấn Kê Sắt	H Bình Giang
40	KĐT mới phía Tây Bắc thị trấn Thanh Miện	H. Thanh Miện
41	KĐT mới phía Tây xã Đoàn Tùng	H. Thanh Miện
42	Xây dựng các khu đô thị mới, khu dân cư mới được xác định trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	TP Hải Dương, TP Chí Linh, TX Kinh Môn và các huyện
43	Xây dựng, cải tạo chỉnh trang các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu	
44	Xây dựng các khu nhà ở xã hội	
V.2	Du lịch	
1	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Thanh Long	Tp Chí Linh
2	Khu sinh thái vui chơi giải trí Cồn Vĩnh Trụ	Tp Chí Linh
3	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Đập Vền	Tp Chí Linh
4	Dự án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao và vui	Tp. Chí Linh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
	chơi giải trí hồ Bến Tắm	
5	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ	Huyện Gia Lộc
6	Khu du lịch văn hóa lịch sử, du lịch Nông nghiệp và làng nghề truyền thống	Huyện Ninh Giang
7	Khu du lịch văn hóa gồm Chu Đậu; Khu du lịch nông nghiệp sinh thái An Thanh; khu du lịch làng nghề truyền thống gỗ Đông Giao	Huyện Thanh Miện
8	Khu du lịch văn hóa thôn Mộ Trạch, danh thắng Phụng Hoàng, văn miếu Mao Điền, đền Long Động	Các huyện: Bình Giang, Thành phố Chí Linh, Cẩm Giàng và Nam Sách
9	Du lịch sinh thái Sông Hương	Huyện Thanh Hà
10	Khu du lịch sinh thái Đảo Cò	Huyện Thanh Miện
V.3	Thương mại	
1	Trung tâm hội chợ triển lãm	TP Hải Dương
2	Phát triển các Trung tâm logistic trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh
3	Xây dựng trung tâm mua bán và phân phối nông sản miền Bắc	Toàn tỉnh
V.4	Logistics	
1	Trung tâm logistic tại khu vực cụm công nghiệp Việt Hoà	TP Hải Dương
2	Trung tâm logistics, cảng thủy nội địa Ninh Giang	H. Ninh Giang
3	Phát triển thêm Trung tâm logistic khác theo tình hình thực tế tại từng địa phương	Toàn tỉnh
VI	Lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
1	Xây dựng, cải tạo các trường THPT: (1) TP. Chí Linh 04 trường: Phả Lại, Trần Phú, Chí Linh, Bến Tắm; (2) Huyện Nam Sách 03 trường: Nam Sách, Nam Sách II, Mạc Đĩnh Chi; (3) Thị xã Kinh Môn 04 trường: Nhị Chiểu (địa điểm mới), Kinh Môn, Phúc Thành, Kinh Môn II; (4) Huyện Kim Thành 03 trường: Đông Gia, Kim Thành, Kim Thành II; (5) Huyện Thanh Hà 04 trường: Hà Bắc, Hà Đông, Thanh Hà, Thanh Bình; (6) Huyện Tứ Kỳ 03 trường: Tứ Kỳ, Hưng Đạo, Cầu Xe; (7) Huyện Gia Lộc 03 trường: Gia Lộc, Gia Lộc II, Đoàn Thượng; (8) Huyện Thanh Miện 03 trường: Thanh Miện II, Thanh Miện, Thanh Miện III; (9) Huyện Ninh Giang 03 trường: Ninh Giang, Quang Trung, Khúc Thừa Dụ; (10) Huyện Bình Giang 03 trường: Bình Giang, Kẻ Sặt, Đường An; (11) Huyện Cẩm Giàng 03 trường: Tuệ Tĩnh, Cẩm Giàng, Cẩm Giàng II; (12) TP. Hải Dương 04 trường: Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Hồng Quang; Trung tâm giáo dục thường xuyên – Ngoại ngữ, tin học tỉnh Hải Dương.	Tỉnh Hải Dương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	Xây dựng, cải tạo các trường Mầm non, Tiểu học và THCS trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
3	Xây dựng trường Chính trị tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	TP. Hải Dương
4	Xây dựng, cải tạo Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và du lịch	TPHD
5	Xây dựng, cải tạo Trường Đại học Hải Dương	TP. Hải Dương
6	Đầu tư phát triển Trường Cao đẳng nghề Hải Dương (thành trường trọng điểm, chất lượng cao)	TP Hải Dương
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp	TP Hải Dương
8	Mở rộng Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Ninh Giang	H. Ninh Giang
9	Mở rộng Trung tâm GDNN - GDTX huyện Gia Lộc	H. Gia Lộc
10	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề Chí Linh	TP Chí Linh
11	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường Cao đẳng y tế Hải Dương	Tp Hải Dương
12	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch	Tp Hải Dương
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Tp Hải Dương
VII	Lĩnh vực Y tế	
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	Tp Hải Dương
2	Xây dựng, cải tạo Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	Huyện Gia Lộc
3	Đầu tư xây, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế 12 Trung tâm y tế tuyến huyện	Tỉnh Hải Dương
4	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 05 Bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Nhi; Bệnh viện Phong Chí Linh; Bệnh viện Bệnh nhiệt đới)	TP. Hải Dương và Chí Linh
5	Mua sắm trang thiết bị y tế tại 04 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Nhi; Bệnh viện Phụ sản)	TP. Hải Dương
6	Đầu tư xây dựng khu phức hợp y tế tỉnh Hải Dương, gồm xây dựng mới 03 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Phục hồi chức năng) và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hải Dương	TP. Hải Dương
7	Xây dựng Bệnh viện Da liễu (địa điểm mới)	TP. Hải Dương
8	Xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu	Tp Hải Dương
9	Xây dựng mới Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp	Tp Hải Dương
10	Phát triển thêm một số Bệnh viện Đa khoa tư nhân chất lượng cao	Toàn tỉnh
VIII	Lĩnh vực An sinh xã hội	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
1	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	H. Nam Sách
2	Cải tạo hoặc di chuyển xây dựng mới Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Hải Dương	TP Chí Linh
3	Xây dựng công trình Đèn liệt sĩ tỉnh Hải Dương	TP. Hải Dương
4	Nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội Hải Dương	Tp Chí Linh
IX	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	
1	Đầu tư phát triển Trung tâm ứng dụng và Đổi mới sáng tạo	TP. Hải Dương, Huyện Thanh Miện
X	Lĩnh vực Văn hóa – thể dục thể thao	
X.1	Văn hóa	
1	Đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại khu di tích Quốc gia đặc biệt Côn Sơn – Kiếp Bạc	Tp. Chí Linh
2	Xây dựng Tượng đài Tiếng Sấm đường 5	Kim Thành
3	Xây dựng Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Hải Dương; khu văn hóa cấp tỉnh	TP. Hải Dương
4	Đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại khu di tích Quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương	Tx Kinh Môn
5	Xây dựng Nhà hát Chèo xứ Đông	Tp. Hải Dương
6	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hải Dương	Tp. Hải Dương
7	Xây dựng Rạp chiếu phim	Toàn tỉnh Hải Dương
8	Xây dựng trung tâm Triển lãm văn hoá – nghệ thuật của tỉnh	Tp. Hải Dương
9	Khu du lịch văn hóa lịch sử du lịch Nông nghiệp và làng nghề truyền thống	Huyện Ninh Giang
10	Đầu tư tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình tại khu di tích Quốc gia đặc biệt Văn miếu Mao Điền, đền Xưa – chùa Giám – đền Bia	Huyện Cẩm Giàng
11	Xây dựng công trình biểu tượng tỉnh Hải Dương	Tp. Hải Dương
12	Tu bổ, tôn tạo, phục dựng chùa Ngũ Đài, chùa Huyền Thiên	Tp. Chí Linh
13	Tu bổ, tôn tạo các di tích liên quan đến Hội nghị Vương Hậu Bách Quan và Bến đò Nhạn Loan	Tp. Chí Linh và Huyện Nam Sách
X.2	Thể thao	
1	Sân gôn Ngôi Sao Chí Linh mở rộng	Tp. Chí Linh
2	Sân gôn ven sông Sặt	Tp. Hải Dương Gia Lộc
3	Sân gôn hồ Bến Tắm	Tp. Chí Linh
4	Sân gôn Nam Đông	Tp. Hải Dương
5	Sân gôn Hiệp Hòa	TX. Kinh Môn
6	Sân gôn khu Đại Sơn & Thanh Hải	Huyện Tứ Kỳ và Thanh Hà
7	Sân gôn ven sông Cửu An	Huyện Ninh Giang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
8	Sân gôn Hồ Văn	Tp. Chí Linh
9	Sân gôn huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang
10	Sân gôn Côn Vĩnh Trụ	Tp. Chí Linh
XI	Lĩnh vực Thủy lợi và phòng chống thiên tai	
XI.1	Các công trình trạm bơm đề xuất xây mới trên địa bàn tỉnh	
1	Cải tạo, nâng cấp công trình đê điều tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
2	Tu bổ, nạo vét, gia cố các kênh dẫn nước tưới, tiêu; kiên cố hoá kênh mương và xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
3	Xử lý cấp bách sự cố các công trình đê điều	Tỉnh Hải Dương
4	Xây dựng một số trạm bơm tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
5	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số cống đầu mối và các cầu, cống dẫn nước tưới tiêu trong hệ thống thủy lợi; cải tạo, củng cố an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi	Tỉnh Hải Dương
6	Xây dựng, nâng cấp kè bảo vệ đê	Tỉnh Hải Dương
7	Hoàn thiện mặt cắt và công trình phụ trợ các tuyến đê	Tỉnh Hải Dương
8	Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
9	Dự án quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB10) tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
XI.2	Các công trình quản lý rủi ro thiên tai	
1	Nâng cấp văn phòng thường trực ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp; lắp đặt bổ sung các trạm đo đặc khí tượng thủy văn, giám sát và cảnh báo thiên tai	Tỉnh Hải Dương
XII	Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông	
1	Xây dựng Trung tâm bưu chính vùng	Huyện Thanh Miện
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng lưới bưu chính trên địa bàn Tỉnh	TP Hải Dương, TP Chí Linh, TX Kinh Môn và các huyện
3	Xây dựng các hạ tầng số trên địa bàn Tỉnh	TP Hải Dương, TP Chí Linh, TX Kinh Môn và các huyện
4	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh
5	Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh	Toàn tỉnh
6	Xây dựng trung tâm giám sát an ninh không gian mạng (SOC) tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh
7	Chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở tỉnh Hải	Toàn tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
	Dương	
XIII	Lĩnh vực Cấp nước	
1	Nhà máy nước ORET	TP. Hải Dương
2	Nhà máy nước Việt Hoà	TP. Hải Dương
3	Nhà máy nước Viwaseen 6	TP. Hải Dương
4	Nhà máy nước Văn An	TP. Chí Linh
5	Nhà máy nước Bến Tắm	Thành phố Chí Linh
6	Nhà máy nước tại thị trấn Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
7	Nhà máy nước tại xã Liên Hòa	Huyện Kim Thành
8	Nhà máy nước tại xã Đức Chính	Huyện Cẩm Giàng
9	Nhà máy nước tại xã Liên Hòa	Huyện Kim Thành
10	Nhà máy nước Cộng Hòa	Thành phố Chí Linh
XIV	Lĩnh vực Thoát nước thải	
1	Trạm xử lý Thành phố Hải Dương	TP. Hải Dương
2	Trạm xử lý Thành phố Chí Linh	TP. Chí Linh
3	Trạm xử lý Thị xã Kinh Môn	Thị xã Kinh Môn
4	Trạm xử lý Huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang
5	Trạm xử lý Huyện Gia Lộc	Huyện Gia Lộc
6	Trạm xử lý Huyện Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ
7	Trạm xử lý Huyện Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng
8	Trạm xử lý Huyện Nam Sách	Huyện Nam Sách
9	Trạm xử lý Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
10	Trạm xử lý Huyện Kim Thành	Huyện Kim Thành
11	Trạm xử lý Huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
12	Trạm xử lý Huyện Thanh Miện	Huyện Thanh Miện
XV	Lĩnh vực Môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học	
1	Dự án nâng cao chất lượng rừng, nâng cấp, thay thế rừng trồng keo, bạch đàn phòng hộ bằng cây trồng bản địa (Lim xanh, Lim xẹt, Sao đen, Lát hoa, Thông...)	TP. Chí Linh và TX. Kinh Môn
2	Dự án nâng cấp, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học gắn liền với rừng đặc dụng tại các khu di tích lịch sử	TP. Chí Linh, TX. Kinh Môn
3	Dự án nâng cao năng lực thu gom chất thải rắn tỉnh Hải Dương	Các huyện, thành phố, thị xã
4	Dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy xử lý rác thải tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh
5	Dự án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị	Các khu vực đô thị
6	Dự án thu gom, xử lý nước thải tại các làng nghề	Các làng nghề
7	Dự án đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động tỉnh Hải Dương	Các huyện, thị
XVI	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Tỉnh Hải Dương

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XXI
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HẢI DƯƠNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hải Dương	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hải Dương	1:50.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hải Dương	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hải Dương	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hải Dương	1:50.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Hải Dương	1:50.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hải Dương	1:50.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Hải Dương	1:50.000

TỈNH ỦY HẢI DƯƠNG
BCS ĐẢNG UBND TỈNH

*

Số: 912 -CV/BCS

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hải Dương, ngày 17 tháng 11 năm 2023

V/v triển khai thực hiện Thông báo số
1259-TB/TU, ngày 15 tháng 11 năm
2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh nhận được Thông báo số 1259-TB/TU, ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương lập, điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn theo Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025, 2026-2030 trên địa bàn tỉnh (*Nội dung Ban Thường vụ Tỉnh ủy ủy quyền cho Thường trực Tỉnh ủy*) (có Thông báo kèm theo).

Theo Quy chế làm việc số 209-QC/BCS ngày 10 tháng 4 năm 2023, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao UBND tỉnh căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1259-TB/TU nêu trên tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao đồng chí Lưu Văn Bản, Phó Bí thư Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai thực hiện; xem xét và ký các văn bản có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để báo cáo),
- Đồng chí Bí thư, Phó Bí thư BCS Đảng UBND tỉnh,
- Các đồng chí Ủy viên BCS Đảng UBND tỉnh,
- Chuyên viên VP UBND tỉnh: Minh,
- Lưu: VT, TH, CV. Mạnh (06b).

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BÍ THƯ



Triệu Thế Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2642/UBND-VP
V/v thực hiện kết luận của
Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại
Thông báo số 1108-TB/TU ngày
19/7/2023

Hải Dương, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1108-TB/TU ngày 19/7/2023 về rà soát, lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh; Căn cứ văn bản số 528-CV/BCS ngày 20/7/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông báo kết luận số 1108-TB/TU ngày 20/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương cho phép rà soát, lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung thành phố, thị xã để phù hợp với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh và các địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023; đồng thời bảo đảm các quy hoạch này có phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023.

2. Giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố (trừ thành phố Hải Dương - thực hiện theo Điều chỉnh quy hoạch chung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 03/4/2023) khẩn trương tổ chức rà soát lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị đã phê duyệt, đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật. Đồng thời rà soát các chỉ tiêu quy hoạch đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng hiện hành đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

- Đối với Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Thành, Thanh Hà: UBND huyện Kim Thành, UBND huyện Thanh Hà khẩn trương lập hoàn thành hồ sơ điều chỉnh quy hoạch theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 866-TB/TU ngày 14/12/2022, của UBND tỉnh tại Công văn số 3794/UBND-VP ngày 27/12/2022 và Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt, trình thẩm định phê duyệt theo quy định.

Sau khi quy hoạch tỉnh khi Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Kim Thành và UBND huyện Thanh Hà tổ chức rà soát, nếu có nội dung không phù hợp với quy hoạch tỉnh, thì tiếp tục điều chỉnh để đảm bảo phù hợp quy hoạch tỉnh theo chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019, Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội và Nghị quyết 64/NQ-PCP ngày 06/5/2022 của Chính phủ.

- Đối với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung thành phố, thị xã còn lại: Việc tổ chức hoàn thiện phương án, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung thành phố, thị xã được thực hiện sau khi Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Giao các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lưu Văn Bản;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, KTN, Hoàn, Minh (08b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Bản

Số: 2784 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 23 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang,
tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định
số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số
44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 và các quy định hiện hành khác có
liên quan;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Hải Dương tại Tờ trình số
104/TTr-SXD ngày 22 tháng 9 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Hồ sơ do Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Nông thôn lập, Sở Xây dựng thẩm định trình phê duyệt), với các nội dung chính sau:

1. Hồ sơ:

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND huyện Ninh Giang.
- Đơn vị tư vấn: Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn - Sở Xây dựng Hải Dương.
- Hồ sơ gồm: 10 bản vẽ quy hoạch, thuyết minh tổng hợp, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện và các văn bản kèm theo.

2. Nội dung quy hoạch:

2.1. Vị trí, quy mô ranh giới quy hoạch:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang được lập trên diện tích tự nhiên của huyện Ninh Giang sau khi điều chỉnh địa giới hành chính 13.683,19ha (bao gồm 01 thị trấn và 19 xã).

Ranh giới quy hoạch có tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp huyện Gia Lộc, huyện Tứ Kỳ;
- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Phụ - tỉnh Thái Bình;
- Phía Đông giáp huyện Tứ Kỳ;
- Phía Tây giáp huyện Thanh Miện.

2.2. Tính chất quy hoạch vùng huyện:

- Là vùng huyện của tỉnh Hải Dương với các ngành kinh tế chủ đạo theo hướng ưu tiên: Sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ; Công nghiệp có công nghệ tiên tiến, công nghiệp phụ trợ và công nghiệp chế biến; dịch vụ, thương mại; Các ngành nghề phụ trợ: chế biến nông sản, du lịch...

- Là vùng có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa phía Nam của tỉnh Hải Dương. Đầu mối giao thông trung chuyển, giao lưu kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương với thành phố Hải Phòng và tỉnh Thái Bình.

2.3. Các chỉ tiêu dự báo phát triển vùng:

a) Dự báo tăng trưởng kinh tế:

- Đến năm 2030: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 15%/năm. Cơ cấu lao động trong ngành Nông, lâm, thủy sản - Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ tương ứng 35% - 40% - 25%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 110 tr.đ/ng/năm.

- Đến năm 2050: Cơ cấu lao động trong ngành Nông, lâm, thủy sản - Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ tương ứng 20% - 49,5% - 30,5%.

b) Dự báo phát triển dân số, lao động:

- Dân số hiện trạng toàn huyện cuối năm 2020: 148.353 người.

- Dự báo đến năm 2030 dân số toàn huyện khoảng 185.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 100.500 người, chiếm tỷ lệ 54,32%.

- Dự báo đến năm 2050 dân số toàn huyện khoảng 208.700 người, trong đó dân số đô thị khoảng 151.500 người, chiếm tỷ lệ 72,59%.

- Dự kiến lực lượng lao động chiếm 60% - 70% tổng dân số toàn huyện.

2.4. Định hướng phát triển không gian vùng:

a) Định hướng phát triển đô thị:

- Xây dựng phát triển đô thị theo hướng đô thị dịch vụ phục vụ công nghiệp, đô thị xanh, sinh thái, thông minh, hiện đại có diện tích phù hợp và có nét đặc trưng riêng để phục vụ đời sống nhân dân.

- Phát triển mạng lưới đô thị theo hướng đa cực, đa trung tâm và theo các trục không gian quan trọng theo từng giai đoạn.

- Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến phát triển các đô thị mới phù hợp theo định hướng chung của huyện, của tỉnh theo từng giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng, nâng cấp 07 xã trở thành đô thị loại V gồm: Đồng Tâm, Vĩnh Hòa, Tân Hương, Nghĩa An, Ứng Hòa, Hồng Đức, Hưng Long. Nâng cấp thị trấn Ninh Giang mở rộng lên đô thị loại IV. Toàn huyện có 08 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 54,32%.

+ Giai đoạn 2030 - 2050: Xây dựng, nâng cấp thêm 05 xã trở thành đô thị loại V gồm: Tân Quang, An Đức, Tân Phong, Hồng Phúc, Ninh Hải. Xây dựng huyện Ninh Giang trở thành đô thị loại IV thuộc tỉnh. Toàn huyện có 13 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 72,59%.

b) Định hướng tổ chức không gian vùng:

- Tổ chức tổng thể không gian vùng huyện theo mô hình 1 đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh cùng với hệ thống các trục vành đai phát triển. Trong đó: Hệ thống đô thị Ninh Giang phát triển treo 02 trục lớn: Trục phía Đông dọc theo Quốc lộ 37 phát triển dịch vụ công cộng, dịch vụ thương mại, đô thị mới; trục phía Tây dọc theo tuyến giao thông Bắc - Nam phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị mới. Lấy thị trấn Ninh Giang làm hạt nhân phát triển không gian phía Đông Nam của huyện, từ đó lan tỏa ra phía Bắc; Các đô thị phát triển lan tỏa ra xung quanh thông qua các trục đường chính (Quốc lộ 37; trục Bắc - Nam và trục Đông - Tây mới...).

- Định hướng phát triển theo 4 vùng không gian:

+ Vùng 1: Vùng trung tâm huyện là Trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ thương mại, công cộng đô thị;

+ Vùng 2: Vùng đô thị mới phát triển dọc trục Quốc lộ 37 và trục Đông Tây huyện;

+ Vùng 3: Vùng đô thị mới phát triển dọc trục đường Bắc Nam và Tỉnh lộ 396 phát triển công nghiệp - dịch vụ, thương mại - đô thị mới, một phần duy trì phát triển nông nghiệp;

+ Vùng 4: Vùng nông nghiệp hữu cơ, sạch, nghỉ dưỡng.

c) Định hướng quy hoạch mạng lưới dân cư:

- Khu dân cư đô thị:

+ Các khu dân cư mới được phát triển tập trung thành các khu lớn tại vùng trung tâm huyện, vùng dọc Quốc lộ 37 và dọc trục đường Bắc Nam, Tỉnh lộ 396. Ngoài ra phát triển các cụm dân cư nhỏ lẻ xen kẽ trong các khu dân cư hiện hữu, đáp ứng nhu cầu ở cho huyện Ninh Giang.

Đồng thời để đáp ứng đa dạng nhu cầu về quỹ đất ở, hướng tới tiêu chí đô thị xanh - sinh thái, định hướng xây dựng các khu dân cư, đô thị xanh ven các tuyến sông Đĩnh Đào, sông Cửu An, sông Cầu Ràm...

+ Khu dân cư nông thôn phát triển lên đô thị: Cải tạo chỉnh trang đô thị cho phù hợp định hướng phát triển.

- Khu dân cư nông thôn:

Giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục đầu tư xây dựng các xã trong huyện nâng cao chất lượng 18 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao. Sau năm 2030, 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới phát triển bền vững, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp.

Phát triển các điểm dân cư theo các cụm dân cư trong thôn và tại khu vực dọc đường huyện, trực liên xã kết hợp với các điểm dịch vụ thương mại, công nghiệp... bám sát cấu trúc làng xã hiện hữu. Tổ chức các khu ở công nhân gắn với các không gian phát triển công nghiệp.

d) Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội:

- Hệ thống công trình giáo dục, y tế:

+ Duy trì, cải tạo mở rộng các cơ sở giáo dục từ bậc mầm non, tiểu học, phổ thông, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đổi mới các hoạt động giáo dục đào tạo đảm bảo 100% các trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị giảng dạy.

+ Cơ sở vật chất ngành y được củng cố, 100% trạm y tế xã trong huyện được cải tạo nâng cấp hoặc xây mới đảm bảo đạt chuẩn. Nâng cao chất lượng y tế, khuyến khích xã hội hóa ngành y tế để phát triển hệ thống y tế công lập và ngoài công lập.

- Hệ thống công trình văn hóa - thể dục thể thao:

+ Đầu tư xây dựng hoàn thiện khu Trung tâm văn hóa thể dục thể thao, quảng trường, công viên giải trí của huyện khu vực trục đường Bắc Nam và thị trấn Ninh Giang để phục vụ nhu cầu nhân dân.

+ 100% các xã có khu văn hóa - thể thao đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao và 100% các thôn có nhà văn hóa - khu thể thao.

e) Định hướng các ngành và lĩnh vực chủ yếu:

- Định hướng phát triển công nghiệp:

Định hướng quy hoạch đất phát triển công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đến 2050 khoảng 1.403ha. Trong đó tổng diện tích đất phát triển công nghiệp (Khu, cụm công nghiệp tập trung) khoảng 1.256ha. Còn lại là cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và làng nghề nhỏ lẻ.

Quy hoạch, kêu gọi đầu tư các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh. Định hướng phát triển 01 làng nghề tại thị trấn Ninh Giang và quy hoạch 01 làng nghề mộc Cúc Bò - Kiên Quốc, gắn việc phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Định hướng phát triển nông nghiệp:

Định hướng đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; Khuyến khích nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị sản phẩm và phát triển bền vững.

Quy hoạch đất nông nghiệp theo từng giai đoạn:

+ Giai đoạn đến 2030 dự báo tổng diện tích đất nông nghiệp còn 6.770ha (giảm 2.171ha). Duy trì diện tích đất trồng lúa khoảng 4.426ha. Khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa khoảng 4.201ha.

+ Giai đoạn 2030-2050 dự báo diện tích đất nông nghiệp còn 5.875ha (giảm 922ha). Duy trì diện tích đất lúa khoảng 3.679ha. Khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa khoảng 3.454ha.

Trong đó trồng lúa áp dụng công nghệ mang lại giá trị cao gồm 6 khu vực có diện tích khoảng 1.670ha; Quy hoạch các vùng chuyên canh rau màu kết hợp xen canh vùng trồng lúa, đầu tư phát triển rau màu chất lượng cao tại phía Tây Bắc xã Văn Hội; Duy trì ổn định diện tích cây ăn quả, diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2050, phát triển khu sinh thái thủy sản kết hợp du lịch nghỉ dưỡng tại 3 khu vực: phía Nam xã An Đức, phía Nam xã Vạn Phúc và phía Tây Bắc xã Tân Hương, phía Đông xã Vĩnh Hòa; Phát triển mô hình chăn nuôi tập trung gắn liền với khu vực thủy sản, vùng chăn nuôi tập trung khoảng 69ha phân bố tại 05 khu vực, bố trí 02 điểm giết mổ tập trung tại xã Đồng Tâm và Tân Quang.

- Định hướng phát triển thương mại dịch vụ du lịch: Cải tạo các chợ hiện có và phát triển thêm 2 chợ nâng tổng số chợ tại huyện Ninh Giang lên 20 chợ. Tập trung xây dựng mới hệ thống siêu thị và phát triển các cửa hàng OCOP tại khu vực thị trấn Ninh Giang, Hồng Đức, Hồng Dụ, Nghĩa An, Vĩnh Hòa, Hưng Long và 01 khu dịch vụ, giải trí, thể thao và du lịch tại xã An Đức. Nâng cao

chất lượng các ngành dịch vụ như: dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ sửa chữa, dịch vụ vận tải, logistics, văn hóa giải trí và lưu trú...

- Định hướng phát triển du lịch theo tuyến: Du lịch làng nghề kết hợp du lịch tâm linh và các công trình di tích lịch sử như Chùa Trông, Đền Tranh, đền Khúc Thừa Dụ, đình Trịnh Xuyên... gắn kết các tuyến du lịch sinh thái với quảng bá, phát triển sản phẩm địa phương.

2.5. Dự báo quy hoạch sử dụng đất toàn huyện:

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng	QH năm 2030	QH năm 2050
		ha	ha	ha
	Tổng Diện tích tự nhiên	13.683,19	13.683,19	13.683,19
A	Đất nông nghiệp	8.968,92	6.797,57	5.875,46
1	Đất trồng lúa	6.285,81	4.426,18	3.679,44
2	Đất trồng cây lâu năm	1.000,79	828,07	748,65
3	Đất nuôi trồng TS	1.493,31	1.304,29	1.243,05
4	Đất nông nghiệp, trồng cây hàng năm khác	189,01	239,03	204,32
B	Đất phi nông nghiệp	4.712,02	6.885,62	7.807,73
1	Đất ở hiện trạng	1.269,05	1.269,05	1.269,05
2	Đất khu ở mới	0,00	766,00	1.263,88
3	Đất công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	111,05	1.154,28	1.403,28
<i>a</i>	<i>Đất công nghiệp</i>	36,60	<i>1.007,38</i>	<i>1.256,38</i>
<i>b</i>	<i>Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	74,45	<i>146,90</i>	<i>146,90</i>
4	Đất thương mại dịch vụ	14,95	177,95	212,95
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	153,63	168,18	168,18
6	Đất có mục đích công cộng (<i>giao thông, thủy lợi, năng lượng, ...</i>)	2.315,33	2.518,08	2.658,31
7	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	31,05	33,23	33,23
8	Đất an ninh, quốc phòng	10,63	18,85	18,85
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,31	35,31	35,31
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	128,62	144,94	152,19
11	Sông ngòi, kênh rạch	541,00	516,87	504,62
12	Mặt nước chuyên dùng	115,76	77,24	55,12
13	Đất phi nông nghiệp khác	5,64	5,64	5,64
C	Đất chưa sử dụng	2,25	0,00	0,00

2.6. Định hướng quy hoạch hệ thống kỹ thuật hạ tầng:

a) Chuẩn bị kỹ thuật – thoát nước mặt:

- Không chế cốt san nền các khu vực quy hoạch mới phù hợp với cốt hiện trạng của khu vực, phù hợp với từng loại khu chức năng, cao độ từ +2,6m÷3,5m.

- Hệ thống thoát nước mặt được phân làm 4 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Bắc kênh Hồng Đức. Hướng dốc chính đổ về phía Bắc ra sông Đĩnh Đào. Dự kiến nâng cấp và di chuyển trạm bơm Ninh Hoà ra giáp đê. Lưu vực thoát nước được điều tiết bởi trạm bơm tiêu chính Ứng Hòe, Ninh Hoà, Hồng Đức.

+ Lưu vực 2: Khu vực Bắc sông Cửu An đến phía Nam kênh Hồng Đức. Hướng dốc chính đổ ra sông Cửu An. Lưu vực được điều tiết bởi các trạm bơm: An Cư, Dốc Bùng 2, An Đức. Dự kiến cải tạo trạm bơm Dốc Bùng 2, cống Cổ Lôi, Xây mới trạm bơm Di Linh.

+ Lưu vực 3: Khu vực phía Bắc tỉnh lộ 396 và phía Nam sông Cửu An. Hướng dốc chính đổ ra sông Cửu An, sông Dầm. Lưu vực được điều tiết bởi các trạm bơm: Bùi Hoà, Cống Lê, Xuyên Hử. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

+ Lưu vực 4: Khu vực phía Nam tỉnh lộ 396. Hướng dốc chính đổ ra sông Luộc, sông Rùa và được điều tiết bởi các trạm bơm tiêu chính Cổ Ngựa, Hào Khê, Hiệp Lễ, Cống Sao 1.

b) Giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Giữ nguyên quy mô QL. 37; cải tạo mở rộng các tuyến Tỉnh lộ 392, 396, 396B, 391 toàn tuyến đạt quy mô đường cấp III đồng bằng, lộ giới 45m (đoạn qua khu dân cư hiện có lộ giới 25-33m, đoạn không qua khu dân cư lộ giới 45m).

+ Quy hoạch mới một số tuyến: Trục Bắc Nam tỉnh; đường dẫn cầu An Đông; đường Vành đai V thủ đô qua huyện Ninh Giang; Trục Đông Tây huyện (từ xã Ngũ Hùng qua Tân Quang, Tân Phong, Đông Xuyên, Tân Hương, Vĩnh Hòa và định hướng kết nối với trục Đông Tây của tỉnh trên địa bàn huyện Tứ Kỳ với quy mô đường cấp III đồng bằng);

- Đường huyện: cải tạo mở rộng các tuyến hiện có đạt quy mô đường cấp IV. Định hướng cải tạo nâng cấp và quy hoạch một số tuyến đường huyện: Tuyến Hồng Đức - Ứng Hòe: từ TL. 392 đến đường ven sông Đĩnh Đào xã Ứng Hòe. Cải tạo nâng cấp và quy hoạch mới một đoạn cho các tuyến đường huyện: Hồng Phúc - Tân Phong, Khúc Thừa Dụ - Tân Phong, Văn Hội - Tân Quang.

- Cải tạo nâng cấp mở rộng kết hợp vác tuyến đê tạo tuyến đường ven sông Đĩnh Đào, sông Cửu An và sông Luộc với mặt cắt 9,5m.
- Nâng cấp cải tạo các tuyến đường xã, đường thôn.
- Giao thông tỉnh: duy trì Bến xe khách Ninh Giang và quy hoạch mới 01 bến xe khách phía Tây (ven trục đường Bắc Nam).
- Giao thông đường thủy: khai thác và phát triển hệ thống giao thông thủy trên các tuyến sông, bố trí các bến thủy nội địa theo quy hoạch bến thủy nội địa.

c) Hệ thống cấp nước:

Tổng nhu cầu dùng nước đến năm 2030 khoảng 38.149 m³/ng.đ, đến năm 2050 khoảng 60.153 m³/ng.đ. Nguồn nước từ các trạm cấp nước thị trấn Ninh Giang (cải tạo, nâng cấp công suất lên 25.000 m³/ng.đ), trạm Hưng Long (quy hoạch mới đến năm 2030 công suất 15.000 m³/ng.đ, đến năm 2050 công suất 40.000 m³/ng.đ). Quy hoạch mới 02 trạm bơm tăng áp Hưng Long, Hồng Dụ; đến năm 2030 cải tạo chuyển đổi các trạm cấp nước hiện có Tân Hương, Ứng Hòa thành trạm bơm tăng áp.

Thiết kế mạng lưới cấp nước: các tuyến ống cấp I (D \geq 300) chạy dọc Quốc lộ 37, trục Bắc Nam, phân phối tới các đường ống cấp II (D $<$ 300) cấp nước đến mạng lưới dịch vụ cấp nước cho các khu vực quy hoạch.

d) Hệ thống thoát nước thải, rác thải và vệ sinh môi trường, nghĩa trang:

- Nước thải sinh hoạt: Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại chỗ trong các đô thị, Khu dân cư đô thị tập trung với mật độ dân cư cao... Dự kiến thiết kế hệ thống thoát nước hỗn hợp gồm thoát nước mưa riêng cho khu dân cư đô thị hiện hữu, thoát nước riêng cho khu dân cư đô thị mới. Đối với khu vực nông thôn: từng bước đầu tư hệ thống thu gom và tiêu thoát. Hệ thống nước thải đô thị và nông thôn được thu gom về các trạm xử lý nước thải cấp vùng dự kiến tại 5 vị trí: Thị trấn Ninh Giang, xã Nghĩa An, Ninh Hải, An Đức, Hồng Phong với tổng công suất xử lý đến năm 2030 khoảng 21.500 m³/ng.đ, đến năm 2050 khoảng 36.000 m³/ng.đ.

- Nước thải công nghiệp và nước thải Y tế: được thu gom và xử lý riêng theo quy định.

- Rác thải sinh hoạt được thu gom chuyển đi trong ngày. Quy hoạch, xây dựng khu xử lý rác thải tập trung tại khu xã Tân Quang (kết hợp với xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện), quy mô khoảng 20ha để xử lý rác cho toàn huyện và một số địa phương lân cận.

e) Cung cấp năng lượng:

- Cấp điện: Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2030 khoảng 423.365kVA; đến năm 2050 khoảng 589.332kVA. Nguồn điện 110KV cấp cho huyện Ninh

Giang từ lộ 173-E8.11 cấp đến các trạm TBA 110KV: Nghĩa An (nâng cấp), Hưng Long, Hồng Đức, Vĩnh Hòa, Hồng Dụ (quy hoạch mới).

Xây dựng các tuyến đường dây 220kV, 110kV, 35kV theo quy hoạch đảm bảo phục vụ nhu cầu của huyện.

- Các nguồn năng lượng khác: nguồn xăng dầu, khí đốt, quy hoạch hệ thống cửa hàng kinh doanh xăng dầu phù hợp với quy hoạch của tỉnh, cải tạo, mở rộng hoặc di chuyển xây mới các cửa hàng xăng dầu đảm bảo các quy định về kinh doanh và an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn giao thông đường bộ.

f) Hệ thống Viễn thông:

- Bưu chính: Duy trì số lượng bưu cục tại các trung tâm xã, thị trấn và các trung tâm đô thị; nâng cấp thiết bị hiện đại, linh hoạt sử dụng.

- Viễn thông: Sử dụng mạng đa dịch vụ, mở rộng mạng thông tin di động. Nâng cấp các tổng đài vệ tinh tại những vùng có nhu cầu dịch vụ mới. Nâng cấp các thiết bị truyền dẫn, bổ sung các tuyến cáp quang đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2.7. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Đề ra mục tiêu đảm bảo phát triển kinh tế xã hội gắn với bảo vệ môi trường; Đánh giá xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch với các tác động tích cực tạo ra bởi việc hình thành và phát triển đô thị và một số tác động tiêu cực; Đảm bảo mục tiêu đánh giá, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa tại huyện Ninh Giang.

- Định hướng các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường, các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu đảm bảo tối thiểu hóa mức rủi ro; các giải pháp trong quản lý bảo vệ môi trường.

2.8. Các khu vực phát triển đô thị, chương trình, dự án ưu tiên thực hiện:

Xác định các khu vực phát triển đô thị, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư cho các giai đoạn để thực hiện quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển.

** Nội dung quy hoạch và các chỉ tiêu chi tiết tại hồ sơ Thuyết minh và phương án Quy hoạch kèm theo.*

3. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch:

Nội dung chi tiết tại Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Nông thôn lập, Sở Xây dựng thẩm định kèm theo.

4. Nội dung liên quan:

Giao cho UBND huyện Ninh Giang khẩn trương lập quy hoạch chung xây dựng các xã nông thôn đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt, tổ chức thẩm định, phê duyệt theo quy định để làm cơ sở tổ chức lập

quy hoạch chi tiết xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Giám sát việc thực hiện xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Giao cho UBND huyện Ninh Giang chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố quy hoạch được duyệt đảm bảo đúng thời gian theo quy định; Thực hiện quản lý quy hoạch theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ninh Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Nông thôn;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Minh (10b).

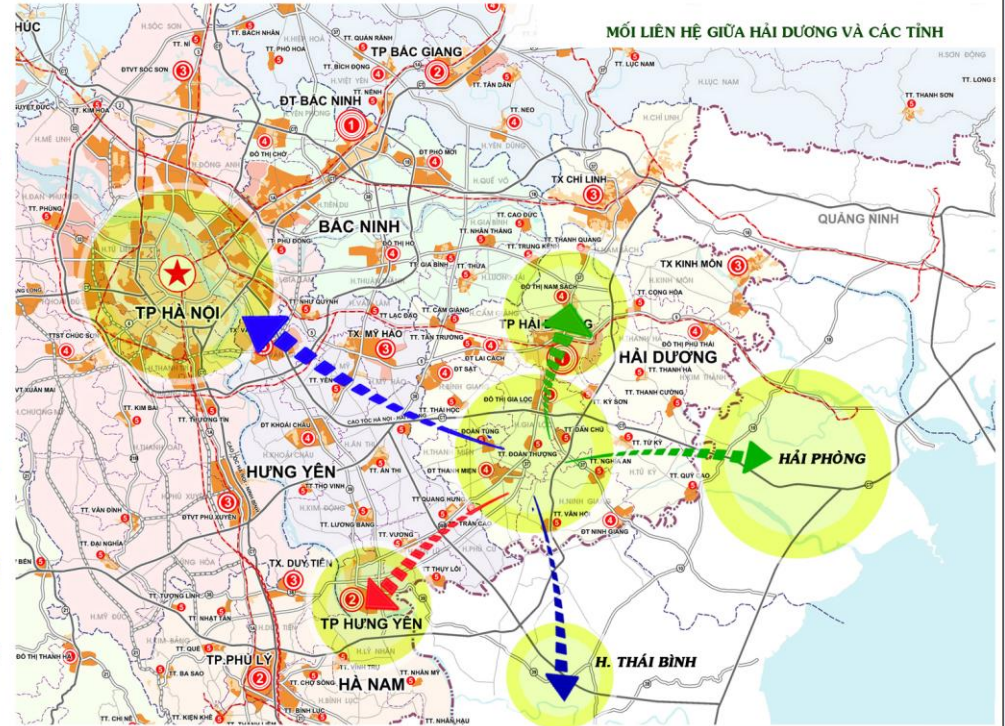
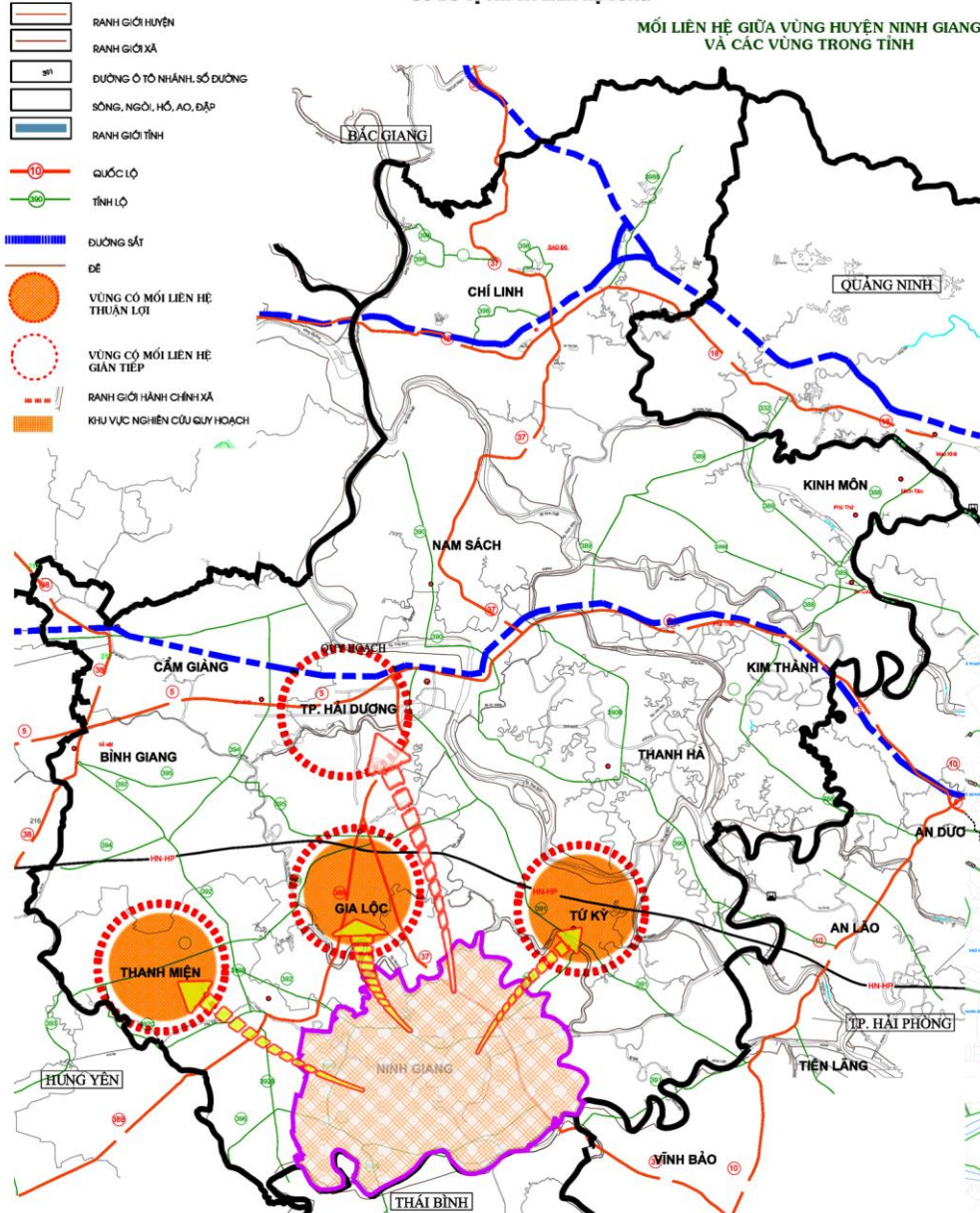
**T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Triệu Thế Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG
**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
 ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ LIÊN HỆ VÙNG

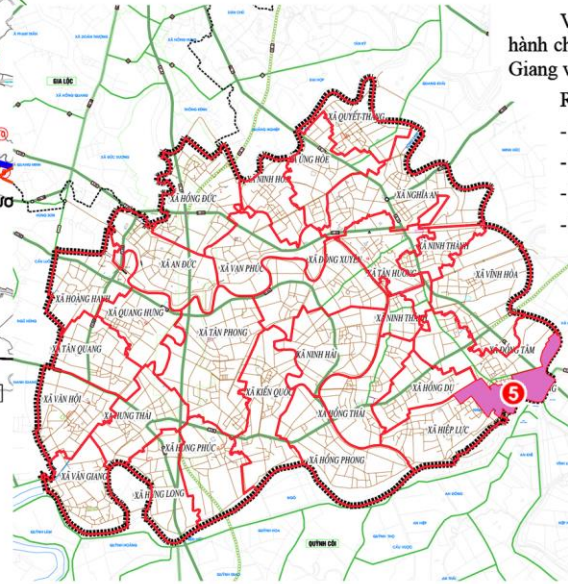


Phạm vi và ranh giới phạm lập quy hoạch

Vùng huyện Ninh Giang bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Ninh Giang, trong đó có 01 thị trấn Ninh Giang và 19 xã:

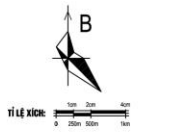
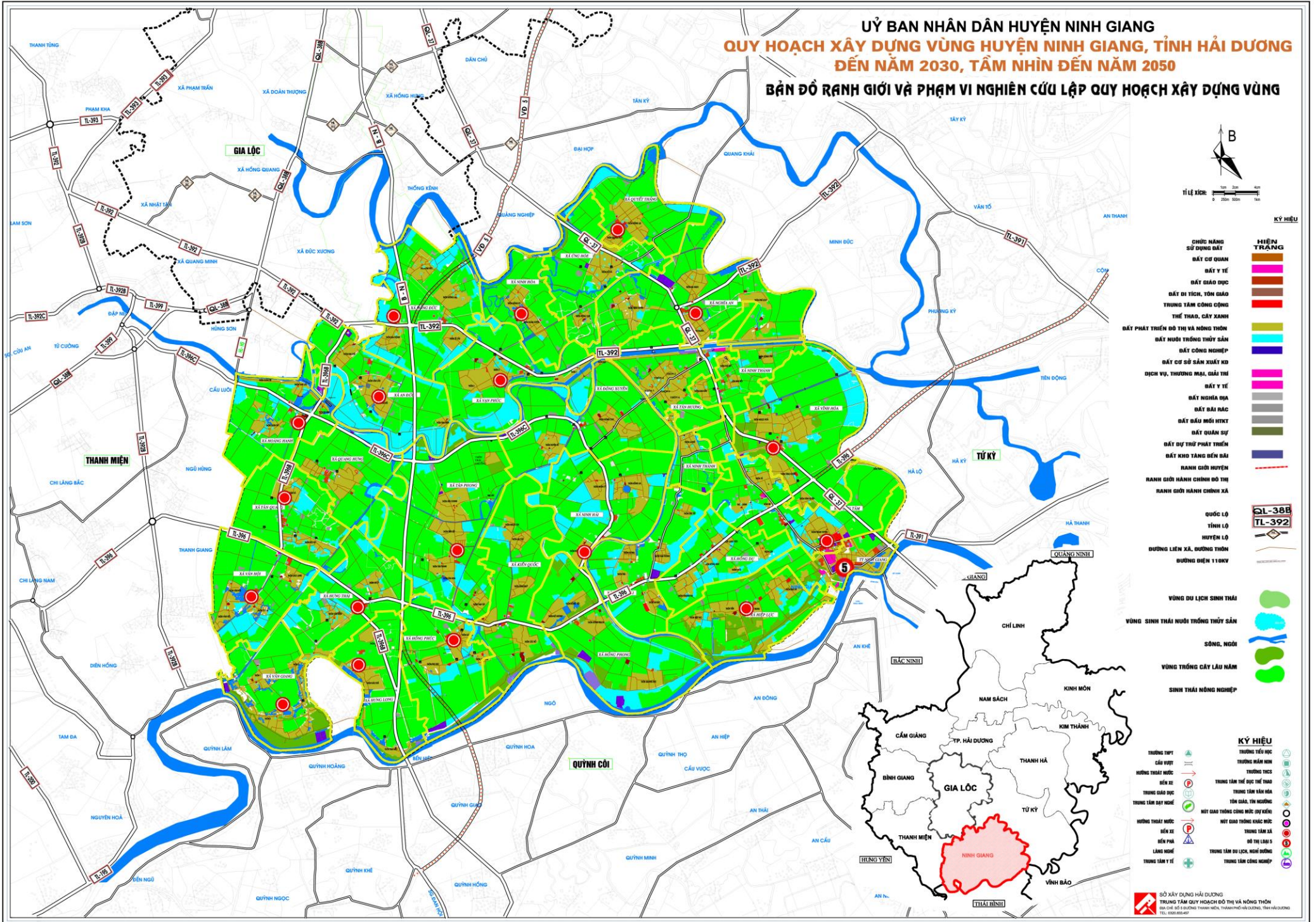
Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp huyện Gia Lộc;
- Phía Nam: Giáp huyện Quỳnh Côi (*tỉnh Thái Bình*);
- Phía Đông: Giáp huyện Tứ Kỳ;
- Phía Tây: Giáp huyện Thanh Miện.



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ RANH GIỚI VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG



- KÝ HIỆU**
- CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT
 - ĐẤT CƯ QUAN
 - ĐẤT Y TẾ
 - ĐẤT GIÁO DỤC
 - ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
 - TRUNG TÂM CÔNG CỘNG
 - THỂ THAO, CÂY XANH
 - ĐẤT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
 - ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
 - ĐẤT CÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT CƯ SẴN XUẤT KÈ
 - DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, GIẢI TRÍ
 - ĐẤT Y TẾ
 - ĐẤT NGHĨA DẠ
 - ĐẤT ĐAI RÁC
 - ĐẤT ĐẦU MỐI HKTK
 - ĐẤT QUẢN LÝ
 - ĐẤT DỰ THỜ PHÁT TRIỂN
 - ĐẤT KHO TẢNG BỀN BÀI
 - RANH GIỚI HUYỆN
 - RANH GIỚI HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ
 - RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ
- HIỆN TRẠNG**
- ĐẤT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
 - ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
 - ĐẤT CÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT CƯ SẴN XUẤT KÈ
 - DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, GIẢI TRÍ
 - ĐẤT Y TẾ
 - ĐẤT NGHĨA DẠ
 - ĐẤT ĐAI RÁC
 - ĐẤT ĐẦU MỐI HKTK
 - ĐẤT QUẢN LÝ
 - ĐẤT DỰ THỜ PHÁT TRIỂN
 - ĐẤT KHO TẢNG BỀN BÀI
 - RANH GIỚI HUYỆN
 - RANH GIỚI HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ
 - RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ
- QUỐC LỘ** QL-388
- TỈNH LỘ** TL-392
- HUYỆN LỘ**
- ĐƯỜNG LIÊN XÃ, ĐƯỜNG THÔN**
- ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV**
- VÙNG DU LỊCH SINH THÁI**
- VÙNG SINH THÁI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**
- SÔNG, NGÔI**
- VÙNG TRỒNG CÂY LÂU NĂM**
- SINH THÁI NÔNG NGHIỆP**

- KÝ HIỆU**
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
 - TRƯỜNG MẦM NON
 - TRƯỜNG THCS
 - TRUNG TÂM THỰC DỤC THỂ THAO
 - TRUNG TÂM VĂN HÓA
 - TÔN GIÁO, TÍN NGƯỞNG
 - MỘT GIỜ TRỒNG CÔNG MỘC (MỖI NGÀY)
 - MỘT GIỜ TRỒNG KHÁC MỘC
 - TRUNG TÂM XÃ
 - ĐỒ THỊ LOẠI 5
 - TRUNG TÂM DU LỊCH, NGHỈ DƯỠNG
 - TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP